TỔNG HỢP PHƯƠNG ÁN HỖ TRỢ KHÁC KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN DỰ ÁN XÂY DỰNG CÔNG VIÊN CÂY XANH KHU DU LỊCH VỊNH TRUNG TÂM CÁT BÀ

Số TT	Tổ chức, Hộ gia đình, cá nhân	Số BB KK	Diện tích đất thu hồi (m2)	Giá trị bồi thường theo quyết định đã được phê duyệt	Nhóm hỗ trợ thời gian tính khấu hao vật kiến trúc	Nhóm hỗ trợ tài sản vật kiến trúc không được bồi thường		Tổng giá trị hỗ trợ khác (9=6+8)	Ghi chú
					Mức hỗ trợ tối đa không vượt quá 30% giá trị được phê duyệt	Giá trị tài sản không được bồi thường hỗ trợ. (giá trị hiện có sau khi đã tính khấu hao)	Mức hỗ trợ khác tài sản VKT theo khoản 7 điều 17, QĐ 72/2026 (50% giá trị hiện có công trình)		
					(5 ≤ 30% * 4)		(7=6*50%)	(8=5+7)	
	1	2	3	4	5	6	7	8	
I	**Nhóm 1 các tổ chức trong phạm vi cảng cá**								
1	Ban Quản lý Cảng cá, Bến cá - tổ chức có quyền lợi liên quan Công ty cổ phần xăng dầu dầu khí PVOIL Hải Phòng	15	578,4	**1.739.560.000**	261.591.000	0	0	**261.591.000**	
2	Ban Quản lý Cảng cá, Bến - tổ chức có quyền lợi liên quan là Công ty TNHH Minh Châu	33+34	592,4	**20.567.000**	6.170.000	371.650.000	185.825.000	**191.995.000**	
3	Ban Quản lý Cảng cá, bến cá - tổ chức có quyền lợi liên quan là Công ty TNHH Hà Thịnh	35	460,4	**773.275.000**	231.983.000	436.604.000	218.302.000	**450.285.000**	

Số TT	Tổ chức, Hộ gia đình, cá nhân	Số BB KK	Diện tích đất thu hồi (m2)	Giá trị bồi thường theo quyết định đã được phê duyệt	Nhóm hỗ trợ thời gian tính khấu hao vật kiến trúc	Nhóm hỗ trợ tài sản vật kiến trúc không được bồi thường		Tổng giá trị hỗ trợ khác (9=6+8)	Ghi chú
					Mức hỗ trợ tối đa không vượt quá 30% giá trị được phê duyệt	Giá trị tài sản không được bồi thường hỗ trợ. (giá trị hiện có sau khi đã tính khấu hao)	Mức hỗ trợ khác tài sản VKT theo khoản 7 điều 17, QĐ 72/2026 (50% giá trị hiện có công trình)		
					(5 ≤ 30% * 4)		(7=6*50%)	(8=5+7)	
	1	2	3	4	5	6	7	8	
4	Ban Quản lý Cảng cá, Bến cá - tổ chức có quyền lợi liên quan là Công ty TNHH thủy sản Hải Nam	38	699,8	**530.062.000**	159.019.000	498.230.000	249.115.000	**408.134.000**	
5	Ban Quản lý Cảng cá, Bến cá - tổ chức có quyền lợi liên quan Công ty TNHH thủy sản Đức Giang	14	1.095,9	**2.300.853.000**	690.256.000	923.092.000	461.546.000	**1.151.802.000**	
II	**Nhóm 2 các tổ chức hộ gia đình cá nhân phạm vi Tùng Vụng**								
6	Công ty cổ phần chế biến dịch vụ thủy sản Cát Hải - ông Phạm Văn Nhãn - thành viên Hội đồng quản trị	21	1.952,6	**855.350.000**		1.146.462.000	573.231.000	**573.231.000**	
7	Công ty cổ phần cơ khí đóng tàu Hạ Long	19, 19a	0,0	**1.000.000.000**		461.230.000	230.615.000	**230.615.000**	

Số TT	Tổ chức, Hộ gia đình, cá nhân	Số BB KK	Diện tích đất thu hồi (m2)	Giá trị bồi thường theo quyết định đã được phê duyệt	Nhóm hỗ trợ thời gian tính khấu hao vật kiến trúc	Nhóm hỗ trợ tài sản vật kiến trúc không được bồi thường		Tổng giá trị hỗ trợ khác (9=6+8)	Ghi chú
					Mức hỗ trợ tối đa không vượt quá 30% giá trị được phê duyệt	Giá trị tài sản không được bồi thường hỗ trợ. (giá trị hiện có sau khi đã tính khấu hao)	Mức hỗ trợ khác tài sản VKT theo khoản 7 điều 17, QĐ 72/2026 (50% giá trị hiện có công trình)		
					(5 ≤ 30% * 4)		(7=6*50%)	(8=5+7)	
	1	2	3	4	5	6	7	8	
8	Công ty TNHH Quang Hải	22	2.439,3	**0**		2.080.820.000	1.040.410.000	**1.040.410.000**	
9	Dương Anh Tuấn	39	696,0	**836.380.000**		627.888.000	313.944.000	**313.944.000**	
10	Lê Thị Đông	42	59,6	**0**		31.284.000	15.642.000	**15.642.000**	
11	Công ty TNHH nước khoáng nước đá Cát Bà	23	656,1	**0**		1.238.234.000	619.117.000	**619.117.000**	
	CỘNG (I+II)		**5.803,6**	**8.056.047.000**	**1.349.019.000**	**7.815.494.000**	**3.907.747.000**	**5.256.766.000**	

PHƯƠNG ÁN HỖ TRỢ KHÁC KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT
THỰC HIỆN DỰ ÁN XÂY DỰNG CÔNG VIÊN CÂY XANH KHU DU LỊCH VỊNH TRUNG TÂM CÁT BÀ

Họ và tên: **Ban Quản lý Cảng cá, Bến cá - tổ chức có quyền lợi liên quan Công ty cổ phần xăng dầu dầu khí PVOIL Hải Phòng**

Địa chỉ: **Số 221-223 Văn Cao, phường Bạch Đằng, quận Ngô Quyền, Hải Phòng** **Số BB:** **15**

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Tỷ lệ khấu hao tại năm 2019	Tính thời gian khấu hao tài sản VKT tại thời điểm 2019 (Để so sánh)	Giá trị chênh lệch (thời gian khấu hao)	Ghi chú
I	**Đất**			**m2**	**578,4**				**0**				
II	**Vật kiến trúc**								**1.739.560.000**		**2.001.151.000**	**261.591.000**	
1		Nhà văn phòng 2 tầng + bếp + kho	Gxd			1.612.016.000	1,00	86%	1.386.333.760	100%	1.612.016.000	225.682.240	Xây dựng năm 2001
2		Nhà cột bơm	Gxd			264.035.000	1,00	86%	228.126.240	100%	264.035.000	35.908.760	
3		Cụm móng bể chứa	Gxd			461.617.000	1,00	10%	46.161.700	10%	46.161.700	0	
4		Đường ống công nghệ + cột chống sét	Gxd			421.163.000	1,00	10%	42.116.300	10%	42.116.300	0	
5		Cổng - tường rào-sân bê tông, sân lát gạch	Gxd			368.223.000	1,00	10%	36.822.300	10%	36.822.300	0	
		Phần tài sản nằm trên diện tích 153,9m2 có nguồn gốc đất là: đất đồi núi chưa sử dụng do UBND thị trấn Cát Bà quản lý. Nằm ngoài phạm vi đất Công ty thủy sản Cát Hải được thuê theo quyết định số 107QĐ/TTg ngày 18/02/1998 của Thủ tướng chính phủ. Không được bồi thường tài sản gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất: Áp dụng Khoản 2, Điều 105 Luật Đất đai 2024 "Tài sản gắn liền với đất được tạo lập trái quy định của pháp luật hoặc tạo lập trong thời hạn hiệu lực của thông báo thu hồi đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của Luật này"											
1		Bể nước PCCC											
III	**Chính sách hỗ trợ**	**Hỗ trợ ổn định sản xuất, kinh doanh khi Nhà nước thu hồi đất**							**0**				Khoản 2, Khoản 3 Điều 12, QĐ 28
		Tổng cộng							**1.739.560.000**		**2.001.151.000**	**261.591.000**	

PHƯƠNG ÁN HỖ TRỢ KHÁC KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT
THỰC HIỆN DỰ ÁN XÂY DỰNG CÔNG VIÊN CÂY XANH KHU DU LỊCH VỊNH TRUNG TÂM CÁT BÀ

Họ và tên: **Ban Quản lý Cảng cá, bến cá - tổ chức có quyền lợi liên quan là Công ty TNHH Minh Châu**

Địa chỉ: **744 Nguyễn Văn Linh, Q. Lê Chân, Hải Phòng** **Số BB:** **33**

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Hỗ trợ tài sản VKT QĐ 72/2026 (50% giá trị hiện có công trình)	Ghi chú
I	**Đất**	**Tổng diện tích đất thu hồi:**		**m2**	**533,6**				**0**		
II	**Vật kiến trúc**								**356.383.000**	**178.192.000**	
		Công trình xây dựng năm 2004									
		Phần tài sản xây dựng nằm ngoài diện tích theo Quyết định số 100/QĐ-TS ngày 26/2/2004 của Sở thủy sản Hải Phòng chấp thuận cho Công ty TNHH Minh Châu thuê đất xây dựng cơ sở thu mua, sơ chế, chế biến hải sản tại Cảng cá Cát Bà, diện tích 300,0m2 và ngày 04/3/2004, Ban quản lý Cảng cá Cát Bà bàn giao mặt bằng, mốc giới tại thực địa cho Công ty TNHH Minh Châu với diện tích 315,0m2. Không được bồi thường tài sản gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất: Áp dụng Khoản 2, Điều 105 Luật Đất đai 2024 "Tài sản gắn liền với đất được tạo lập trái quy định của pháp luật hoặc tạo lập trong thời hạn hiệu lực của thông báo thu hồi đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của Luật này"									
1	Khu nhà điều hành công ty	Nhà 1 tầng, có gác xép, có khu phụ, móng đá hộc, tường gạch chỉ 110, mái tôn KL sườn gỗ, nền láng XMC đánh màu, cao 4,5m: S=4,1*8,0	VKT.10726	m2 sàn XD	32,80	6.071.308	1,00	32%	63.724.449	31.862.224	XD 2004
		Cộng phần tường chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m, dày 0,11m: V=(4,1+8)*2*0,11*1	VKT.20008	m3	2,7	1.987.514	1,0	32%	1.693.044	846.522	
		Cộng phần trát tường trong chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m	VKT.20078	m2	24,2	105.359	1,0	32%	815.900	407.950	
		Cộng phần trát tường ngoài chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m:	VKT.20077	m2	24,2	141.099	1,0	32%	1.092.671	546.335	
	Cửa	Pano khung sắt hộp bịt tôn S=2,1*1,1	VKT.20110	m2	2,31	321.701	1,00	32%	237.801	118.901	
	Cửa sổ	Khung gỗ giẻ kính: S=0,8*1,2	VKT.20183	m2	0,96	1.400.000	1,00	32%	430.080	215.040	
		Hoa sắt đặc 10*10: S=0,8*1,2; L=0,8*4+1,2*8	VKT.20215	kg	10,05	45.000	1,00	32%	144.691	72.346	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Hỗ trợ tài sản VKT QĐ 72/2026 (50% giá trị hiện có công trình)	Ghi chú
	Vách ngăn	Bằng nhựa có khung xương: S=(2,7+2,5)*2,6	VKT.20073	m2	13,52	161.659	1,00	32%	699.401	349.701	
	Trần	Nhựa 1 cấp có khung xương: S=6,3*4,1	VKT.20099	m2	25,83	188.724	1,00	32%	1.559.917	779.959	
	Chân cầu thang	Ốp nhựa: S=0,7*0,8	VKT.20074	m2	0,56	118.678	1,00	32%	21.267	10.634	
	Bếp + Khu vệ sinh	Nền lát gạch LD 20*20: S=2,3*1,8	VKT.20027	m2	4,14	223.875	1,00	32%	296.590	148.295	
		Tường ốp gạch LD 20*30: S=4,3*0,8	VKT.20065	m2	3,44	315.082	1,00	32%	346.842	173.421	
		Trụ bàn bếp xây gạch chỉ: V=0,8*0,8*0,1*2 cái	VKT.20006	m3	0,13	1.611.385	1,00	32%	66.002	33.001	
		Trát XMC: S=1,7*0,8*3	VKT.20078	m2	4,08	105.359	1,00	32%	137.557	68.778	
		BTCT bàn bếp: V=2,3*2,8*0,06	VKT.20023	m3	0,39	5.710.896	1,00	32%	706.141	353.070	
		Ốp gạch LD 20*30: S=4,7*0,6	VKT.20065	m2	2,82	315.082	1,00	32%	284.330	142.165	
		Lát gạch LD 20*30: S=2,3*0,8	VKT.20027	m2	1,84	223.875	1,00	32%	131.818	65.909	
		Chân tường ốp gạch LD 20*20: S=(2,3+2,4)*2*0,2	VKT.20064	m2	1,88	338.302	1,00	32%	203.522	101.761	
	Khu bếp + nhà vệ sinh	Nền lát gạch LD 20*20: S=2,6*2,5	VKT.20027	m2	6,50	223.875	1,00	32%	465.660	232.830	
		Tường ốp gạch LD 20*30: S=(2,6+2,5)*2*1,2-0,7*1,8	VKT.20065	m2	10,98	315.082	1,00	32%	1.107.072	553.536	
		Cửa nhựa nhà vệ sinh: S=0,7*1,8	VKT.20194	m2	1,26	850.000	1,00	32%	342.720	171.360	
		01 xí bệt	VKT.20327	bộ	1,00	536.098	1,00	32%	171.551	85.776	
	Gác xép	Dầm gỗ táu: V=0,07*0,13*4,1*12 cây	GTT	m3	0,45	30.000.000	1,00	32%	4.298.112	2.149.056	
		Sàn ván ghép gỗ giẻ: S=7,1*4,1-3,1*0,8	GTT	m2	26,63	383.000	1,00	32%	3.263.773	1.631.886	
		Cuốn thang bằng gỗ táu: V=0,2*0,05*3,1*2 bên	GTT	m3	0,06	30.000.000	1,00	32%	595.200	297.600	
		Bậc thang gỗ giẻ: S=0,25*0,65*16 bậc	VKT.20120	m2	2,60	950.000	1,00	32%	790.400	395.200	
		Trần nhựa 1 cấp có khung xương: S=7,2*4,1	VKT.20099	m2	29,52	188.724	1,00	32%	1.782.762	891.381	
		Cửa sổ khung gỗ giẻ + kính: S=0,8*1,2*2 cửa	VKT.20183	m2	1,92	1.400.000	1,00	32%	860.160	430.080	
		Hoa sắt hình 10*10: S=0,8*1,2*2 cửa L=(0,8*8+1,2*4)*2	VKT.20215	kg	17,58	45.000	1,00	32%	253.210	126.605	
	Cửa	Pano nhôm kính: S=2,0*1,2	VKT.20202	m2	2,40	950.000	1,00	32%	729.600	364.800	
	Nhà vệ sinh	Nền lát gạch LD 25*25: S=2,2*1,7	VKT.20028	m2	3,74	219.744	1,00	32%	262.990	131.495	
		Tường ốp gạch LD 20*30: S=(2,2+1,7)*2*1,2-0,7*1,2	VKT.20065	m2	8,52	315.082	1,00	32%	859.040	429.520	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Hỗ trợ tài sản VKT QĐ 72/2026 (50% giá trị hiện có công trình)	Ghi chú
		Cửa nhựa: S=0,7*1,9	VKT.20194	m2	1,33	850.000	1,00	32%	361.760	180.880	
		Cửa ván ghép gỗ tạp: S=0,7*1,9	VKT.20192	m2	1,33	500.000	1,00	32%	212.800	106.400	
		01 xí bệt	VKT.20327	bộ	1,00	536.098	1,00	32%	171.551	85.776	
		01 gương soi	VKT.20307	cái	1,00	45.414	1,00	32%	14.532	7.266	
2	Khu vực kho	Móng đá hộc, tường gạch chỉ 110, mái tôn FPRXM sườn sắt, nền XMC đánh màu, cao 4,5m: S=13,2*8,0	VKT.10526	m2 sàn XD	105,60	5.339.692	1,00	32%	180.438.872	90.219.436	
		Cộng phần tường chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m, dày 0,11m: V=(13,2+8)*2*0,11*1	VKT.20008	m3	4,7	1.987.514	1,0	32%	2.966.325	1.483.162	
		Cộng phần trát tường trong chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m	VKT.20078	m2	42,4	105.359	1,0	32%	1.429.511	714.755	
		Cộng phần trát tường ngoài chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m:	VKT.20077	m2	42,4	141.099	1,0	32%	1.914.431	957.216	
	Cửa	Pano khung sắt hộp bịt tôn S=2,2*1,5	VKT.20110	m2	3,30	321.701	1,00	32%	339.716	169.858	
	Trần	Cóp ép: S=12,9*7,5	VKT.20097	m2	96,75	306.118	1,00	32%	9.477.413	4.738.707	
	Tường chắn để sấy	Xây gạch chỉ 110: V=5,1*2,3*0,11*2	VKT.20008	m3	2,58	1.987.514	1,00	32%	1.641.273	820.637	
		Trát XMC: S=5,1*2,4*2	VKT.20078	m2	24,48	105.359	1,00	32%	825.340	412.670	
	Bán mái phía trước nhà	Mái tôn FPRXM sườn sắt có vì kèo: S=2,6*1,7	VKT.20141	m2	4,42	316.942	1,00	32%	448.283	224.141	
	Trụ	Xây gạch chỉ: V=0,22*0,22*2,7*6	VKT.20009	m3	0,78	1.807.394	1,00	32%	453.485	226.743	
		Trát XMC: S=1,0*2,7*6	VKT.20077	m2	16,20	141.099	1,00	32%	731.457	365.729	
3	Sân trước nhà	S=17,0*2,0+8,0*0,8		m2	40,40				0	0	
		BT gạch vỡ dày 0,15m	VKT.20014	m3	6,06	1.027.902	1,00	10%	622.909	311.454	
		BT đá 1*2 dày 0,05	VKT.20015	m3	2,02	1.629.758	1,00	10%	329.211	164.606	
		Mặt láng XMC đánh màu	VKT.20041	m2	40,40	63.669	1,00	10%	257.223	128.611	
4	Trụ cổng	Xây gạch chỉ: V=0,22*0,33*1,8*2	VKT.20009	m3	0,26	1.807.394	1,00	10%	47.238	23.619	
	Cánh cổng	Khung sắt hộp bịt tôn: S=1,3*0,6	VKT.20110	m2	0,78	321.701	1,00	10%	25.093	12.546	
5	Tường bao	Xây gạch chỉ 110, có bổ trụ, có trát: S=1,4*1,6	VKT.20127	m2	2,24	417.117	1,00	10%	93.434	46.717	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Hỗ trợ tài sản VKT QĐ 72/2026 (50% giá trị hiện có công trình)	Ghi chú
		02 quạt thông gió D50	VKT.20314	cái	2,00	52.401	1,00	10%	10.480	5.240	
6	Khu nhà vệ sinh của công nhân	Móng gạch chỉ, tường gạch chỉ 110, mái tôn FPRXM sườn gỗ, cao 2,1: S=3,3*1,2+3,1,*1,6	VKT.10361	m2 sàn XD	8,92	1.816.290	1,00	10%	1.620.131	810.065	
		Trừ phần tường chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 2,5m, dày 0,11m: V=-(3,3+1,2+3,1+1,6)*2*0,11*0,4	VKT.20008	m3	-0,8	1.987.514	1,0	10%	-160.909	-80.455	
		Trừ phần trát tường trong chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 2,5m	VKT.20078	m2	-7,4	105.359	1,0	10%	-77.544	-38.772	
		Trừ phần trát tường ngoài chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 2,5m:	VKT.20077	m2	-7,4	141.099	1,0	10%	-103.849	-51.924	
		02 xí xổm	VKT.20328	bộ	2,00	536.098	1,00	10%	107.220	53.610	
		01 tiểu nam	VKT.20329	bộ	1,00	536.098	1,00	10%	53.610	26.805	
7	Khu bếp	Tường xây gạch chỉ 110, có trát: V=1,1*2,4*0,11	VKT.20127	m2	2,64	417.117	1,00	10%	110.119	55.059	
	Bàn bếp	Xây gạch chỉ 110: V=0,6*0,8*0,11*3	VKT.20008	m3	0,16	1.987.514	1,00	10%	31.482	15.741	
		BTCT bàn bếp: V=2,9*0,06*0,6	VKT.20023	m3	0,10	5.710.896	1,00	10%	59.622	29.811	
	Nền	S=3,3*2,9+19,4*2,2+1,5*3,7		m2	57,80				0	0	
		BT gạch vỡ dày 0,1m	VKT.20014	m3	5,78	1.027.902	1,00	10%	594.127	297.064	
		BT đá 1*2 dày 0,05	VKT.20015	m3	2,89	1.629.758	1,00	10%	471.000	235.500	
8	Nhà ở công nhân	Móng đá hộc, tường gạch chỉ 110, mái tôn FPRXM sườn gỗ, cao 5,4m: S=4,3*5,2	VKT.10526	m2 sàn XD	22,36	5.339.692	1,00	32%	38.206.564	19.103.282	
	Gác xép	Dầm gỗ giẻ: V=0,07*0,13*4,0*9 cây	GTT	m3	0,33	30.000.000	1,00	32%	3.144.960	1.572.480	
		Sàn gỗ giẻ dày 0,02m: S=3,8*5,0	VKT.	m2	19,00	383.000	1,00	32%	2.328.640	1.164.320	
9	Nhà để máy phát điện	Móng đá hộc, tường gạch chỉ 110, mái bằng BTCT, cao 2,7: S=1,6*3,0	VKT.10363	m2 sàn XD	4,80	2.747.347	1,00	96%	12.659.775	6.329.887	
	Cửa	Khung gỗ bịt tôn: S=0,8*2,0	VKT.20110	m2	1,60	321.701	1,00	96%	494.133	247.066	
		01 máy phát điện							0	0	
	Cửa	Khung sắt hộp bịt tôn: S=0,8*1,2*4 cửa	VKT.20110	m2	3,84	321.701	1,00	96%	1.185.919	592.959	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Hỗ trợ tài sản VKT QĐ 72/2026 (50% giá trị hiện có công trình)	Ghi chú
	Cầu thang phía ngoài	Bậc xây gạch chỉ: V=1,5*0,4*0,25*15 bậc	VKT.20006	m3	2,25	1.611.385	1,00	96%	3.480.592	1.740.296	
		Trát XMC: S=1,5*0,65*15 bậc	VKT.20077	m2	14,63	141.099	1,00	10%	206.357	103.179	
	Kè chắn đất	Xây đá hộc: V=5,6*0,5*1,3	VKT.20011	m3	3,64	956.340	1,00	10%	348.108	174.054	
	Hầm cấp đông	KT 7,8*6,0*3,2							0	0	
10	Sân	S=5,2*1,0+7,7*2,4		m2	23,68				0	0	
		BT gạch vỡ dày 0,1m	VKT.20014	m3	2,37	1.027.902	1,00	10%	243.407	121.704	
		BT đá 1*2 dày 0,05	VKT.20015	m3	1,18	1.629.758	1,00	10%	192.963	96.482	
		Tổng cộng =(I+II)							**356.383.000**	**178.192.000**	

PHƯƠNG ÁN HỖ TRỢ KHÁC KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT
THỰC HIỆN DỰ ÁN XÂY DỰNG CÔNG VIÊN CÂY XANH KHU DU LỊCH VỊNH TRUNG TÂM CÁT BÀ

Họ và tên: **Công ty TNHH Minh Châu**
Địa chỉ: **744 Nguyễn Văn Linh, Q. Lê Chân, Hải Phòng** **Số BB:** **34**

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Hỗ trợ tài sản VKT QĐ 72/2026 (50% giá trị hiện có công trình)	Ghi chú
A	**PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ**										
I	**Đất**	**Tổng diện tích đất thu hồi:**		**m2**	**58,8**				**0**		
II	**Vật kiến trúc**								**15.267.000**	**7.634.000**	
		Phần tài sản xây dựng trên đất UBND thị trấn Cát Bà quản lý. Không được bồi thường tài sản gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất: Áp dụng Khoản 2, Điều 105 Luật Đất đai 2024 "Tài sản gắn liền với đất được tạo lập trái quy định của pháp luật hoặc tạo lập trong thời hạn hiệu lực của thông báo thu hồi đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của Luật này"									
	Một phần bán mái	Tôn KL sườn sắt có vì kèo: S=(58,8+18,5+29,4)	VKT.20146	m2	106,70	439.613	1,00	10%	4.690.671	2.345.335	
	Bệ máy	BTCT: V=1,0*4,1*0,4	VKT.20022	m3	1,64	4.206.951	1,00	10%	689.940	344.970	
	Bể nước mưa	Xây gạch chỉ 220, nắp BTCT, bể nổi: V=3,0*3,2*3,3	VKT.20133	m3	31,68	1.319.287	1,00	10%	4.179.501	2.089.751	
	Tường	Xây gạch chỉ 110: S=(6,2+2,6+1,6)*1,4	VKT.20127	m2	14,56	417.117	1,00	10%	607.322	303.661	
		Ốp gạch LD 20*30: S=10,4*1,4+4,8*2,0	VKT.20065	m2	24,16	315.082	1,00	10%	761.238	380.619	
		Lát gạch LD 20*30: S=10,5*0,4	VKT.20029	m2	4,20	219.744	1,00	10%	92.292	46.146	
	Tường chắn đất	Xây đá hộc có chít mạch: V=15,4*0,6*3,6+3,0*0,5*1,5	VKT.20011	m3	35,51	956.340	1,00	10%	3.396.346	1.698.173	
		Xây gạch chỉ 110: V=3,6*3,6*3,0*0,11	VKT.20008	m3	4,28	1.987.514	1,00	10%	850.020	425.010	
		Tổng cộng =(I+II)							**15.267.000**	**7.634.000**	

PHƯƠNG ÁN HỖ TRỢ KHÁC KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT
THỰC HIỆN DỰ ÁN XÂY DỰNG CÔNG VIÊN CÂY XANH KHU DU LỊCH VỊNH TRUNG TÂM CÁT BÀ

Họ và tên: **Công ty TNHH Hà Thịnh**

Địa chỉ: **Số 43K Lê Lai, Máy Chai, Ngô Quyền, Hải Phòng** **Số BB:** **36**

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Hỗ trợ tài sản VKT QĐ 72/2026 (50% giá trị hiện có công trình)	Ghi chú
I	**Đất**	**Tổng diện tích đất thu hồi:**		**m2**	**295,8**				**0**		
II	**Vật kiến trúc**								**436.604.000**	**218.302.000**	
		Phần tài sản xây dựng trên đất UBND thị trấn Cát Bà quản lý. Không được bồi thường tài sản gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất: Áp dụng Khoản 2, Điều 105 Luật Đất đai 2024 "Tài sản gắn liền với đất được tạo lập trái quy định của pháp luật hoặc tạo lập trong thời hạn hiệu lực của thông báo thu hồi đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của Luật này"									
4	Nhà 2	Móng gạch chỉ, tường gạch chỉ 220, mái tôn KL sườn sắt có vì kèo, cao 3,2m, nền láng XMC: S=13,8*7,6-(4,5+3,7)/2*7,6	VKT.10512	m2 sàn XD	73,72	5.967.179	1,00	64%	281.536.279	140.768.139	XD 2009
		Trừ phần tường xây chênh lệch so với cao tiêu chuẩn 3,5m V=-(9,7+7,38)*2*0,11*0,3	VKT.20008	m3	-1,13	1.987.514	1,00	64%	-1.433.910	-716.955	
		Trừ phần trát tường trong chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m	VKT.20078	m2	-10,2	105.359	1,0	64%	-691.020	-345.510	
		Trừ phần trát tường ngoài chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m:	VKT.20077	m2	-10,2	141.099	1,0	64%	-925.429	-462.714	
	Cửa phụ	Khung sắt hộp bịt tôn: S=0,9*2,7	VKT.20110	m2	2,43	321.701	1,00	64%	500.309	250.155	
6	Bể chượp	Xây gạch chỉ 110, không nắp, xây chìm: V=4,1*2,3*0,7	VKT.20131	m3	6,60	880.732	1,00	40%	2.325.485	1.162.742	
7	Tường bao	Xây gạch chỉ 110, có bổ trụ + trát: S=12,5*0,5+3,2*0,7+8,5*0,7	VKT.20127	m2	14,44	417.117	1,00	10%	602.317	301.158	
8	Bậc	Xây gạch chỉ: V=0,6*0,8*0,3*2	VKT.20009	m3	0,29	1.807.394	1,00	10%	52.053	26.026	
9	Cây hương ngoài trời	Đế BT đá 1*2: V=2,0*2,0*0,22	VKT.20017	m3	0,88	2.526.285	1,00	10%	222.313	111.157	
		Trát XMC: S=2,4*2,4	VKT.20077	m2	5,76	141.099	1,00	10%	81.273	40.637	
		Đế BT: V=0,6*0,6*0,3	VKT.20017	m3	0,11	2.526.285	1,00	10%	27.284	13.642	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Hỗ trợ tài sản VKT QĐ 72/2026 (50% giá trị hiện có công trình)	Ghi chú
		Trang trí hoa sen đắp XMC D100: 01 cái S=3,14*0,5*0,5	VKT.20084	m2	0,79	225.238	1,00	10%	17.681	8.841	
		Cột BTCT: V=0,2*0,2*0,95	VKT.20024	md	0,04	197.910	1,00	10%	752	376	
		Trang trí hoa sen đắp XMC D50: 01 cái: S=3,14*0,25*0,25	VKT.20084	m2	0,20	225.238	1,00	10%	4.420	2.210	
		Trang trí đầu rồng BT XMC: S=0,2*0,4	VKT.20084	m2	0,08	225.238	1,00	10%	1.802	901	
	Bệ thờ	BTCT: V=0,6*0,7*0,06	VKT.20023	m3	0,03	5.710.896	1,00	10%	14.391	7.196	
	Ngai	BT: V=0,8*0,4*0,05	VKT.20018	m3	0,02	4.617.534	1,00	10%	7.388	3.694	
		Phào đơn: L=2,5*2+0,4*4	VKT.20088	md	6,60	89.925	1,00	10%	59.351	29.675	
		Hoa văn trang trí đắp XMC: S=0,5*0,2*4 cái+0,4*0,6*2	VKT.20084	m2	0,88	225.238	1,00	10%	19.821	9.910	
		01 bát hương cỡ đại								0	
		02 đĩa đựng hoa quả								0	
		01 lọ hoa cỡ trung								0	
		01 bộ ấm chén cỡ trung								0	
		Phào kép: L=(0,7+0,6)*2	VKT.20089	md	2,60	112.714	1,00	10%	29.306	14.653	
10	Sân	S=6,0*2,8		m2	16,80				0	0	
		BT đá 4*6 dày 0,2m	VKT.20015	m3	3,36	1.629.758	1,00	40%	2.190.395	1.095.197	
		BT gạch vỡ dày 0,1m	VKT.20014	m3	1,68	1.027.902	1,00	40%	690.750	345.375	
11	Khu vệ sinh	Móng gạch chỉ, tường gạch chỉ 110, mái bằng BTCT, cao 2,5m, nền láng XMC: S=3,0*1,5	VKT.10363	m2 sàn XD	4,50	2.747.347	1,00	100%	12.363.062	6.181.531	
	Cửa	Bằng nhựa: S=3,0*1,5	VKT.20194	m2	4,50	850.000	1,00	100%	3.825.000	1.912.500	
		05 vòi nhựa	VKT.20332	bộ	5,00	60.758	1,00	100%	303.790	151.895	
		01 vòi sen	VKT.20331	bộ	1,00	71.480	1,00	100%	71.480	35.740	
		01 xí xổm	VKT.20328	bộ	1,00	536.098	1,00	100%	536.098	268.049	
	Tường	Ốp tôn KL: S=2,4*4,2	VKT.20110	m2	10,08	321.701	1,00	100%	3.242.746	1.621.373	
		01 téc nước nhựa 1m3	VKT.20317	bể	1,00	419.211	1,00	100%	419.211	209.606	
	Bể để ang	Xây gạch chỉ: V=15,5*0,7*0,4	VKT.20009	m3	4,34	1.807.394	1,00	100%	7.844.090	3.922.045	
	Bể thoát thải (xử lí chất thải)	Xây gạch chỉ 220, nắp BTCT, xây ngầm: V=2,3*4,4*2,0*3 bể	VKT.20136	m3	60,72	2.876.017	1,00	40%	69.852.701	34.926.350	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Hỗ trợ tài sản VKT QĐ 72/2026 (50% giá trị hiện có công trình)	Ghi chú
	Vách chắn nhà vệ sinh	Tôn KL sườn sắt: S=3,0*2,0	VKT.20110	m2	6,00	321.701	1,00	10%	193.021	96.510	
		01 máy tời 2Kw								0	
12	Sân	S=15,0*23,0		m2	345,00					0	
		BT gạch vỡ dày 0,2m	VKT.20014	m3	69,00	1.027.902	1,00	40%	28.370.095	14.185.048	
		BT đá 1*2 dày 0,1m	VKT.20015	m3	34,50	1.629.758	1,00	40%	22.490.660	11.245.330	
13	Cổng	Khung ống kẽm D48: L=(1,8+2,0)*2*2 cánh+1,8*2	VKT.20258	m	18,80	175.379	1,00	10%	329.713	164.856	
		Nan hoa sắt ống kẽm D27: L=1,0*9*2	VKT.20256	m	18,00	122.407	1,00	10%	220.333	110.166	
		Mặt ép tôn hoa: S=1,0*1,0*2	GTT	m2	2,00	120.000	1,00	10%	24.000	12.000	
		01 chậu rửa bằng sứ	VKT.20324	bộ	1,00	178.699	1,00	10%	17.870	8.935	
		01 vòi nhựa	VKT.20332	bộ	1,00	60.758	1,00	10%	6.076	3.038	
		03 van nhựa 21	VKT.20332	bộ	3,00	60.758	1,00	10%	18.227	9.114	
	Ống PVC	D21: L=25,0	VKT.20232	m	25,00	30.531	1,00	10%	76.328	38.164	
	Ống thoát thải từ bể ra biển	PVC C3 (D110): L=52,0	VKT.20240	m	52,00	205.022	1,00	10%	1.066.114	533.057	
	Ang sành chứa mắm	Nắp BT tấm đan, loại 250l: 191 cái									
	Biển quảng cáo	Khung thép hộp 2*4 dày 1,4 li bịt tôn +bạt KT 3,5*1,2*0,2: 02 cái									
	Dây điện ra công tơ	Dây 3 pha, loại 3*10+1*6: L=25									
		Tổng cộng =(I+II)							**436.604.000**	**218.302.000**	

PHƯƠNG ÁN HỖ TRỢ KHÁC KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT
THỰC HIỆN DỰ ÁN XÂY DỰNG CÔNG VIÊN CÂY XANH KHU DU LỊCH VỊNH TRUNG TÂM CÁT BÀ

Họ và tên: **Ban Quản lý Cảng cá, Bến cá - tổ chức có quyền lợi liên quan là Công ty TNHH thủy sản Hải Nam**

Địa chỉ: **Thị trấn Cát Bà, Cát Hải, Hải Phòng** **Số BB:** **37**

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Hỗ trợ tài sản VKT QĐ 72/2026 (50% giá trị hiện có công trình)	Ghi chú
I	**Đất**	**Tổng diện tích đất thu hồi:**		**m2**	**437,9**				**0**		
II	**Vật kiến trúc**								**96.768.000**	**48.384.000**	
1	**Bồi thường tài sản, vật kiến trúc**										
1	Nhà điều hành 1 tầng có khu phụ	Móng gạch chỉ, tường gạch chỉ 110, mái bằng BTCT, cao 3,5m: S=(5,1+5,6)/2*2,5	VKT.10727	m2 sàn XD	13,38	6.850.734	1,00	96%	87.963.425	43.981.712	XD 2004
	Cửa	Ván ghép gỗ giẻ: S=0,9*2,2	VKT.20192	m2	1,98	500.000	1,00	96%	950.400	475.200	
	Cửa sổ	Ván ghép gỗ giẻ: S=1,4*0,6	VKT.20192	m2	0,84	500.000	1,00	96%	403.200	201.600	
		Hoa sắt đặc 10*10: L=1,4*6+0,8*6: W=(1,4*6+0,8*6)*0,01*0,01*7850	VKT.20215	kg	10,36	45.000	1,00	96%	447.638	223.819	
	Nền	Lát gạch LD 30*30: S=2,3*3,6+1,3*2,3	VKT.20029	m2	11,27	219.744	1,00	96%	2.377.454	1.188.727	
	Tường nhà vệ sinh	Ốp gạch LD 20*25: S=5,8*1,8	VKT.20065	m2	10,44	315.082	1,00	96%	3.157.878	1.578.939	
	Cửa nhà vệ sinh	Cửa nhựa: S=0,7*1,8	VKT.20194	m2	1,26	850.000	1,00	96%	1.028.160	514.080	
		01 xí bệt	VKT.20327	bộ	1,00	536.098	1,00	96%	514.654	257.327	
		01 vòi sen	VKT.20331	bộ	1,00	71.480	1,00	96%	68.621	34.310	
		01 vòi nước	VKT.20332	bộ	1,00	60.758	1,00	96%	58.328	29.164	
	Bể treo trên mái	Xây gạch chỉ 110, nắp tôn FPRXM: S=1,2*1,2*1,0	VKT.20131	m3	1,44	880.732	1,00	96%	1.217.524	608.762	
		Tổng cộng =(I+II+III)							**96.768.000**	**48.384.000**	

PHƯƠNG ÁN HỖ TRỢ KHÁC KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT
THỰC HIỆN DỰ ÁN XÂY DỰNG CÔNG VIÊN CÂY XANH KHU DU LỊCH VỊNH TRUNG TÂM CÁT BÀ

Họ và tên: **Công ty TNHH thủy sản Hải Nam**

Địa chỉ: **Tổ dân phố 18 thị trấn Cát Bà (TDP Cát Bà, đặc khu Cát Hải)** **Số BB: 38**

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Hỗ trợ tài sản VKT QĐ 72/2026 (50% giá trị hiện có công trình)	Ghi chú
I	**Đất**	**Tổng diện tích đất thu hồi:**		**m2**	**261,9**				**0**		
II	**Vật kiến trúc**								**401.463.000**	**200.732.000**	
		Phần tài sản xây dựng trên đất UBND thị trấn Cát Bà quản lý. Không được bồi thường tài sản gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất: Áp dụng Khoản 2, Điều 105 Luật Đất đai 2024 "Tài sản gắn liền với đất được tạo lập trái quy định của pháp luật hoặc tạo lập trong thời hạn hiệu lực của thông báo thu hồi đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của Luật này"									
1	Nhà kho phía sau	Móng gạch chỉ, tường gạch chỉ 110 chưa trát cao 2,6m + vách tôn trên tường bằng nhựa sườn sắt hộp cao 1,8m, mái tôn KL sườn sắt, cao 4,4m: S=15,4*16,5 Nền BT đá 1*2 dày 0,2m	VKT.10361	m2 sàn XD	254,10	1.816.290	1,00	64%	295.372.345	147.686.172	2015
		Cộng phần tường xây chênh lệch so với cao tiêu chuẩn 2,5m V=(15,18+16,5)*2*0,11*0,1	VKT.20008	m3	0,70	1.987.514	1,00	64%	886.539	443.270	
		Trừ phần trát tường trong chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 2,5m: S=-(15,18+16,28)*2*2,5	VKT.20078	m2	-157,3	105.359	1,00	64%	-10.606.701	-5.303.351	
		Trừ phần trát tường ngoài chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 2,5m: S=-(15,4+16,5)*2*2,5	VKT.20077	m2	-159,5	141.099	1,00	64%	-14.403.386	-7.201.693	
		Cộng phần vách nhựa sườn sắt: S=(15,4+16,5)*2*1,8	VKT.20153	m2	114,8	338.506	1,00	64%	24.879.379	12.439.689	
	Bể ngầm	Xây gạch chỉ 220, nắp BTCT: V=5,0*5,7*1,5	VKT.20136	m3	42,75	2.876.017	1,00	64%	78.687.825	39.343.913	2024
		Lát gạch LD 30*30: S=5,0*5,7	VKT.20029	m2	28,50	219.744	1,00	64%	4.008.131	2.004.065	
	Bể nổi hơi	Xây gạch chỉ: V=3,2*2,6*0,2	VKT.20009	m3	1,66	1.807.394	1,00	64%	1.924.802	962.401	
		BTCT tấm đan: V=3,2*2,6*0,1	VKT.20023	m3	0,83	5.710.896	1,00	64%	3.040.938	1.520.469	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Hỗ trợ tài sản VKT QĐ 72/2026 (50% giá trị hiện có công trình)	Ghi chú
	Hộp sứa	Bằng gỗ KT 0,13*0,24*0,37: 600 hộp							0		
	Đầu máy sấy (máy nghiền bột cá)	KT 3,6m, D130: 02 cái bằng sắt							0		
	Bệ bàn cân xây trên vỉa hè	BTCT: V=2,3*0,4*0,6*2 bệ	VKT.20022	m3	1,10	4.206.951	1,00	70%	3.269.710	1.634.855	2010
	Khu bếp lò	Bán mái tôn KL sườn sắt có vì kèo: S=8,0*6,9	VKT.20146	m2	55,20	439.613	1,00	16%	3.882.662	1.941.331	2015
		Cột ống kẽm D90: L=2,5*3	VKT.20261	m	7,50	365.439	1,00	16%	438.527	219.263	
	Tường bao	Xây gạch chỉ 110, có bổ trụ, không trát: S=6,9*2,4+1,9*3,6	VKT.20127	m2	23,40	417.117	1,00	10%	976.054	488.027	2010
		Trừ trát 2 mặt	VKT.20077	m2	-46,80	141.099	1,00	10%	-660.343	-330.172	
	Nền	Nền BT đá 1*2: S=8,0*5,5*0,2	VKT.20015	m3	8,80	1.629.758	1,00	48%	6.884.098	3.442.049	2010
	Kè chắn đất	Xây gạch chỉ: V=10,0*0,6*0,11	VKT.20005	m3	0,66	1.674.682	1,00	32%	353.693	176.846	
	Bệ nồi hơi 1	Xây gạch chỉ: V=4,8*1,6*0,2	VKT.20009	m3	1,54	1.807.394	1,00	32%	888.370	444.185	2004
	Nồi hơi Đông Anh	02 cái (1 tấn hơi/giờ, KT 2,8*1,6*2,5)							0		
		Hệ thống ống dẫn khí của nồi hơi							0		
	Bể nước trên vỉa hè	Xây gạch chỉ 110, nắp BTCT, xây nổi: V=13,3*1,4*1,0	VKT.20131	m3	18,62	880.732	1,00	10%	1.639.923	819.961	2004
		Tổng cộng =(I+II)							**401.463.000**	**200.732.000**	

PHƯƠNG ÁN HỖ TRỢ KHÁC KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT
THỰC HIỆN DỰ ÁN XÂY DỰNG CÔNG VIÊN CÂY XANH KHU DU LỊCH VỊNH TRUNG TÂM CÁT BÀ

Họ và tên: **Ban Quản lý Cảng cá, Bến cá -Tổ chức có quyền lợi liên quan là Công ty TNHH thủy sản Đức Giang**

Địa chỉ: **Tổ dân phố 18 thị trấn Cát Bà (TDP Cát Bà, đặc khu Cát Hải)** **Số BB:** **14**

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Hỗ trợ tài sản VKT QĐ 72/2026 (50% giá trị hiện có công trình)	Ghi chú
I	**Đất**			**m2**	**1.095,9**				**0**		
II	**Vật kiến trúc**								**923.091.000**	**461.546.000**	
Tài sản tại BBKK số 14b											
		Phần tài sản nằm ngoài diện tích theo Quyết định 169/QĐ-BTS của Bộ thủy sản về việc phê duyệt điều chỉnh dự án khả thi cảng cá Cát Bà, thành phố Hải Phòng thuộc dự án Khôi phục và hoàn thiện cơ sở hạ tầng nghề cá Việt Nam diện tích 700,0m2. Xây dựng không nằm trong quy hoạch. Không được bồi thường tài sản gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất: Áp dụng Khoản 2, Điều 105 Luật Đất đai 2024 "Tài sản gắn liền với đất được tạo lập trái quy định của pháp luật hoặc tạo lập trong thời hạn hiệu lực của thông báo thu hồi đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của Luật này"									
2	Nhà 2 tầng không khu phụ	Móng gạch chỉ giằng BTCT, tường gạch chỉ 220, khung BTCT chịu lực, mái bằng BTCT									
		Tầng 1: Tường gạch chỉ 220, cao 4,1m: S=8,0*6,5	VKT.11211	m2 sàn XD	52,00	4.907.557	1,00	90%	228.652.896	114.326.448	Xây dựng năm 2002
		Trừ phần tường chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 4,5m, dày 0,22m: V=(8+6,06)*2*0,22*-0,4	VKT.20009	m3	-2,47	1.807.394	1,00	90%	-4.007.364	-2.003.682	
		Trừ phần trát tường trong chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 4,5m	VKT.20078	m2	-11,25	105.359	1,00	90%	-1.061.830	-530.915	
		Trừ phần trát tường ngoài chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 4,5m:	VKT.20077	m2	-11,25	141.099	1,00	90%	-1.422.025	-711.013	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Hỗ trợ tài sản VKT QĐ 72/2026 (50% giá trị hiện có công trình)	Ghi chú
		Tầng 2: Tường gạch chỉ 220, khung BTCT, mái bằng BTCT, cao 2,9m: S=8,0*6,0	VKT.11211	m2 sàn XD	48,00	4.907.557	1,00	90%	211.064.211	105.532.106	
		Trừ phần tường chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m, dày 0,22m: V=(8+6,0)*2*0,22*-0,6	VKT.20009	m3	-3,70	1.807.394	1,00	90%	-5.985.395	-2.992.697	
		Trừ phần trát tường trong chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m	VKT.20078	m2	-16,80	105.359	1,00	90%	-1.585.948	-792.974	
		Trừ phần trát tường ngoài chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m:	VKT.20077	m2	-16,80	141.099	1,00	90%	-2.123.935	-1.061.968	
a	Tầng 2	Nền lát gạch LD 50*50: S=7,5*5,0	VKT.20031	m2	37,50	223.776	1,00	90%	7.518.874	3.759.437	
	Trần	Sơn trong nhà không bả: S=7,5*5,0	VKT.20091	m2	37,50	65.788	1,00	90%	2.210.477	1.105.238	
	Cửa	Khung nhôm kính: S=1,5*2,4	VKT.20200	m2	3,60	950.000	1,00	90%	3.064.320	1.532.160	
	Cửa sổ	Khung nhôm kính: S=0,9*1,5*4 cửa	VKT.20202	m2	5,40	950.000	1,00	90%	4.596.480	2.298.240	
	Chân tường	Ốp gạch LD 50*15: S=(7,5+5,0)*2*0,15+5,0*0,15-1,5*0,15*2	VKT.20063	m2	4,05	310.817	1,00	90%	1.127.893	563.946	
	Tường	Sơn trong nhà kkhông bả: S=(7,5+5,0)*2*2,75-1,5*2,4-0,9*1,5*4 cửa	VKT.20091	m2	59,75	65.788	1,00	90%	3.522.026	1.761.013	
	Tường ngoài nhà	Sơn không bả: S=5,0*2,75-1,5*2,4-0,9*1,5*2 cửa	VKT.20090	m2	7,45	87.789	1,00	90%	586.009	293.005	
	Trang trí trần	Phào kép: L=(5,8+5,0)*2 đường+5,0*2 đường	VKT.20089	md	31,60	112.714	1,00	90%	3.191.339	1.595.670	
		Phào đơn: L=5,8*2 đường+5,0*2 đường	VKT.20088	md	21,60	89.925	1,00	90%	1.740.372	870.186	
	Cầu thang từ tầng 1 lên tầng 2 phía ngoài nhà	Bản thang BTCT: V=9,3*1,0*0,1	VKT.	-	0,93		1,00	90%			Đã tính trong m2 xây dựng
		Bậc xây gạch chỉ: V=1,0*0,3*0,15*23 bậc	VKT.	-	1,04		1,00	90%			
		Trát XMC: S=1,0*0,45*23 bậc	VKT.	-	10,35		1,00	90%			
		Chiếu nghỉ xây gạch chỉ: V=1,0*1,1*0,15*2	VKT.	-	0,33		1,00	90%			

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Hỗ trợ tài sản VKT QĐ 72/2026 (50% giá trị hiện có công trình)	Ghi chú
		Trát XMC: S=1,0*1,25*2	VKT.	-	2,50		1,00	90%			
		Lan can tay vịn BTCT: V=9,3*0,15*0,07*2	VKT.	-	0,20		1,00	90%			
		Trụ BTCT: V=0,15*0,15*0,8*9 trụ	VKT.	-	0,16		1,00	90%			
b	Tầng 1	Xốp cách nhiệt ốp tường dày 15cm: S=(5,4+5,1*2)*3,9	GTT	m2	60,84	50.000	1,00	90%	2.725.632	1.362.816	
	Sàn	Gỗ chò chỉ: S=5,4*5,1	GTT	m2	27,54	800.000	1,00	90%	19.740.672	9.870.336	
	Tường	Ốp gỗ chò chỉ: S=(5,4+5,1*2)*2,4	GTT	m2	37,44	800.000	1,00	90%	26.836.992	13.418.496	
3	Nhà kho trước nhà 2 tầng (xây trên vỉa hè)	Móng gạch chỉ, tường gạch chỉ 110, mái tôn KL sườn sắt, cao 3,2m: S=6,8*3,7	VKT.10522	m2 sàn XD	25,16	5.516.385	1,00	58%	79.944.334	39.972.167	
		Trừ phần tường chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m, dày 0,11m: V=(6,8+3,48)*2*0,11*-0,3	VKT.20009	m3	-0,68	1.807.394	1,00	58%	-706.338	-353.169	
		Trừ phần trát tường trong chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m	VKT.20078	m2	-6,17	105.359	1,00	58%	-374.316	-187.158	
		Trừ phần trát tường ngoài chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m:	VKT.20077	m2	-6,17	141.099	1,00	58%	-501.292	-250.646	
	Nền	Lát gạch LD 50*50: S=6,5*3,4	VKT.20031	m2	22,10	223.776	1,00	58%	2.848.579	1.424.289	
	Cửa chính	Dưới pano trên chóp gỗ chò chỉ: S=2,0*2,3	VKT.20177	m2	4,60	1.500.000	1,00	58%	3.974.400	1.987.200	
	Cửa sổ	Ván ghép gỗ: S=1,1*1,5*2 cửa	VKT.20192	m2	3,30	500.000	1,00	58%	950.400	475.200	
	Bể lọc	Trên vỉa hè, xây gạch chỉ 110, không nắp: V=1,9*1,3*1,3	VKT.20131	m3	3,21	880.732	1,00	58%	1.628.946	814.473	
4	Kho để máy nổ	Xây trên vỉa hè đằng sau xây be gạch chỉ 110: S=(6,4+2,5*5)*0,7	VKT.20008	m3	1,46	1.987.514	1,00	10%	289.243	144.621	
	Hàng rào	Sắt hộp 3*6 dày 1,4 ly: L=2,0*53 thanh+10,0*7 thanh	VKT.20219	kg	334,40	40.000	1,00	10%	1.337.600	668.800	
	Bán mái	Tôn KL sườn sắt: S=6,4*2,5	VKT.20147	m2	16,00	379.477	1,00	10%	607.163	303.582	
5	Bể nước	Xây gạch chỉ 220, nắp BTCT dày 12cm, bể nổi: V=14,0*3,4*1,5		m3	71,40						

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Hỗ trợ tài sản VKT QĐ 72/2026 (50% giá trị hiện có công trình)	Ghi chú
		Tổng giá trị bể nước									
		Giá trị phần bể xây dựng trên diện tích đất 700m2: S=14,0*2,4 tỷ lệ 70,6% giá trị bể				**38.643.675**	**1,00**	**71%**			
		Tổng giá trị bể nước nằm ngoài diện tích chưa được bồi thường, tính hỗ trợ khác						**29%**	**11.361.240**	5.680.620	
6	Nhà vệ sinh	Móng gạch chỉ, tường gạch chỉ 110, mái bằng BTCT, cao 2,8m: S=3,4*3,4		m2 sàn XD	11,56						Xây dựng năm 2002
		Tổng giá trị nhà vệ sinh									
		Giá trị phần xây dựng trên diện tích đất 700m2: S=3,4*2,4, tỷ lệ 70,6% giá trị				**39.455.080**	**1,00**	**71%**			
		Tổng giá trị nhà vệ sinh nằm ngoài diện tích chưa được bồi thường, tính hỗ trợ khác						**29%**	**11.599.794**	**5.799.897**	
7	Nhà bếp	Móng gạch chỉ, tường gạch chỉ 110 (bức giáp nhà xưởng chung tường đoạn dài 3,6m), mái tôn FPRXM sườn gỗ, cao 2,2m: S=3,0*3,6	VKT.10361	m2 sàn XD	10,80	1.816.290	1,00	19%	3.766.259	1.883.129	Xây dựng năm 2002
	Nền	Lát gạch LD 20*20: S=2,7*3,3	VKT.20027	m2	8,91	223.875	1,00	19%	382.987	191.494	
	Cửa	Khung nhôm kính: S=1,5*2,0	VKT.20200	m2	3,00	950.000	1,00	19%	547.200	273.600	
	Cửa sổ	Khung nhôm kính: S=0,9*1,2*2 cửa	VKT.20202	m2	2,16	950.000	1,00	19%	393.984	196.992	
	Bếp	Trụ bếp xây gạch chỉ: V=0,7*0,6*0,11*6 trụ	VKT.20008	m3	0,28	1.987.514	1,00	19%	105.780	52.890	
		Ốp gạch LD 25*15: S=0,7*0,15*6 trụ	VKT.20062	m2	0,63	279.779	1,00	19%	33.842	16.921	
		Trát XMC: S=0,7*0,6*6 trụ*2 mặt	VKT.20078	m2	5,04	105.359	1,00	19%	101.954	50.977	
		Mặt tấm đan BTCT: V=3,3*0,6*0,1+2,1*0,6*0,1+1,0*0,6*0,1	VKT.20023	m3	0,38	5.710.896	1,00	19%	421.053	210.526	
		Lát gạch LD 60*60: S=3,3*0,6+2,1*0,6+1,0*0,6	VKT.20032	m2	3,84	253.669	1,00	19%	187.025	93.513	
	Tường trong nhà	Ốp gạch LD 25*40: S=(3,3+2,7)*2*2,1-1,5*2,0-0,9*1,2-1,7*2,1	VKT.20068	m2	17,55	298.675	1,00	19%	1.006.415	503.208	
	Bán mái cạnh nhà bếp	Tôn KL sườn sắt không vì kèo: S=3,2*11,3	VKT.20147	m2	36,16	379.477	1,00	19%	2.634.603	1.317.301	
		Cột chống ống kẽm D76: L=2,8*4 cột	VKT.20261	m	11,20	365.439	1,00	19%	785.840	392.920	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Hỗ trợ tài sản VKT QĐ 72/2026 (50% giá trị hiện có công trình)	Ghi chú
	Sân dưới bán mái	S=2,3*11,3		m2	25,99						
		BT gạch vỡ dày 0,15m	VKT.20014	m3	3,90	1.027.902	1,00	19%	769.397	384.698	
		BT đá 1*2 dày 0,1m	VKT.20015	m3	2,60	1.629.758	1,00	19%	813.262	406.631	
		Mặt láng XMC có đánh màu dàuu 3cm	VKT.20042	m2	25,99	87.734	1,00	19%	437.800	218.900	
	Bờ be	Xây gạch chỉ: V=5,5*0,7*0,3	VKT.20008	m3	1,16	1.987.514	1,00	19%	440.751	220.376	
		Trát XMC: S=1,0*5,5	VKT.20078	m2	5,50	105.359	1,00	19%	111.259	55.630	
		Xây gạch PP: V=2,3*0,25*0,4	VKT.20010	m3	0,23	1.081.965	1,00	19%	47.780	23.890	
8	Nhà để máy	Phía sau nhà xưởng trên vỉa hè, kiểm kê bóc tách									
	Tường	Xây gạch chỉ: V=1,5*1,7*0,11*3 bức+1,7*5,2*0,11-1,7*2,2*0,11-1,7*0,8*0,11	VKT.20008	m3	1,25	1.987.514	1,00	19%	478.110	239.055	
	Mái	BTCT: V=1,8*5,4*0,1	VKT.20019	m3	0,97	5.163.666	1,00	19%	963.664	481.832	
	Cửa	Khung sắt hộp bịt tôn: S=1,7*2,2	VKT.20110	m2	3,74	321.701	1,00	19%	231.007	115.504	
	Bệ để máy	BTCT: V=2,2*1,0*0,2+1,8*1,1*0,2	VKT.20022	m3	0,84	4.206.951	1,00	19%	675.266	337.633	
9	Nhà kho (cạnh nhà xưởng)	Móng gạch chỉ, tường gạch chỉ 110, mái tôn KL sườn sắt cao 3,5m: S=5,6*25,1	VKT.10522	m2 sàn XD	140,56	5.516.385	1,00	19%	148.873.551	74.436.775	Xây dựng năm 2011
	Nền	Láng XMC: S=5,3*24,8-4,6*3,8									
	Cửa	Khung sắt hộp bịt tôn: S=3,6*3,1	VKT.20110	m2	11,16	321.701	1,00	19%	689.315	344.658	
	Cửa sổ	Ván ghép gỗ tạp: S=1,0*2,0*3 cửa	VKT.20192	m2	6,00	500.000	1,00	19%	576.000	288.000	
		Song sắt đặc 10*10: L=(1,0*10 thanh+2,0*6 thanh)*3 cửa	VKT.20215	kg	51,81	45.000	1,00	19%	447.638	223.819	
		Ván ghép: S=1,1*1,4	VKT.20192	m2	1,54	500.000	1,00	19%	147.840	73.920	
		Song sắt dẹt 15*5: L=1,1*28 thanh+1,4*10 thanh	VKT.20214	kg	7,91	40.000	1,00	19%	60.770	30.385	
	Hoa thoáng	Sắt đặc 10*10: L=(1,5*4 thanh+0,5*7 thanh)*2	VKT.20215	kg	14,92	45.000	1,00	19%	128.866	64.433	
		Trừ phần tường chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5: V=-(4,46+3,4)*2*0,22*0,4	VKT.20009	m3	-1,38	1.807.394	1,00	86%			

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Hỗ trợ tài sản VKT QĐ 72/2026 (50% giá trị hiện có công trình)	Ghi chú
		Trừ phần trát tường ngoài chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5:	VKT.20077	m2	-6,29	141.099	1,00	86%			
		Trừ phần trát tường trong chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5:	VKT.20078	m2	-6,29	105.359	1,00	86%			
	Nền	Lát gạch LD 30*30: S=1,7*3,+3,1*1,0	VKT.20029	m2	8,20	219.744	1,00	86%			
	Chân tường	Ốp gạch LD 50*13: S=((1,7+3,6)*2-0,7)*0,13	VKT.20061	m2	1,29	279.779	1,00	86%			
	Tường	Ốp gạch LD 30*20: S=(3,1+1,0)*2*2,0-1,8*0,7	VKT.20065	m2	15,14	315.082	1,00	86%			
	Cửa đi	Pano gỗ dổi đặc: S=1,8*0,7	VKT.20176	m2	1,26	2.500.000	1,00	86%			
	Cửa sổ	Song sắt đặc 10*10: W=(1,5*8+0,9*10)*0,01*0,01*7850	VKT.20215	kg	16,49	45.000	1,00	86%			
	Thiết bị	01 xí bệt	VKT.20327	bộ	1,00	536.098	1,00	86%			
		01 bình nóng lạnh	VKT.20334	bộ	1,00	781.082	1,00	86%			
		Tổng giá trị nhà ở công nhân									
		Giá trị phần xây dựng trên diện tích đất 700m2: S=4,9*2,4 tỷ lệ 70,6% giá trị				**107.932.292**	**1,00**	**71%**	**76.200.198**		
		Tổng giá trị nhà ở công nhân nằm ngoài diện tích chưa được bồi thường, tính hỗ trợ khác						**29%**	**31.732.094**	**15.866.047**	
11	Nhà thao tác đá	Xây phía trước nhà xưởng, móng gạch chỉ, tường gạch chỉ 220, mái tôn KL sườn sắt, cao 5,9m: S=15,1*4,0	VKT.10512	m2 sàn XD	12,08	5.967.179	1,00	19%	13.840.036	6.920.018	Xây dựng năm 2002
		Cộng phần tường chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m, dày 0,22m: V=(15,1+3,56)*2*0,22*2,4	VKT.20009	m3	19,70	1.807.394	1,00	19%	6.838.008	3.419.004	
		Cộng phần trát tường trong chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m	VKT.20078	m2	89,57	105.359	1,00	19%	1.811.865	905.932	
		Cộng phần trát tường ngoài chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m:	VKT.20077	m2	89,57	141.099	1,00	19%	2.426.487	1.213.244	
	Sàn thao tác đá	BTCT: V=15,1*4,0*0,2	VKT.20192	m2	12,08	500.000	1,00	19%	1.159.680	579.840	
	Nền	Lát gạch LD 40*40: S=14,7*3,6	VKT.20192	m2	52,92	500.000	1,00	19%	5.080.320	2.540.160	
	Bệ ra đá	Xây gạch chỉ: V=1,0*0,6*1,6*5 bệ	VKT.20192	m2	4,80	500.000	1,00	19%	460.800	230.400	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Hỗ trợ tài sản VKT QĐ 72/2026 (50% giá trị hiện có công trình)	Ghi chú
		Trát XMC: S=2,2*1,6*5	VKT.20192	m2	17,60	500.000	1,00	19%	1.689.600	844.800	
	Cửa cuốn	Nhôm chạy bằng cơ: S=4,1*3,5	VKT.20192	m2	14,35	500.000	1,00	19%	1.377.600	688.800	
	Cửa sổ	Ván ghép gỗ: S=1,5*1,2*5	VKT.20192	m2	9,00	500.000	1,00	19%	864.000	432.000	
		Tổng cộng							**923.091.000**	**461.546.000**	

PHƯƠNG ÁN HỖ TRỢ KHÁC KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT
THỰC HIỆN DỰ ÁN XÂY DỰNG CÔNG VIÊN CÂY XANH KHU DU LỊCH VỊNH TRUNG TÂM CÁT BÀ

Họ và tên: **Công ty cổ phần chế biến dịch vụ thủy sản Cát Hải - ông Phạm Văn Nhãn - thành viên Hội đồng quản trị**

Địa chỉ: **TDP Lục Độ, thị trấn Cát Hải (TDP Hòa Quang, đặc khu Cát Hải)** **Số BB:** **21**

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Hỗ trợ tài sản VKT QĐ 72/2026 (50% giá trị hiện có công trình)	Ghi chú
I	**Đất**				**1.710,7**				**855.350.000**		
II	**Vật kiến trúc**								**1.146.462.000**	**573.231.000**	
Tài sản tại BBKK số 21/BB-TTPTQĐ ngày 08/01/2025											
1	Tường bao	Xây gạch chỉ 330 có trát 1 mặt: S=5,7*1,5	VKT.20128	m2	8,55	652.449	1,00	10%	557.844	278.922	XD 1999 CT 2012
		Cộng tường chênh: V=5,7*1,5*0,11	VKT.20008	m3	0,94	1.987.514	1,00	10%	186.926	93.463	
		Trừ trát	VKT.20077	m2	-8,55	141.099	1,00	10%	-120.640	-60.320	
2	Nhà vệ sinh	Móng gạch chỉ, tường gạch chỉ 110, mái proximang sườn tre: S= 2,0*1,6 cao 1,8m, nền XMC đánh màu dày 3,0mm	VKT.10361	m2 sàn XD	3,20	1.816.290	1,00	10%	581.213	290.606	XD 1998 CT 2012
		Trừ phần tường xây cao tiêu chuẩn 2,5m	VKT.20008	m3	-0,55	1.987.514	1,00	10%	-110.188	-55.094	
		Trừ phần trát tường xây cao tiêu chuẩn 2,5m	VKT.20077	m2	-10,08	141.099	1,00	10%	-142.228	-71.114	
		01 xí xổm	VKT.20328	bộ	1,00	536.098	1,00	10%	53.610	26.805	
5	Bể cạnh nhà vệ sinh	Xây gạch chỉ 110 không nắp: V=0,8*1,4*0,7	VKT.20131	m3	0,78	880.732	1,00	10%	69.049	34.525	XD 1998 CT 2012
6	Sân trước nhà vệ sinh	S=0,9*2,4			2,16						XD 1998 CT 2012
		Láng XMC dày 0,2m	VKT.20129	m2	2,16	163.394	1,00	10%	35.293	17.647	
		San gạch papanh dày 0,15m	VKT.20010	m3	0,32	1.081.965	1,00	10%	35.056	17.528	
	Bệ để téc nước	Xây gạch chỉ: V=2,3*0,6*0,4*3 cái+ 3,6*0,22*0,4	VKT.20009	m3	1,97	1.807.394	1,00	10%	356.563	178.281	XD 1998 CT 2012

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Hỗ trợ tài sản VKT QĐ 72/2026 (50% giá trị hiện có công trình)	Ghi chú
7	Nhà	Móng xây gạch papanh, tường xây gạch papanh 150,mái lợp tôn proximang sườn gỗ cao 2,3m, nền nhà láng XMC: S=3,35*6,5	VKT.10323	m2 sàn XD	21,78	2.020.415	1,00	10%	4.399.454	2.199.727	XD 2009 CT 2015
	Tường bao sau nhà	Xây gạch papanh không trát: S=1,3*1,8	VKT.20126	m2	2,34	473.449	1,00	10%	110.787	55.394	
		Trừ trát ngoài	VKT.20077	m2	-4,68	141.099	1,00	10%	-66.034	-33.017	
	Cửa sổ	Nhôm kính: S=1,1*0,8	VKT.20202	m2	0,88	950.000	1,00	10%	83.600	41.800	
	Khuôn cửa đơn	Gỗ dẻ: L=1,3m	VKT.20186	md	1,30	520.000	1,00	10%	67.600	33.800	
	Cửa đi	Ván ghép gỗ tạp: S=0,9*2,0	VKT.20192	m2	1,80	500.000	1,00	10%	90.000	45.000	
	Cửa lách	Ván ghép gỗ tạp: S=1,0*2,1	VKT.20192	m2	2,10	500.000	1,00	10%	105.000	52.500	
8	Bể nước nổi 4 ngăn	Xây gạch chỉ 220 không nắp: V=4,5*6,3*1,8	VKT.20133	m3	51,03	1.319.287	1,00	10%	6.732.322	3.366.161	XD 1998 CT 2012
		Nắp bể proximang sườn gỗ: S=4,5*6,3	VKT.20138	m2	28,35	251.669	1,00	10%	713.482	356.741	
		Bậc bể xây gạch chỉ: V=1,8*0,5*0,3*2 bậc	VKT.20005	m3	0,54	1.674.682	1,00	10%	90.433	45.216	
9	Bể nước 2 (4 ngăn)	Xây gạch chỉ 220 không nắp, bể nổi: V=4,75*4,7*2,1	VKT.20133	m3	46,88	1.319.287	1,00	10%	6.185.147	3.092.574	XD 1998 CT 2012
		Nắp bể tôn kim loại sườn gỗ không vì kèo: S=4,75*4,7	VKT.20143	m2	22,33	267.567	1,00	10%	597.343	298.672	
10	Tường bao cạnh bể số 1	Xây gạch chỉ 110 có bổ trụ không trát: S=3,9*1,5	VKT.20127	m2	5,85	417.117	1,00	10%	244.013	122.007	XD 1998 CT 2012
		Trừ trát	VKT.20077	m2	-11,70	141.099	1,00	10%	-165.086	-82.543	
11	Nhà bếp	Móng gạch chỉ tường xây gạch chỉ 110, mái bằng BTCT cao 3,0m, nền láng XMC: S=3,5*3,3	VKT.10363	m2 sàn XD	11,55	2.747.347	1,00	10%	3.173.186	1.586.593	XD 2009 CT 2015
		Cộng phần tường xây cao tiêu chuẩn 2,5m	VKT.20008	m3	0,75	1.987.514	1,00	10%	148.666	74.333	
		Cộng trát trong	VKT.20078	m2	6,80	105.359	1,00	10%	71.644	35.822	
		Cộng trát ngoài	VKT.20077	m2	6,80	141.099	1,00	10%	95.947	47.974	
	Cửa	Ván ghép gỗ tạp: S=0,8*1,8	VKT.20192	m2	1,44	500.000	1,00	10%	72.000	36.000	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Hỗ trợ tài sản VKT QĐ 72/2026 (50% giá trị hiện có công trình)	Ghi chú
		Hoa thoáng sắt dẹt: S=0,4*14: L=0,7*5 thanh+0,4*4thanh: W=(0,7*5+0,4*4)*0,01*0,014*7850	VKT.20214	kg	5,60	40.000	1,00	10%	22.420	11.210	
	Bếp lò	Xây gạch chỉ: V=0,7*0,7*0,5	VKT.20006	m3	0,25	1.611.385	1,00	10%	39.479	19.739	
	Bàn bếp	Trụ bếp xay gạch chỉ có trát 2 mặt: V=0,7*0,6*0,11*3 trụ	VKT.20005	m3	0,14	1.674.682	1,00	10%	23.211	11.606	
		Bàn bếp tấm đan BTCT: V=4,5*0,6*0,1	VKT.20023	m3	0,27	5.710.896	1,00	10%	154.194	77.097	
		Mặt lát gạch ceramic 30x30: S=4,5*0,6	VKT.20029	m2	2,70	219.744	1,00	10%	59.331	29.665	
		Ốp tường bằng gạch ceramic 30x30: S=1,2*1,2*2	VKT.20066	m2	2,88	314.135	1,00	10%	90.471	45.235	
		Ống khói xây gạch chỉ 0,06 có trát 2 mặt: V=2,4*0,5*0,06	VKT.20008	m3	0,07	1.987.514	1,00	10%	14.310	7.155	
		Nắp tấm đan BT: V=0,8*0,8*0,05	VKT.20018	m3	0,03	4.617.534	1,00	10%	14.776	7.388	
	Sân trước bếp	S=4,0*2,5 mặt lát gạch ceramic 50x50	VKT.20031	m2	10,00	223.776	1,00	64%	1.432.166	716.083	XD 2012 CT 2017
		Cạnh ốp gạch ceramic 50x13: S=(4,0+2,5)*2*0,13	VKT.20061	m2	1,69	279.779	1,00	64%	302.609	151.304	
	Hố ga chìm ngoài sân	Xây gạch chỉ 110 không nắp: V=1,1*1,1*0,6	VKT.20131	m3	0,73	880.732	1,00	10%	63.941	31.971	XD 2002 CT 2007
	Bệ cọc	Bê tông đá 1x2: V=1,0*0,8*0,8	VKT.20017	m3	0,64	2.526.285	1,00	10%	161.682	80.841	XD 2002 CT 2007
12	Sân+ lối đi	S=4,0*1,7+4,3*2,85+2,5*6,6+4,7*2,5+0,5*3,3+1,6*2,1			52,32						XD 2002 CT 2007
		BT đá 1x2 dày 0,1m	VKT.20015	m3	5,23	1.629.758	1,00	10%	852.608	426.304	
		BT gạch vỡ dày 0,1	VKT.20014	m3	5,23	1.027.902	1,00	10%	537.747	268.873	
		Mặt láng XMC	VKT.20043	m2	52,32	54.168	1,00	10%	283.380	141.690	
13	Nhà kho 2 tầng	Tầng 1 tường xây gạch chỉ 450 có xốp cách nhiệt giữa dày 150, móng xây gạch chỉ mái bằng BTCT: S=12,5*7,8 cao 3,7m	VKT.11122	m2 sàn XD	97,50	4.407.852	1,00	93%	398.822.449	199.411.224	XD 2003 CT 2015
		Trừ phần tường xây chênh lệch 3,9m	VKT.20009	m3	-1,75	1.807.394	1,00	93%	-2.931.317	-1.465.658	
		Trừ trát trong	VKT.20078	m2	-7,94	105.359	1,00	93%	-776.710	-388.355	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Hỗ trợ tài sản VKT QĐ 72/2026 (50% giá trị hiện có công trình)	Ghi chú
		Trừ trát ngoài	VKT.20077	m2	-7,94	141.099	1,00	93%	-1.040.186	-520.093	
		Trụ xây gạch chỉ ốp phía ngoài nhà: V=3,7*0,36*0,11*6 trụ	VKT.20008	m3	0,88	1.987.514	1,00	93%	1.621.460	810.730	
		Cộng phần tường chênh lệch dày 8cm: V=(11,76+7,06)*2*0,08*3,7	VKT.20008	m3	11,14	1.987.514	1,00	93%	20.549.417	10.274.708	
	Cửa kho lạnh	Cửa nhựa lõi xốp cách nhiệt: S=0,9*1,8	VKT.20195	m2	1,62	1.500.000	1,00	93%	2.255.040	1.127.520	
	Tường trong nhà	ốp xốp cách nhiệt dày 0,15: S=(7,0+11,7)*2*3,3-0,9*1,8	GTT	m2	121,80	50.000	1,00	93%	5.651.520	2.825.760	
		Trần ốp xốp cách nhiệt dày 0,15m: S=11,7*6,9	GTT	m2	80,73	50.000	1,00	93%	3.745.872	1.872.936	
		Giàn lạnh trong kho kích thước 2,5*0,5*0,6									HTDT
		Dầm đỡ xốp bằng thép chữ y cánh 15cm bụng 20cm dày 0,07mm: L=7,8*3 thanh	VKT.20215	kg	122,85	45.000	1,00	93%	5.130.216	2.565.108	
		Sắt V đỡ trần dày 5mm: L=12,6*8	VKT.20215	kg	252,00	45.000	1,00	93%	10.523.520	5.261.760	
		Cày chống bằng sắt D90: L=3,2*2 cây dày 3mm	VKT.20261	m	6,40	365.439	1,00	93%	2.170.415	1.085.208	
		Bậc xây gạch chỉ: V=1,8*0,3*0,3*3 bậc	VKT.20005	m3	0,49	1.674.682	1,00	93%	755.295	377.647	
		Tầng 2 tường xây gạch chỉ 110 mái lợp tôn kim loại sườn sắt cao 2,5m: S=12,6*6,2	VKT.11122	m2 sàn XD	78,12	4.407.852	1,00	93%	319.548.818	159.774.409	
		Trừ phần tường xây chênh lệch 3,5m	VKT.20009	m3	-8,74	1.807.394	1,00	93%	-14.656.583	-7.328.292	
		Trừ trát trong	VKT.20078	m2	-39,72	105.359	1,00	93%	-3.883.550	-1.941.775	
		Trừ trát ngoài	VKT.20077	m2	-39,72	141.099	1,00	93%	-5.200.932	-2.600.466	
		Lát nền nhà + hành lang lát gạch LD 20x20: S=7,4*12,6	VKT.20027	m2	93,24	223.875	1,00	93%	19.371.169	9.685.585	
	Cửa ra vào	Khung thép bị tôn: S=0,1*1,9	VKT.20110	m2	0,19	321.701	1,00	93%	56.722	28.361	
14	Kè đá hộc giáp biển	Xây đá hộc có chít mạch: V=(10,5+19,1+2,5+13,3)+(0,8+1,6)/2*3,5	VKT.20011	m3	49,60	956.340	1,00	64%			Xây dựng ngoài phạm vi đất được giao
Tài sản tại BBKK số 21a/BB-TTPTQĐ ngày 08/01/2025											

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Hỗ trợ tài sản VKT QĐ 72/2026 (50% giá trị hiện có công trình)	Ghi chú
1	Nhà xưởng	Móng xây gạch chỉ, tường xây gạch chỉ 220, mái lợp tôn EUROPANIC sườn sắt cao 3,5m: S=25,0*6,1	VKT.10512	m2 sàn XD	152,50	5.967.179	1,00	13%	116.479.334	58.239.667	XD 2001
	Cửa	Ván ghép gỗ dẻ: S=2,0*1,2*2 cửa	VKT.20192	m2	4,80	500.000	1,00	13%	307.200	153.600	
	Khuôn cửa đơn	Gỗ dẻ: L=4,2*2 cửa	VKT.20186	md	8,40	520.000	1,00	13%	559.104	279.552	
	Cửa	Pano gỗ dẻ: S=1,2*2,0*2 cửa	VKT.20192	m2	4,80	500.000	1,00	13%	307.200	153.600	
	Cửa	Khung sắt hộp bịt tôn: S1=2,1*2,2	VKT.20110	m2	4,62	321.701	1,00	13%	190.241	95.121	
		S2=2,1*0,8	VKT.20110	m2	1,68	321.701	1,00	13%	69.179	34.589	
	Mái hiên	Tôn EUROPANIC sườn sắt: S=25,0*1,3	VKT.20147	m2	32,50	379.477	1,00	16%	1.973.280	986.640	XD 2015
	Cửa lách	Ván ghép gỗ dẻ: S=0,6*1,9	VKT.20192	m2	1,14	500.000	1,00	13%	72.960	36.480	
	Cửa sổ	Ván ghép gỗ dẻ: S=1,5*1,3*2 cửa	VKT.20192	m2	3,90	500.000	1,00	13%	249.600	124.800	
	Biển quảng cáo	Khung sắt hộp bịt tôn: S1=5,4*1,5	VKT.20110	m2	8,10	321.701	1,00	16%	416.924	208.462	XD 2015
		S2=2,0*1,5	VKT.20110	m2	3,00	321.701	1,00	16%	154.416	77.208	
2	Nhà bếp + nhà vệ sinh	Móng xây gạch chỉ, tường xây gạch chỉ 110, mái lợp tôn kim loại lạnh sườn sắt, cao 2,5m: S=4,4*2,8	VKT.10361	m2 sàn XD	12,32	1.816.290	1,00	32%	7.160.542	3.580.271	XD 2016
	Nền + hành lang	Lát gạch LD 40x40: S=4,1*2,6	VKT.20030	m2	10,66	212.011	1,00	32%	723.212	361.606	
	Tường	Ốp gạch LD 25x40: S=(2,5*0,8)+(6,5*1,6)	VKT.20065	m2	12,40	315.082	1,00	32%	1.250.245	625.123	
		01 xí xổm	VKT.20328	bộ	1,00	536.098	1,00	32%	171.551	85.776	
		01 chậu rửa có chân	VKT.20324	bộ	1,00	178.699	1,00	32%	57.184	28.592	
	Cửa	Ván ghép gỗ dẻ: S=0,7*1,9*2 cửa	VKT.20192	m2	2,66	500.000	1,00	32%	425.600	212.800	
	Cửa sổ	Ván ghép gỗ dẻ: S=0,8*1,2	VKT.20192	m2	0,96	500.000	1,00	32%	153.600	76.800	
	Bán mái hiên	Tôn kim loại lạnh sườn sắt không kèo: S=6,4*4,8-4,4*2,8	VKT.20147	m2	18,40	379.477	1,00	32%	2.234.361	1.117.180	XD 2016

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Hỗ trợ tài sản VKT QĐ 72/2026 (50% giá trị hiện có công trình)	Ghi chú
	Máng nước	Tôn kẽm: L=6,4m	GTT	md	6,40	120.000	1,00	32%	245.760	122.880	
3	Bể nước nắp bằng tôn	Xây gạch chỉ 220, bể nổi: V=2,2*10,6*1,7*2 bể (bể 6 ngăn)	VKT.20133	m3	79,29	1.319.287	1,00	10%	10.460.363	5.230.181	XD 2001 CT 2015
	Mũ bể	BTCT: V=0,06*0,5*10,6	VKT.20023	m3	0,32	5.710.896	1,00	10%	181.606	90.803	
	Bể 1	Bờ be trên bể xây gạch chỉ: V=10,6*0,15*0,22	VKT.20005	m3	0,35	1.674.682	1,00	10%	58.580	29.290	XD 2001 CT 2015
	Nắp bể	Bằng tấm tôn kim loại: S=2,2*10,6*2 bên	VKT.20147	m2	46,64	379.477	1,00	10%	1.769.881	884.940	
	Bể 2	Bể nổi không nắp lòng bể chưa trát, láng: V=4,9*12,9*1,4	VKT.20133	m3	88,49	1.319.287	1,00	10%	11.674.898	5.837.449	XD 2001 CT 2015
		Trừ trát	VKT.20077	m2	-49,84	141.099	1,00	10%	-703.237	-351.619	
		Trừ láng	VKT.20042	m2	-63,21	87.734	1,00	10%	-554.567	-277.283	
	Xây ốp gạch chỉ thành bể số 2	V=12,9*1,2*0,11	VKT.20008	m3	1,70	1.987.514	1,00	10%	338.434	169.217	
	Bể 3	Bể nổi không nắp: V=4,2*13,8*1,9	VKT.20133	m3	110,12	1.319.287	1,00	10%	14.528.516	7.264.258	XD 2001 CT 2015
	Bê tông mũ bể số 3	V=13,8*0,06*0,3	VKT.20023	m3	0,25	5.710.896	1,00	10%	141.859	70.929	
	Bờ be	Xây gạch chỉ: V=13,8*0,2*0,22	VKT.20008	m3	0,61	1.987.514	1,00	10%	120.682	60.341	
	Nắp bằng tấm tôn	kim loại không sườn: S=13,8*4,2	VKT.20143	m2	57,96	267.567	1,00	10%	1.550.818	775.409	
	Bể số 4 bể nổi	Xây gạch chỉ 220 không nắp: V=7,5*3,1*1,6	VKT.20133	m3	37,20	1.319.287	1,00	10%	4.907.748	2.453.874	XD 2001 CT 2015
		Nắp tôn proximang sườn tre: S=7,5*3,1	VKT.20140	m2	23,25	134.099	1,00	10%	311.780	155.890	
	Bể số 5 bể nổi + bể 6	Xây gạch chỉ 330 không nắp:V=24,5*4,1*1,65	VKT.20133	m3	165,74	1.319.287	1,00	10%	21.866.193	10.933.096	XD 2001 CT 2015
		V=20,0*2,8*1,65	VKT.20133	m3	92,40	1.319.287	1,00	10%	12.190.212	6.095.106	
		Nắp tôn kim loại sườn gỗ: S=24,5*4,1+20,0*2,8	VKT.20143	m2	156,45	267.567	1,00	10%	4.186.086	2.093.043	
	Mũ bể	BTCT: V=24,5*0,06*0,3	VKT.20023	m3	0,44	5.710.896	1,00	10%	251.851	125.925	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Hỗ trợ tài sản VKT QĐ 72/2026 (50% giá trị hiện có công trình)	Ghi chú
	Bờ be	Xây gạch chỉ: V=24,5*0,22*0,2	VKT.20009	m3	1,08	1.807.394	1,00	10%	194.837	97.419	
4	Bê tông sân + lối đi	Dày 0,1m: S=28,0*2,2	VKT.20015	m3	6,16	1.629.758	1,00	100%	10.039.309	5.019.655	XD 2001 CT 2019
		Dày 0,2m: S=24,5*1,7	VKT.20015	m3	8,33	1.629.758	1,00	100%	13.575.884	6.787.942	
		Dày 0,2m: S=5,0*1,2	VKT.20015	m3	1,20	1.629.758	1,00	100%	1.955.710	977.855	
		Dày 0,2m: S=25,0*1,4	VKT.20015	m3	7,00	1.629.758	1,00	100%	11.408.306	5.704.153	
	Tường bao	Xây gạch chỉ 220 có trát: S=7,5*0,7+2,0*0,7+5,2*2,0	VKT.20128	m2	17,05	652.449	1,00	16%	1.779.881	889.940	XD 2015 CT 2019
	Xây kè đá hộc có chít mạch	V=17,5*1,6*0,3	VKT.20011	m3	8,40	956.340	1,00	100%	8.033.256	4.016.628	XD 2015 CT 2019
	Xây bậc đá hộc	V=0,3*1,3*0,2*56 bậc	VKT.20004	m3	4,37	1.671.987	1,00	100%	7.303.239	3.651.620	
	Xây kè cạnh nhà	Bằng đá hộc có chít mạch: V=4,2*1,6*0,3	VKT.20011	m3	2,02	956.340	1,00	100%	1.927.981	963.991	
5	Nhà kho	Móng xây gạch papanh, tường xây gạch papanh 150,mái lợp tôn proximang sườn gỗ: S=7,2*3,6; cao 2,6m	VKT.10323	m2 sàn XD	25,92	2.020.415	1,00	10%	5.236.916	2.618.458	XD 2001
	Cửa	Ván ghép gỗ tạp: S=0,7*1,7	VKT.20192	m2	1,19	500.000	1,00	10%	59.500	29.750	
	Bể nước trong nhà	Xây gạch chỉ 220, nắp BTCT, bể nổi: V= 2,3*1,6*1,2	VKT.20133	m3	4,42	1.319.287	1,00	10%	582.597	291.299	
	Kè đá hộc trước nhà	Xây 2 cấp có chít mạch: V1=13,0*0,8*1,4	VKT.20011	m3	14,56	956.340	1,00	37%	5.193.768	2.596.884	XD 2001
		V2=13,0*3,0*0,5	VKT.20011	m3	19,50	956.340	1,00	37%	6.955.939	3.477.969	
6	Nhà	Móng xây gạch chỉ, tường xây gạch chỉ 110, mái proximang sườn gỗ cao 3,0m: S=9,0*6,2+8,4*6,8	VKT.10361	m2 sàn XD	112,92	1.816.290	1,00	13%	26.252.220	13.126.110	XD 2001
		Cộng phần tường xây chênh lệch 2,5m	VKT.20008	m3	3,34	1.987.514	1,00	13%	850.720	425.360	
		Cộng trát trong	VKT.20078	m2	30,40	105.359	1,00	13%	409.973	204.986	
		Cộng trát ngoài	VKT.20077	m2	30,40	141.099	1,00	13%	549.044	274.522	
	Cửa	Ván ghép gỗ tạp: S=1,4*1,9*2 cửa	VKT.20192	m2	5,32	500.000	1,00	13%	340.480	170.240	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Hỗ trợ tài sản VKT QĐ 72/2026 (50% giá trị hiện có công trình)	Ghi chú
	Khuôn cửa đơn	Gỗ dổi: L=1,9*2+1,5	VKT.20185	md	5,30	580.000	1,00	13%	393.472	196.736	
	Cửa sổ	Ván ghép gỗ tạp: S=0,8*1,2*2 cửa	VKT.20192	m2	1,92	500.000	1,00	13%	122.880	61.440	
	Cửa chính	Ván ghép gỗ tạp: S=1,5*2,0	VKT.20192	m2	3,00	500.000	1,00	13%	192.000	96.000	
	Cửa sổ	Ván ghép gỗ tạp có song gỗ: S=0,8*1,2	VKT.20192	m2	0,96	500.000	1,00	13%	61.440	30.720	
		Song gỗ : S=0,8*1,2	VKT.20174	md	1,20	115.755	1,00	13%	17.780	8.890	
	Khuôn cửa đơn	gỗ dổi: L=(0,8+1,2)*2	VKT.20185	md	4,00	580.000	1,00	13%	296.960	148.480	
7	Nhà bếp	Móng gạch chỉ, tường xây gạch chỉ 110, mái tôn proximang sườn gỗ cao 2,2m, nền láng XMC: S=2,0*2,8	VKT.10361	m2 sàn XD	5,60	1.816.290	1,00	10%	1.017.122	508.561	XD 2001
		Trừ phần tường xây chênh lệch 2,5m	VKT.20008	m3	-0,32	1.987.514	1,00	10%	-62.964	-31.482	
		Trừ trát trong	VKT.20078	m2	-2,88	105.359	1,00	10%	-30.343	-15.172	
		Trừ trát ngoài	VKT.20077	m2	-2,88	141.099	1,00	10%	-40.637	-20.318	
	Cửa bếp	Ván ghép gỗ tạp: S=0,6*2,0	VKT.20192	m2	1,20	500.000	1,00	10%	60.000	30.000	
	Bếp lò	Xây gạch chỉ: V=0,6*0,6*0,5	VKT.20005	m3	0,18	1.674.682	1,00	10%	30.144	15.072	
8	Nhà vệ sinh	Móng xây gạch chỉ, tường xây gạch chỉ 110,mái tôn proximang sườn gỗ cao 2,5m: S=3,0*2,2	VKT.10361	m2 sàn XD	6,60	1.816.290	1,00	10%	1.198.751	599.376	XD 2015
	Cửa	Ván ghép gỗ tạp: S=0,6*1,9	VKT.20192	m2	1,14	500.000	1,00	10%	57.000	28.500	
	Tường bao	Xây gạch papanh không trát, không bổ trụ, dày 150: S=(14,2+7,2)*1,5	VKT.20126	m2	32,10	473.449	1,00	10%	1.519.771	759.886	XD 2001
		Trừ trát	VKT.20077	m2	-64,20	141.099	1,00	10%	-905.856	-452.928	
	Bờ kè	Xây đá hộc có chít mạch: V=15,4*1,7*0,4	VKT.20011	m3	10,47	956.340	1,00	37%	3.735.518	1.867.759	XD 2001
	Bể nước nổi	Xây gạch chỉ 220, nắp BTCT: V=3,0*5,4*1,6	VKT.20133	m3	25,92	1.319.287	1,00	10%	3.419.592	1.709.796	XD 2001
	Sân bê tông	V1=5,0*10,8*0,1	VKT.20015	m3	5,40	1.629.758	1,00	10%	880.069	440.035	XD 2001

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Hỗ trợ tài sản VKT QĐ 72/2026 (50% giá trị hiện có công trình)	Ghi chú
		V2=14,2*2,1*0,1	VKT.20015	m3	2,98	1.629.758	1,00	10%	485.994	242.997	
		V3=16,0*2,7*0,1	VKT.20015	m3	4,32	1.629.758	1,00	10%	704.055	352.028	
		V4=9,4*2,0*0,1	VKT.20015	m3	1,88	1.629.758	1,00	10%	306.395	153.197	
	Bể nước nổi	Xây gạch chỉ 220, không nắp: V=3,5*2,9*1,6	VKT.20133	m3	16,24	1.319.287	1,00	80%	17.140.177	8.570.088	XD 2014
9	Kè trước nhà 7 gian	Kè đá giáp biển: V=28,2*0,95*3,0	VKT.20011	m3	80,37	956.340	1,00	64%			Công trình xây dựng nằm ngoài diện đất được giao.
	Sân bê tông trước nhà 7 gian	V=28,2*3,95*0,15	VKT.20015	m3	16,71	1.629.758	1,00	16%			
		Khối lượng san lấp sân bằng đá hộc do doanh nghiệp kê khai: V=28,2*3,95*3,0									
10	Đường đi 2 bên nhà 7 gian	Đường giáp xưởng mắm Quang Hải, bê tông đá 1x2: V=2,6*9,1*0,1	VKT.20015	m3	2,37	1.629.758	1,00	88%	3.393.287	1.696.643	XD 2015
		Đường bên nhà máy, bê tông đá 1x2: V=29,1*0,7*0,1	VKT.20015	m3	2,04	1.629.758	1,00	100%	3.319.817	1.659.909	XD 2015
		Tổng cộng							**2.001.812.000**	**573.231.000**	

PHƯƠNG ÁN HỖ TRỢ KHÁC KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT
THỰC HIỆN DỰ ÁN XÂY DỰNG CÔNG VIÊN CÂY XANH KHU DU LỊCH VỊNH TRUNG TÂM CÁT BÀ

Họ và tên **Công ty cổ phần cơ khí đóng tàu Hạ Long**

Địa chỉ: **Số 6/215 Lê Lai, Máy Chai, Ngô Quyền, Hải Phòng** **Số BB:** **19, 19a**

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Hỗ trợ tài sản VKT QĐ 72/2026 (50% giá trị hiện có công trình)	Ghi chú
I	**Đất**	**Tổng diện tích đất thu hồi:**		**m2**	**3.481,1**						
II	**Vật kiến trúc**								**461.230.000**	**230.615.000**	
		- Căn cứ Khoản 1 Điều 89 luật xây dựng số 50/2014 ngày 18/6/2014: *"1. Trước khi khởi công xây dựng công trình, chủ đầu tư phải có giấy phép xây dựng do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp theo quy định của Luật này, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này." Tài sản của* Công ty không thuộc các công trình được miễn GPXD theo Khoản 2 Điều 89 luật xây dựng 2014.									
		Không bồi thường hỗ trợ với tài sản gắn liền với đất. Công trình không có giấy phép xây dựng, không có thiết kế được phê duyệt, không có bản vẽ hoàn công; . Áp dụng Khoản 2, Điều 105 Luật Đất đai 2024 "Tài sản gắn liền với đất được tạo lập trái quy định của pháp luật hoặc tạo lập trong thời hạn hiệu lực của thông báo thu hồi đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của Luật này"									
1	Nhà văn phòng xưởng	Móng gạch PP, tường xây gạch PP 200, mái tôn FPRXM sườn sắt có vì kèo, nhà 1 mái, cao 3,6m: S=24,6*5,2 (phủ bì mái tôn) S=24,6*4,8 (phủ bì tường)	VKT.10545	m2 sàn XD	118,08	5.586.117	1,00	19%	126.644.870	63.322.435	XD 2002
		Cộng tường chênh lệch: V=(24,2+4,8)*2*0,2*0,1	VKT.20010	m3	1,16	1.081.965	1,00	19%	240.975	120.488	
		Cộng trát trong	VKT.20078	m2	5,80	105.359	1,00	19%	117.328	58.664	
		Cộng trát ngoài	VKT.20077	m2	5,80	141.099	1,00	19%	157.128	78.564	
	Cửa	Pano sắt bịt tôn: S=1,0*1,9*4 cái	VKT.20110	m2	7,60	321.701	1,00	19%	469.426	234.713	
		Pano gỗ giẻ + kính: S=1,0*1,9 (S kính=0,33*1,0): Tỷ lệ kính <30%	VKT.20177	m2	1,90	1.500.000	1,00	19%	547.200	273.600	
	Cửa sổ	Pano gỗ giẻ: S=0,9*1,3*6 cửa	VKT.20183	m2	7,02	1.400.000	1,00	19%	1.886.976	943.488	
		Song sắt đặc tròn D16: L=(1,3*6 thanh+0,9*3 thanh)*6 cửa: W=(1,3*6+0,9*3)*6*3,14*0,008*0,008*7850	VKT.20215	kg	99,38	45.000	1,00	19%	858.684	429.342	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Hỗ trợ tài sản VKT QĐ 72/2026 (50% giá trị hiện có công trình)	Ghi chú
	Cửa sổ phía sau	Pano gỗ giẻ: S=1,1*1,6*5 cửa	VKT.20183	m2	8,80	1.400.000	1,00	19%	2.365.440	1.182.720	
		Song sắt đặc tròn D16: L=(1,1*5 thanh+1,6*7 thanh)*5 cửa W=(1,1*5+1,6*7)*5*3,14*0,008*0,008*7850	VKT.20215	kg	131,72	45.000	1,00	19%	1.138.098	569.049	
		Song sắt đặc tròn D16 cửa sổ thông thường: L=(0,85*3 thanh+0,6*6 thanh)*4 cửa W=(0,85*3+0,6*6)*4*3,14*0,008*0,008*7850	VKT.20215	kg	38,81	45.000	1,00	19%	335.296	167.648	
	Bể nước âm trong lòng nhà	Xây gạch chỉ 220, nắp BTCT: V=1,5*2,9*2,0	VKT.20135	m3	8,70	3.194.434	1,00	19%	5.335.983	2.667.991	
		Nền lát gạch LD 20*20: S=3,5*1,2	VKT.20027	m2	4,20	223.875	1,00	19%	180.533	90.266	
		Tường ốp gạch LD 15*20: S=1,6*(3,5+1,2)*2-0,8*1,6	VKT.20062	m2	13,76	279.779	1,00	19%	739.154	369.577	
	Nền	Lát gạch LD 40*40: S=4,0*4,3*4 gian	VKT.20030	m2	68,80	212.011	1,00	19%	2.800.581	1.400.290	
	Chân tường	Ốp gạch LD 40*12: S=(4,0+4,3)*2*4 phòng*0,12-0,6*0,12*4	VKT.20061	m2	7,68	279.779	1,00	19%	412.551	206.275	
	Trần	Ốp nhựa có khung xương: S=4,0*4,3*5 gian	VKT.20099	m2	86,00	188.724	1,00	19%	3.116.211	1.558.105	
2	Nhà để máy	Móng gạch PP, tường gạch PP 200, mái tôn FPRXM sườn sắt, cao 3,6m: S=4,3*5,2+(5,2+1,9)/2*4,0	VKT.10545	m2 sàn XD	36,56	5.586.117	1,00	19%	39.211.860	19.605.930	
		Cộng tường chênh lệch: V=((3,9+5,2)*2+(5,2+1,9+3,6*2))*0,2*0,1	VKT.20010	m3	0,65	1.081.965	1,00	19%	135.029	67.515	
		Cộng trát trong	VKT.20078	m2	3,25	105.359	1,00	19%	65.744	32.872	
		Cộng trát ngoài	VKT.20077	m2	3,25	141.099	1,00	19%	88.046	44.023	
	Cửa đi	Pano gỗ giẻ đặc: S=1,4*2,6	VKT.20177	m2	3,64	1.500.000	1,00	19%	1.048.320	524.160	
	Cửa sổ	Pano gỗ giẻ: S=1,1*1,6	VKT.20183	m2	1,76	1.400.000	1,00	19%	473.088	236.544	
		Song sắt D16: L=1,6*7 thanh+1,1*5 thanh: W=(1,6*7+1,1*5)*3,14*0,008*0,008*7850	VKT.20215	kg	26,34	45.000	1,00	19%	227.620	113.810	
	Máy tiện	01 cái									
	Khoan đứng	01 cái									
	Máy mài đá	01 cái									
	Máy hàn	01 cái									

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Hỗ trợ tài sản VKT QĐ 72/2026 (50% giá trị hiện có công trình)	Ghi chú
	Tủ đựng dụng cụ	01 cái									
	Tủ điện 3 pha	01 cái									
	Máy cưa bàn	01 cái									
3	Xưởng sửa chữa	Mái tôn KL sườn sắt có vì kèo, 2 mái dốc: S=28,8*9,0	VKT.20146	m2	259,20	439.613	1,00	19%	21.877.956	10.938.978	
	Cột	Ống thép D140: L=6,8*16 cột	VKT.20262	m	108,80	464.296	1,00	19%	9.698.958	4.849.479	
	Giằng ngang cột	Thép hình I 120*64*4,8: L=28,8*2 đường: W=28,8*2*11,5	VKT.20219	kg	662,40	40.000	1,00	19%	5.087.232	2.543.616	
4	Sân triền đá + sân nhà xưởng	S=9,5*43,0+58,0*6,2+15,8*31,3		m2	1.262,64						
		BT đá 1*2 dày 0,1m	VKT.20015	m3	126,26	1.629.758	1,00	10%	20.577.976	10.288.988	
		Rải đá 4*6 dày 0,1m	VKT.20014	m3	126,26	1.027.902	1,00	10%	12.978.702	6.489.351	
5	Đường ray	Đường truyền đá đoạn từ nhà đến mép kè sắt chữ I 7*14: L=69,5*2 đường									
	Xe triền kéo tàu	KT 5,0*1,8: 02 cái									
6	Nhà để máy	Móng gạch PP, tường xây gạch PP 200, mái tôn FPRXM sườn sắt, cao 3,0m: S=3,6*5,2	VKT.10323	m2 sàn XD	18,72	2.020.415	1,00	19%	7.261.856	3.630.928	
	Cửa	Pano sắt bịt tôn: S=2,0*2,4	VKT.20110	m2	4,80	321.701	1,00	19%	296.480	148.240	
		Song sắt đặc D16: L=1,3*5 đường+1,1*9 đường W=(1,3*5+1,1*9)*3,14*0,008*0,008*7850	VKT.20215	kg	25,87	45.000	1,00	19%	223.531	111.765	
	Máy tời kéo tàu	3 pha 25kW: 01 cái									
	Bể nước	Xây gạch chỉ 220, nắp BTCT: V=2,8*2,1*2,0		m2	11,76						
		V nổi=2,8*2,1*1,3	VKT.20133	m3	7,64	1.319.287	1,00	10%	1.008.463	504.231	
		V chìm=2,8*2,1*0,7	VKT.20134	m3	4,12	3.381.063	1,00	10%	1.391.646	695.823	
7	Nhà vệ sinh phía ngoài	Móng gạch PP, tường gạch PP 110, mái tôn FPRXM sườn sắt, cao 2,3m: S=2,4*2,2	VKT.10323	m2 sàn XD	5,28	2.020.415	1,00	10%	1.066.779	533.390	
	Cửa	Pano gỗ giẻ đặc: S=0,7*2,0	VKT.20177	m2	1,40	1.500.000	1,00	10%	210.000	105.000	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Hỗ trợ tài sản VKT QĐ 72/2026 (50% giá trị hiện có công trình)	Ghi chú
	Nền	Lát gạch LD 20*20: S=1,0*1,0	VKT.20027	m2	1,00	223.875	1,00	10%	22.388	11.194	
	Xí xổm	01 cái	VKT.20328	bộ	1,00	536.098	1,00	10%	53.610	26.805	
	Tường	Ốp gạch LD 15*20: S=(1,8+1,9)*2*1,4-0,7*1,4	VKT.20062	m2	9,38	279.779	1,00	10%	262.433	131.216	
8	Bể	Xây gạch chỉ 110 không nắp V=0,9*0,5*0,4	VKT.20131	m3	0,18	880.732	1,00	10%	15.853	7.927	
		Ốp gạch LD 15*20 S=(0,9+0,5)*0,4	VKT.20062	m2	0,56	279.779	1,00	10%	15.668	7.834	
		Hệ thống bể nước xây gạch chỉ 110 không nắp, bể nổi								0	
		V1=2,5*5*1	VKT.20131	m3	12,50	880.732	1,00	88%	9.688.052	4.844.026	XD 2015
		V2=4,8*2,3*1	VKT.20131	m3	11,04	880.732	1,00	88%	8.556.488	4.278.244	
		V3=18,1*2,3*1	VKT.20131	m3	41,63	880.732	1,00	88%	32.265.088	16.132.544	
		V4=4,8*2,3*1	VKT.20131	m3	11,04	880.732	1,00	88%	8.556.488	4.278.244	
		V5=4,1*6,6*0,6*5	VKT.20131	m3	81,18	880.732	1,00	88%	62.918.085	31.459.042	
		V6=2,9*4,6*0,9	VKT.20131	m3	12,01	880.732	1,00	88%	9.305.180	4.652.590	
		V7=6,9*2,9*0,7	VKT.20131	m3	14,01	880.732	1,00	88%	10.856.044	5.428.022	
		V8=3,4*2,9*0,7	VKT.20131	m3	6,90	880.732	1,00	88%	5.349.355	2.674.677	
		V9=8,7*2,9*0,7	VKT.20131	m3	17,66	880.732	1,00	88%	13.688.055	6.844.027	
	Nhà kho	Nhà kho để vật tư xây gạch PP, tường xây gạch PP mái tôn kim loại sườn sắt S=12,8*5,2 cao 3m	VKT.10323	m2 sàn XD	66,56	2.020.415	1,00	19%	25.819.934	12.909.967	
		Cửa sắt bịt tôn S=2,5*2	VKT.20110	m2	5,00	321.701	1,00	19%	308.833	154.416	
		Bể phốt xây gạch chỉ 110 có nắp BTCT chìm ngoài nhà V=1,7*1,4*1,2*2 cái	VKT.20132	m3	5,71	2.984.491	1,00	19%	3.273.103	1.636.552	
		BBKK số 19a/BB-TTPTQĐ ngày 14/2/2025									

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Hỗ trợ tài sản VKT QĐ 72/2026 (50% giá trị hiện có công trình)	Ghi chú
		Đường ray sắt, đường triền đà sắt I7x14 đoạn âm dưới mặt nước L=23,6m									
		Sân triền đà BTCT S=23,6*5,6									
III	**Chính sách hỗ trợ**	**Hỗ trợ ổn định sản xuất, kinh doanh khi Nhà nước thu hồi đất**							**0**		Khoản 2, Khoản 3 Điều 12, QĐ 28
		Tổng cộng							**461.230.000**	**230.615.000**	

PHƯƠNG ÁN HỖ TRỢ KHÁC KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT
THỰC HIỆN DỰ ÁN XÂY DỰNG CÔNG VIÊN CÂY XANH KHU DU LỊCH VỊNH TRUNG TÂM CÁT BÀ

Họ và tên **Công ty TNHH Quang Hải**

Địa chỉ: **Thị trấn Cát Hải (TDP Hòa Quang, Đặc Khu Cát Hải)** **Số BB:** **22**

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Hỗ trợ tài sản VKT QĐ 72/2026 (50% giá trị hiện có công trình)	Ghi chú
I	**Đất**	**Tổng diện tích đất thu hồi:**		**m2**	**2.439,3**				**0**		
II	**Vật kiến trúc**								**2.080.820.000**	**1.040.410.000**	
1	**Bồi thường tài sản, vật kiến trúc**										
1	Bể chượp số 1+ số 6	Xây gạch chỉ 220, nắp tôn KL sườn gỗ (bể không chượp); V=4,25*3,25*1,3	VKT.20133	m3	17,96	1.319.287	1,00	48%	11.370.935	5.685.467	
		Mũ bể xây gạch chỉ; V=3,25*0,17*0,15	VKT.20008	m3	0,08	1.987.514	1,00	48%	79.063	39.532	2010
		BTCT tấm đan; V=3,25*0,43*0,1	VKT.20023	m3	0,14	5.710.896	1,00	48%	383.087	191.543	
		Nắp tôn KL sườn gỗ; S=3,25*1,8*2 bên	VKT.20143	m2	11,70	267.567	1,00	10%	313.053	156.527	
2	Bể chượp số 2+3+4+5	Xây gạch chỉ 220, nắp tôn KL (bể không chượp); V=7,2*6,0*1,7	VKT.20133	m3	73,44	1.319.287	1,00	56%	54.257.525	27.128.762	2011
		Mũ bể xây gạch chỉ; V=7,2*0,11*0,15	VKT.20008	m3	0,12	1.987.514	1,00	56%	132.225	66.113	
		BTCT tấm đan; V=7,2*0,4*0,07	VKT.20023	m3	0,20	5.710.896	1,00	56%	644.737	322.369	
3	Bể chượp số 23+24+25	Xây gạch chỉ 220, nắp tôn KL; V=3,3*8,8*1,3	VKT.20133	m3	37,75	1.319.287	1,00	56%	27.891.205	13.945.602	
		Mũ bể xây gạch chỉ; V=8,8*0,4*0,15	VKT.20009	m3	0,53	1.807.394	1,00	56%	534.410	267.205	
		BTCT tấm đan; V=8,8*0,4*0,1	VKT.20023	m3	0,35	5.710.896	1,00	56%	1.125.732	562.866	
		Khối lượng chượp trong bể 24+23; V=(2,5*2,6*1,1)*2								0	
		Nắp tôn KL sườn gỗ; S=8,8*2,8	VKT.20143	m2	24,64	267.567	1,00	10%	659.285	329.643	
4	Bể chượp số 26+27+28+29 (bể có chượp)	Xây gạch chỉ 220; V=2,0*10,5*1,3	VKT.20133	m3	27,30	1.319.287	1,00	64%	23.050.582	11.525.291	2012
		Mũ bể xây gạch chỉ; V=10,5*0,11*0,15	VKT.20008	m3	0,17	1.987.514	1,00	64%	220.376	110.188	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Hỗ trợ tài sản VKT QĐ 72/2026 (50% giá trị hiện có công trình)	Ghi chú
		BTCT; V=10,5*0,3*0,1	VKT.20023	m3	0,32	5.710.896	1,00	64%	1.151.317	575.658	
		Nắp bể tôn KL sườn gỗ; S=10,5*1,7	VKT.20143	m2	17,85	267.567	1,00	10%	477.607	238.804	
		Khối lượng chượp; V=2,3*1,4*1,1*4 ô								0	
5	Bể chượp số 7+8+9+10+11	Xây gạch chỉ 220, nắp tôn; V=15,5*3,6*1,7	VKT.20133	m3	94,86	1.319.287	1,00	64%	80.094.441	40.047.221	2012
		Mũ bể xây gạch chỉ; V=15,5*0,11*0,15	VKT.20008	m3	0,26	1.987.514	1,00	64%	325.316	162.658	
		BTCT mũ; V=15,5*0,4*0,07	VKT.20023	m3	0,43	5.710.896	1,00	64%	1.586.258	793.129	
		Nắp bể tôn KL sườn gỗ; S=15,5*3,0	VKT.20143	m2	46,50	267.567	1,00	10%	1.244.187	622.093	
		Khối lượng chượp; V=2,7*2,8*1,3*5 ô								0	
6	Bể chượp số 12+13+14+15+16	Xây gạch chỉ 220, nắp tôn; V=14,7*3,4*1,9	VKT.20133	m3	94,96	1.319.287	1,00	64%	80.180.565	40.090.282	2012
		Mũ bể xây gạch chỉ; V=14,7*0,2*0,1	VKT.20008	m3	0,29	1.987.514	1,00	64%	373.971	186.985	
		BTCT mũ; V=14,7*0,4*0,07	VKT.20023	m3	0,41	5.710.896	1,00	64%	1.504.387	752.194	
		Nắp bể tôn KL sườn gỗ; S=14,7*2,8	VKT.20143	m2	41,16	267.567	1,00	10%	1.101.306	550.653	
		Khối lượng chượp; V=2,5*3,0*1,5								0	
7	Bể không chượp số 30+31	Xây gạch chỉ 220, nắp tôn; V=4,6*2,8*1,5	VKT.20133	m3	19,32	1.319.287	1,00	64%	16.312.720	8.156.360	2012
		Mũ bể xây gạch chỉ; V=4,6*0,2*0,1	VKT.20008	m3	0,09	1.987.514	1,00	64%	117.025	58.512	
		BTCT mũ; V=4,6*0,4*0,07	VKT.20023	m3	0,13	5.710.896	1,00	64%	470.761	235.380	
		Nắp bể tôn KL sườn gỗ; S=4,6*2,8	VKT.20143	m2	12,88	267.567	1,00	10%	344.626	172.313	
8	Bể không chượp số 32+33+34	Xây gạch chỉ 220; V=3,6*7,4*1,7	VKT.20133	m3	45,29	1.319.287	1,00	64%	38.238.637	19.119.318	2012
		Mũ bể xây gạch chỉ; V=0,1*0,2*7,4	VKT.20008	m3	0,15	1.987.514	1,00	64%	188.257	94.129	
		BTCT mũ; V=7,4*0,25*0,05	VKT.20023	m3	0,09	5.710.896	1,00	64%	338.085	169.043	
		Nắp tôn KL sườn gỗ; S=7,4*3,0	VKT.20143	m2	22,20	267.567	1,00	10%	593.999	296.999	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Hỗ trợ tài sản VKT QĐ 72/2026 (50% giá trị hiện có công trình)	Ghi chú
9	Bể chượp số 35+36+37+38	Xây gạch chỉ 220, nắp tôn; V=11,9*4,0*1,6	VKT.20133	m3	76,16	1.319.287	1,00	64%	64.305.215	32.152.607	2012
		Mũ bể xây gạch chỉ; V=11,9*0,2*0,15	VKT.20008	m3	0,36	1.987.514	1,00	64%	454.107	227.054	
		BTCT mũ; V=11,9*0,3*0,05	VKT.20023	m3	0,18	5.710.896	1,00	64%	652.413	326.206	
		Khối lượng chượp; V=3,0*3,4*1,3*3 ô								0	
		Nắp bể tôn KL sườn gỗ; S=11,9*3,6	VKT.20143	m2	42,84	267.567	1,00	10%	1.146.257	573.129	
10	Bể có chượp số 47+48+49+50	Xây gạch chỉ 220; V=(6,0*3,2*1,6)*2 bể	VKT.20133	m3	61,44	1.319.287	1,00	64%	51.876.476	25.938.238	2012
		Mũ bể xây gạch chỉ; V=(6,0*0,15*0,11)*2	VKT.20008	m3	0,20	1.987.514	1,00	64%	251.858	125.929	
		BTCT mũ; V=(6,0*0,4*0,1)*2	VKT.20023	m3	0,48	5.710.896	1,00	64%	1.754.387	877.194	
		Nắp tôn KL sườn gỗ; S=(6,0*3,3)*2	VKT.20143	m2	39,60	267.567	1,00	10%	1.059.565	529.783	
		Bậc xây gạch chỉ; V=(0,4*0,4*6,0)*2	VKT.20009	m3	1,92	1.807.394	1,00	10%	347.020	173.510	
		Trát XMC; S=(6,8*0,4)*2	VKT.20077	m2	5,44	141.099	1,00	10%	76.758	38.379	
		Lát mặt bậc gạch HL 40*40; S=(6,0*0,4)*2	VKT.20056	m2	4,80	241.350	1,00	10%	115.848	57.924	
		Khối lượng chượp; V=(5,5*2,7*1,3)*2 bể								0	
11	Bể có chượp số 41+42+43	Xây gạch chỉ 220, nắp tôn; V=11,2*3,8*1,5	VKT.20133	m3	63,84	1.319.287	1,00	48%	40.427.175	20.213.588	2010
		Mũ bể xây gạch chỉ; V=11,2*0,2*0,11	VKT.20008	m3	0,25	1.987.514	1,00	48%	235.067	117.534	
		BTCT mũ; V=11,2*0,3*0,1	VKT.20023	m3	0,34	5.710.896	1,00	48%	921.053	460.527	
		Nắp tôn KL sườn gỗ; S=11,3*3,5	VKT.20143	m2	39,55	267.567	1,00	48%	5.079.492	2.539.746	
		Khối lượng chượp trong bể; V=10,8*3,3*1,3								0	
12	Bể đựng nước mắm số 44+45+46	Xây gạch chỉ 220, nắp tôn; V=9,8*3,1*1,6	VKT.20133	m3	48,61	1.319.287	1,00	48%	30.781.393	15.390.697	2010
		Mũ bể xây gạch chỉ; V=9,8*0,2*0,11	VKT.20008	m3	0,22	1.987.514	1,00	48%	205.684	102.842	
		BTCT mũ bể; V=9,8*0,3*0,1	VKT.20023	m3	0,29	5.710.896	1,00	48%	805.922	402.961	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Hỗ trợ tài sản VKT QĐ 72/2026 (50% giá trị hiện có công trình)	Ghi chú
		Nắp tôn KL sườn gỗ; S=9,8*3,2	VKT.20143	m2	31,36	267.567	1,00	10%	839.090	419.545	
		Ốp thành bể phía ngoài gạch LD 30*45; S=9,8*1,5	VKT.20067	m2	14,70	298.675	1,00	48%	2.107.451	1.053.725	
		Ốp thành bể phía trong gạch LD 30*45; S1=(9,3*1,5)*2 bên	VKT.20067	m2	27,90	298.675	1,00	48%	3.999.856	1.999.928	
		S2=2,6*1,5*3 bức*2 bên	VKT.20067	m2	23,40	298.675	1,00	48%	3.354.718	1.677.359	
13	Bể chượp số 51+52	Xây gạch chỉ 220, nắp tôn; V=6,2*2,5*1,3	VKT.20133	m3	20,15	1.319.287	1,00	56%	14.886.835	7.443.417	2011
		Mũ bể xây gạch chỉ; V=6,2*0,1*0,15	VKT.20008	m3	0,09	1.987.514	1,00	56%	103.510	51.755	
		BTCT mũ bể; V=6,2*0,4*0,1	VKT.20023	m3	0,25	5.710.896	1,00	56%	793.129	396.565	
		Nắp tôn KL sườn gỗ; S=6,2*2,3	VKT.20143	m2	14,26	267.567	1,00	10%	381.551	190.775	
		Khối lượng chượp; V=2,7*2,1*1,1								0	
14	Bể chượp số 53+54+55+56	Xây gạch chỉ 220, nắp tôn (bể nổi); V=10,2*2,9*1,2	VKT.20133	m3	35,50	1.319.287	1,00	64%	29.970.823	14.985.412	2012
		Mũ bể xây gạch chỉ; V=10,2*0,15*0,11	VKT.20008	m3	0,17	1.987.514	1,00	64%	214.079	107.040	
		BTCT mũ; V=10,2*0,3*0,1	VKT.20023	m3	0,31	5.710.896	1,00	64%	1.118.422	559.211	
		Nắp tôn KL sườn gỗ; S=10,2*3,0	VKT.20143	m2	30,60	267.567	1,00	10%	818.755	409.378	
		Bậc bể số 51+52, xây gạch chỉ; V=6,2*0,5*0,6	VKT.20008	m3	1,86	1.987.514	1,00	10%	369.678	184.839	
		Trát XMC; S=7,2*1,1	VKT.20077	m2	7,92	141.099	1,00	10%	111.750	55.875	
		Khối lượng chượp bể 53+54+55+56; V=8,2*2,4*1,0								0	
15	Bể chượp số 57+58+59+60+61+62	Xây gạch chỉ 220, nắp tôn (bể nổi); V=(3,0*5,6*1,1)*3	VKT.20133	m3	55,44	1.319.287	1,00	72%	52.661.715	26.330.858	2013
		Mũ bể xây gạch chỉ; V=(6,0*0,2*0,15)*3	VKT.20008	m3	0,54	1.987.514	1,00	72%	772.745	386.373	
		BTCT mũ bể; V=(6,0*0,3*0,1)*3	VKT.20023	m3	0,54	5.710.896	1,00	72%	2.220.396	1.110.198	
		Nắp bể tôn KL sườn gỗ; S=(6,0*3,0)*3	VKT.20143	m2	54,00	267.567	1,00	10%	1.444.862	722.431	
		Khối lượng chượp trong bể; V=(2,5*2,4*0,9)*6								0	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Hỗ trợ tài sản VKT QĐ 72/2026 (50% giá trị hiện có công trình)	Ghi chú
	Bể chượp số 63+64+65+66+67+68+69	Xây gạch chỉ 220, nắp tôn (bể nổi); V=(8,6*2,6*1,1)*2	VKT.20133	m3	49,19	1.319.287	1,00	72%	46.726.824	23.363.412	2013
		Mũ bể xây gạch chỉ; V=(8,6*0,2*0,1)*2	VKT.20008	m3	0,34	1.987.514	1,00	72%	492.267	246.134	
		BTCT mũ bể; V=(8,6*0,3*0,1)*2	VKT.20023	m3	0,52	5.710.896	1,00	72%	2.121.712	1.060.856	
		Nắp bể tôn KL sườn gỗ; S=(2,4*8,6)*2	VKT.20143	m2	41,28	267.567	1,00	10%	1.104.517	552.258	
		Khối lượng chượp; V=(7,6*2,1*1,0)*2								0	
		Bể số 63+64+65 nằm dưới hành lang an toàn lưới điện 35KW								0	
	Bể chượp số 76+77 (không có chượp)	Xây gạch chỉ 220, nắp tôn; V=11,8*4,2*1,1	VKT.20133	m3	54,52	1.319.287	1,00	72%	51.784.020	25.892.010	
		Mũ bể xây gạch chỉ; V=11,8*0,11*0,2	VKT.20008	m3	0,26	1.987.514	1,00	72%	371.490	185.745	
		BTCT mũ; V=11,8*0,3*0,1	VKT.20023	m3	0,35	5.710.896	1,00	72%	1.455.593	727.797	
		Nắp tôn KL sườn sắt; S=11,8*3,9	VKT.20143	m2	46,02	267.567	1,00	10%	1.231.343	615.672	
		Bờ be trước bể xây gạch chỉ; V=11,8*0,11*0,1	VKT.20008	m3	0,13	1.987.514	1,00	10%	25.798	12.899	
	Bể chượp số 72+73+74+75	Xây gạch chỉ 220, nắp tôn (bể nổi); V=(11,4*4,2*1,1)*2	VKT.20133	m3	105,34	1.319.287	1,00	72%	100.057.259	50.028.630	
		Mũ bể xây gạch chỉ; V=(11,4*0,2*0,11)*2	VKT.20008	m3	0,50	1.987.514	1,00	72%	717.795	358.897	
		BTCT mũ bể; V=(11,4*0,4*0,1)*2	VKT.20023	m3	0,91	5.710.896	1,00	72%	3.750.003	1.875.001	
		Nắp bể tôn KL sườn sắt; S=(11,4*4,3)*2	VKT.20143	m2	98,04	267.567	1,00	10%	2.623.227	1.311.613	
		Khối lượng chượp trong bể; V=(10,4*3,7*0,9)*2								0	
	Bể chượp số 70+71	Xây gạch chỉ 220, nắp tôn KL (bể nổi); V=12,1*4,5*1,4	VKT.20133	m3	76,23	1.319.287	1,00	72%	72.409.859	36.204.929	
		Mũ bể xây gạch chỉ; V=12,1*0,11*0,2	VKT.20008	m3	0,27	1.987.514	1,00	72%	380.935	190.467	
		BTCT mũ bể; V=12,1*0,4*0,1	VKT.20023	m3	0,48	5.710.896	1,00	72%	1.990.133	995.067	
		Nắp bể tôn KL sườn sắt; S=12,1*4,0	VKT.20143	m2	48,40	267.567	1,00	10%	1.295.024	647.512	
		Khối lượng chượp trong bể; V=11,1*4,0*1,2								0	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Hỗ trợ tài sản VKT QĐ 72/2026 (50% giá trị hiện có công trình)	Ghi chú
	Bể nước	Nằm dưới hành lang an toàn lưới điện								0	
		Xây gạch chỉ 220, nắp BTCT; V=9,9*4,5*2,3	VKT.20133	m3	102,47	1.319.287	1,00	48%		0	Khối bồi thường hỗ trợ
		Xây be gạch chỉ trên bể; V=(9,9*0,15*0,11)*2+(4,5*0,15*0,11)*3 đường	VKT.20008	m3	0,55	1.987.514	1,00	48%		0	
		Trụ xây gạch chỉ trên bể; V=(1,0*0,3*0,5)*4 trụ	VKT.20009	m3	0,60	1.807.394	1,00	48%		0	
	Bể nước	Cạnh bể chượp số 72+73								0	2013
		Xây gạch chỉ 220, nắp BTCT (bể nổi); V=1,6*4,2*1,1	VKT.20133	m3	7,39	1.319.287	1,00	72%	7.021.562	3.510.781	
		Bờ be trên bể xây gạch chỉ; V=4,5*0,1*0,11	VKT.20008	m3	0,05	1.987.514	1,00	10%	9.838	4.919	
		Trụ trên bể xây gạch chỉ; V=(0,2*0,3*0,5)*4 trụ	VKT.20009	m3	0,12	1.807.394	1,00	10%	21.689	10.844	
	Nhà giới thiệu sản phẩm	Móng xây gạch chỉ, tường xây gạch chỉ 220, mái tôn KL sườn sắt, cao 4,7m; S=5,6*4,6	VKT.10512	m2 sàn XD	25,76	5.967.179	1,00	32%	49.188.650	24.594.325	2003
		Cộng phần tường chênh lệch so với tiêu chuẩn 3,5m: V=(5,6+4,1)*2*1,2*0,22	VKT.20009	m3	5,12	1.807.394	1,00	32%	2.962.160	1.481.080	
		Cộng trát trong	VKT.20078	m2	22,08	105.359	1,00	32%	744.425	372.212	
		Cộng trát ngoài	VKT.20077	m2	24,48	141.099	1,00	32%	1.105.313	552.657	
		Nền nhà lát gạch đỏ HL 30*30; S=4,0*4,9	VKT.20055	m2	19,60	244.637	1,00	32%	1.534.363	767.182	
		Ốp tường nhà gạch LD 25*40; S=(4,0+4,9)*2*2,2-0,7*1,9*2-0,9*0,9	VKT.20068	m2	35,69	298.675	1,00	32%	3.411.107	1.705.554	
		Cửa pano gỗ dổi đặc; S=1,2*2,0*2 cửa	VKT.20176	m2	4,80	2.500.000	1,00	32%	3.840.000	1.920.000	
		Khuôn cửa đơn gỗ dổi; L=(4,0+1,4)*2 cửa	VKT.20185	md	10,80	580.000	1,00	32%	2.004.480	1.002.240	
		Cửa sổ khung nhôm kính; S=1,2*1,4	VKT.20202	m2	1,68	950.000	1,00	32%	510.720	255.360	
		Bệ hàng, trụ xây gạch chỉ; V=1,6*0,7*0,11*3	VKT.20008	m3	0,37	1.987.514	1,00	32%	235.067	117.534	
		Ốp gạch LD 25*40; S=1,6*0,7*2 mặt*3 trụ	VKT.20068	m2	6,72	298.675	1,00	32%	642.271	321.135	
		Mặt bệ BTCT; V=4,9*0,7*0,1*3	VKT.20023	m3	1,03	5.710.896	1,00	32%	1.880.484	940.242	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Hỗ trợ tài sản VKT QĐ 72/2026 (50% giá trị hiện có công trình)	Ghi chú
		Lát gạch LD 25*40; S=4,9*0,8*3	VKT.20029	m2	11,76	219.744	1,00	32%	826.941	413.470	
		Bệ đẻ đổ xây gạch chỉ; V=0,8*0,4*0,11*2	VKT.20008	m3	0,07	1.987.514	1,00	32%	44.775	22.387	
		Ốp gạch LD 25*40; S=0,8*0,4*2 mặt *2 bên	VKT.20068	m2	1,28	298.675	1,00	32%	122.337	61.169	
		BTCT mặt bệ; V=1,4*0,8*0,1	VKT.20023	m3	0,11	5.710.896	1,00	32%	204.679	102.339	
		Lát LD 25*40; S=1,4*0,8	VKT.20029	m2	1,12	219.744	1,00	32%	78.756	39.378	
	Gác xép	Dầm bằng gỗ Táu; V=0,1*0,12*4,3*4 thanh	GTT	m3	0,21	18.000.000	1,00	32%	1.188.864	594.432	
		Dầm bằng sắt hộp 50*100 dày 1,6 li; L=4,3*5 thanh	VKT.20215	kg	88,47	45.000	1,00	32%	1.274.004	637.002	
		Lát mặt sàn gỗ táu; S=4,0*4,9	GTT	m2	19,60	700.000	1,00	32%	4.390.400	2.195.200	
		Cửa sổ khung nhôm kính; S=0,7*0,9*5 cửa	VKT.20202	m2	3,15	950.000	1,00	32%	957.600	478.800	
		Sơn tường nhà không bả; S=(4,0+4,9)*2*1,9-0,5*0,3*5 cửa	VKT.20091	m2	33,07	65.788	1,00	32%	696.195	348.097	
		Trần xốp có khung xương; S=4,0*4,9	VKT.20098	m2	19,60	210.994	1,00	32%	1.323.354	661.677	
		Cầu thang, cốn thang bằng gỗ dổi; V=(2,5*0,11*0,07)*2	GTT	m2	0,55	1.700.000	1,00	32%	299.200	149.600	
		Bậc cầu thang gỗ dổi dày 0,03; S=0.,12*0,5*12 bậc	GTT	m2	0,72	1.700.000	1,00	32%	391.680	195.840	
		Ốp mặt ngoài nhà gạch LD 25*40; S=(5,6+4,6)*2,6-1,2*2,0*2	VKT.20068	m2	21,72	298.675	1,00	32%	2.075.911	1.037.955	
	Nhà kho để mắm	Móng gạch chỉ, tường xây gạch chỉ 440, mái lợp tôn KL lạnh, sườn sắt, cao 3,5m; S=7,6*5,2	VKT.10512	m2 sàn XD	39,52	5.967.179	1,00	56%	132.060.832	66.030.416	2013
		Bể chượp trong nhà số 04, xây gạch chỉ 220 (bể nổi không nắp); V=6,9*4,4*1,3	VKT.20133	m3	39,47	1.319.287	1,00	56%	29.158.987	14.579.493	
	Gác xép	Xà bằng sắt hộp 50*100 dày 1,6 li; L=4,7*18 thanh: W=4,7*18*20,68/6	VKT.20219	kg	291,59	40.000	1,00	56%	6.531.571	3.265.786	
		Sàn ván ghép gỗ táu; S=6,9*4,4-1,2*0,9	GTT	m2	29,28	700.000	1,00	56%	11.477.760	5.738.880	
		Cửa đi pano nhôm kính; S=0,9*1,9	VKT.20201	m2	1,71	1.000.000	1,00	56%	957.600	478.800	
		Ốp ngoài nhà gạch LD 30*60; S=(7,4+5,2)*2,0-1,9*0,9	VKT.20069	m2	23,49	320.620	1,00	56%	4.217.564	2.108.782	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Hỗ trợ tài sản VKT QĐ 72/2026 (50% giá trị hiện có công trình)	Ghi chú
		Ô lấy sáng nhôm kính; S=0,6*1,2*2 cái	VKT.20202	m2	1,44	950.000	1,00	56%	766.080	383.040	
	Bán mái (trước nhà giới thiệu sản phẩm)	Tôn KL lạnh, sườn gỗ không vì kèo; S=8,2*4,0+0,8*1,8	VKT.20143	m2	34,24	267.567	1,00	10%	916.149	458.075	
		Cột chống BTCT; V=0,18*0,16*2,5*4 cột	VKT.20021	m3	0,29	7.883.109	1,00	10%	227.034	113.517	
		Ốp gạch LD 25*40; S=(0,18*4*2,5)*4 cột	VKT.20068	m2	7,20	298.675	1,00	10%	215.046	107.523	
	Bán mái 2	Tôn proximang sườn gỗ không vì kèo; S=5,2*2,8	VKT.20138	m2	14,56	251.669	1,00	10%	366.430	183.215	
		Cột chống xây gạch chỉ; V=0,33*0,33*3,0*2 cột	VKT.20009	m3	0,65	1.807.394	1,00	10%	118.095	59.048	
		Tường xây gạch chỉ giữa 2 cột; V=2,8*0,33*0,8	VKT.20009	m3	0,74	1.807.394	1,00	10%	133.603	66.801	
		Ốp gạch HL 40*40; S=2,8*0,8+2,8*0,4	VKT.20056	m2	3,36	241.350	1,00	10%	81.094	40.547	
	Bán mái số 3	Tôn KL lạnh sườn sắt hộp không kèo; S=8,1*2,7	GTT	m2	21,87	450.000	1,00	10%	984.150	492.075	
		Cột chống BTCT; V=0,18*0,18*3,0	VKT.20021	m3	0,10	7.883.109	1,00	10%	76.624	38.312	
		Mái tôn KL thường sườn sắt không vì kèo; S=3,3*1,6	VKT.20147	m2	5,28	379.477	1,00	10%	200.364	100.182	
	Nhà kho chứa muối	Móng xây đá hộc, tường xây gạch chỉ 220, mái tôn proximang sườn gỗ, cao 3,0m; S=7,5*5,5	VKT.10516	m2 sàn XD	41,25	5.795.622	1,00	56%	133.878.868	66.939.434	2011
		Trừ phần tường chênh lệch so với tiêu chuẩn 3,5m: V=-(7,5+5,0)*2*0,5*0,22	VKT.20009	m3	-2,75	1.807.394	1,00	56%	-2.783.387	-1.391.693	
		Trừ trát trong	VKT.20078	m2	-12,00	105.359	1,00	56%	-708.012	-354.006	
		Trừ trát ngoài	VKT.20077	m2	-13,00	141.099	1,00	56%	-1.027.201	-513.600	
		Bể chượp xây trong lòng nhà, không nắp, xây gạch chỉ 220 (xây nổi); V=4,8*6,7*1,3	VKT.20133	m3	41,81	1.319.287	1,00	56%	30.887.781	15.443.890	
	Bán mái	Tôn KL lạnh sườn sắt có vì kèo; S=5,6*7,5	GTT	m2	42,00	550.000	1,00	48%	11.088.000	5.544.000	
		Cột chống xây gạch chỉ; V=0,25*0,25*1,8*3 cột	VKT.20009	m3	0,34	1.807.394	1,00	48%	292.798	146.399	
		Trát XMC; S=1,8*0,25*4*3 cột	VKT.20079	m2	5,40	250.492	1,00	48%	649.275	324.638	
		Vách ngăn nhôm kính; S=2,8*1,9	VKT.20199	m2	5,32	850.000	1,00	48%	2.170.560	1.085.280	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Hỗ trợ tài sản VKT QĐ 72/2026 (50% giá trị hiện có công trình)	Ghi chú
	Tường bao	Giáp công ty cổ phần Cát Hải							0	0	
		Xây gạch chỉ 110, có bổ trụ, trát 1 mặt; S=9,8*3,1	VKT.20127	m2	30,38	417.117	1,00	10%	1.267.201	633.601	2003
		Trừ trát 1 mặt	VKT.20077	m2	-30,38	141.099	1,00	10%	-428.659	-214.329	
		Ốp tường gạch LD 30*60; S=8,4*1,2	VKT.20069	m2	10,08	320.620	1,00	10%	323.185	161.592	
	Nhà ở của công nhân	Móng xây đá hộc, tường xây gạch chỉ 220, (2 bức hồi nhà cạnh 8,0m xây gạch chỉ 440) mái lợp tôn proximang sườn gỗ vì kèo gỗ, cao 3,5m; S=12,9*8,0	VKT.10516	m2 sàn XD	103,20	5.795.622	1,00	10%	59.810.819	29.905.410	
		Cộng khối lượng tường xây thêm V=(12,46+7,12)*2*3,5*0,22	VKT.20009	m3	30,15	1.807.394	1,00	10%	5.449.871	2.724.936	
		Nền lát gạch LD 30*30; S=7,3*4,0	VKT.20029	m2	29,20	219.744	1,00	10%	641.652	320.826	
		Ốp tường gạch LD 25*40; S=(7,3+4,0)*2*2,4-1,2*2,2-0,8*1,2*4 cửa	VKT.20068	m2	47,76	298.675	1,00	10%	1.426.472	713.236	
		Cửa pano nhôm kính; S=1,2*2,2	VKT.20201	m2	2,64	1.000.000	1,00	10%	264.000	132.000	
		Cửa sổ phía ngoài nhựa lõi thép; S=1,2*0,8*3 cửa	VKT.20195	m2	2,88	1.500.000	1,00	10%	432.000	216.000	
		Cửa phía trong nhôm kính; S=0,8*1,2*2 cửa	VKT.20200	m2	1,92	950.000	1,00	10%	182.400	91.200	
		Song sắt đặc 10*10; L=(1,2*4 thanh+0,8*12 thanh)*3 cửa: W=(1,2*4+0,8*12)*3*0,01*0,01*7850	VKT.20215	kg	33,91	45.000	1,00	10%	152.604	76.302	
		Cửa sổ pano gỗ dẻ; S=0,8*1,2	VKT.20183	m2	0,96	1.400.000	1,00	10%	134.400	67.200	
		Song cửa gỗ;S=0,8*1,2	VKT.20174	md	0,96	115.755	1,00	10%	11.112	5.556	
		Khuôn cửa đơn gỗ dẻ; L=(1,2+0,8)*2	VKT.20186	md	4,00	520.000	1,00	10%	208.000	104.000	
		Cửa lách pano nhôm kính; S1=0,8*1,9	VKT.20201	m2	1,52	1.000.000	1,00	10%	152.000	76.000	
		S2=1,2*2,0	VKT.20201	m2	2,40	1.000.000	1,00	10%	240.000	120.000	
		S3=1,2*1,7	VKT.20201	m2	2,04	1.000.000	1,00	10%	204.000	102.000	
		Ốp nhựa trần phòng ngủ có khung xương; S=7,3*4,0	VKT.20099	m2	29,20	188.724	1,00	10%	551.074	275.537	
		Bể chượp trong lòng nhà, xây gạch chỉ 220, không nắp (bể nổi); V=(3,9*7,1*1,7)*2 bể	VKT.20133	m3	94,15	1.319.287	1,00	10%	12.420.559	6.210.280	
	Bán mái	Tôn KL lạnh sườn sắt không vì kèo; S=9,0*4,0	GTT	m2	36,00	450.000	1,00	10%	1.620.000	810.000	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Hỗ trợ tài sản VKT QĐ 72/2026 (50% giá trị hiện có công trình)	Ghi chú
		Cột chống xây gạch chỉ; V=0,33*0,33*3,0*4 cột	VKT.20009	m3	1,31	1.807.394	1,00	10%	236.190	118.095	
		Trát XMC; S=0,35*4*2,5*4 cột	VKT.20079	m2	14,00	250.492	1,00	10%	350.689	175.344	
	Sân trước nhà	S=9,0*3,4		m2	30,60					0	
		BT gạch vỡ dày 0,1	VKT.20014	m3	3,06	1.027.902	1,00	88%	2.767.935	1.383.967	2015
		BT đá 1*2 dày 0,1	VKT.20015	m3	3,06	1.629.758	1,00	88%	4.388.612	2.194.306	
		Mặt lát gạch HL 30*30	VKT.20055	m2	30,60	244.637	1,00	88%	6.587.585	3.293.793	
		Máng nước ống nhựa PVC D150; L=9,0m	VKT.20242	m	9,00	312.660	1,00	88%	2.476.267	1.238.134	
	Nhà kho	Móng xây gạch chỉ, tường xây gạch chỉ 110, mái tôn proximang sườn gỗ, cao 2,5m; S=3,7*(3,0+1,6)/2	VKT.10361	m2 sàn XD	8,51	1.816.290	1,00	10%	1.545.663	772.831	
		Nền láng XMC								0	
		Cửa pano nhôm kính; S=0,8*1,8	VKT.20201	m2	1,44	1.000.000	1,00	10%	144.000	72.000	
	Bán mái	Tôn KL lạnh sườn sắt không vì kèo; S=8,0*3,0	GTT	m2	24,00	450.000	1,00	48%	5.184.000	2.592.000	2017
		Ốp tường phía sau nhà công nhân gạch LD 25*40; S=2,7*2,1	VKT.20068	m2	5,67	298.675	1,00	48%	812.874	406.437	
		Trụ bàn bếp xây gạch chỉ; V=0,6*0,7*0,11*2 trụ	VKT.20008	m3	0,09	1.987.514	1,00	48%	88.150	44.075	
		Ốp gạch LD 25*40; S=0,7*0,6*2 mặt*2 trụ	VKT.20068	m2	1,68	298.675	1,00	48%	240.852	120.426	
		BTCT bàn bếp; V=0,6*1,7*0,1	VKT.20023	m3	0,10	5.710.896	1,00	48%	279.605	139.803	
		Lát mặt bàn bếp gạch LD 60*60; S=1,7*0,6	VKT.20032	m2	1,02	253.669	1,00	48%	124.196	62.098	
	Sân	S=8,0*2,8		m2	22,40					0	
		BT gạch vỡ dày 0,2	VKT.20014	m3	4,48	1.027.902	1,00	48%	2.210.400	1.105.200	
		BT đá 1*2 dày 0,1	VKT.20015	m3	2,24	1.629.758	1,00	48%	1.752.316	876.158	
		Mặt láng XMC dày 3,0cm	VKT.20044	m2	22,40	79.785	1,00	48%	857.848	428.924	
	Cầu xe	Xây gạch chỉ; V=1,0*3,0*0,4	VKT.20009	m3	1,20	1.807.394	1,00	10%	216.887	108.444	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Hỗ trợ tài sản VKT QĐ 72/2026 (50% giá trị hiện có công trình)	Ghi chú
		Mặt lát gạch HL 30*30; S=3,0*1,0	VKT.20055	m2	3,00	244.637	1,00	10%	73.391	36.696	
	Nhà vệ sinh	Móng xây gạch chỉ, tường xây gạch chỉ 110, mái tôn KL sườn sắt, cao 2,0m; S=2,3*1,6	VKT.10361	m2 sàn XD	3,68	1.816.290	1,00	10%	668.395	334.197	
		Trừ phần tường chênh lệch so với tiêu chuẩn 2,5m: V=-(2,3+1,6)*2*0,5*0,11	VKT.20008	m3	-0,43	1.987.514	1,00	10%	-85.264	-42.632	
		Trừ trát trong	VKT.20078	m2	-3,30	105.359	1,00	10%	-34.768	-17.384	
		Trừ trát ngoài	VKT.20077	m2	-3,90	141.099	1,00	10%	-55.029	-27.514	
		Nền lát gạch LD 25*25; S=2,0*1,4	VKT.20028	m2	2,80	219.744	1,00	10%	61.528	30.764	
		Tường ốp gạch LD 25*40; S=(2,0+1,4)*2*1,9-0,7*1,6	VKT.20068	m2	11,80	298.675	1,00	10%	352.437	176.218	
		Cửa pano nhôm kính; S=0,7*1,6	VKT.20201	m2	1,12	1.000.000	1,00	10%	112.000	56.000	
		01 bình nóng lạnh	VKT.20334	bộ	1,00	781.082	1,00	10%	78.108	39.054	
		01 bệ xí xổm	VKT.20328	bộ	1,00	536.098	1,00	10%	53.610	26.805	
		Bể phốt ngầm trong nhà vệ sinh, xây gạch chỉ 110, nắp BT; V=1,5*1,2*1,2	VKT.20132	m3	2,16	2.984.491	1,00	10%	644.650	322.325	
		Bậc đi lên xây gạch chỉ; V=(1,2*0,3*0,15)*3 bậc	VKT.20009	m3	0,16	1.807.394	1,00	10%	29.280	14.640	
	Hố ga	Xây gạch chỉ 110, nắp BTCT chìm ngoài nhà vệ sinh; V=1,3*0,7*0,8	VKT.20132	m3	0,73	2.984.491	1,00	10%	217.271	108.635	
	Bể nước nổi	Xây gạch chỉ 220, nắp BTCT; V1=5,0*2,8*1,8	VKT.20133	m3	25,20	1.319.287	1,00	64%	21.277.461	10.638.730	2012
		V2=3,0*2,2*1,6	VKT.20133	m3	10,56	1.319.287	1,00	64%	8.916.269	4.458.135	
		Cộng nắp: V=5,0*2,8*0,1+3,0*2,2*0,1	VKT.20019	m3	2,06	5.163.666	1,00	10%	1.063.715	531.858	
	Bể nước nổi	Xây gạch chỉ 220, nắp tôn KL; V=2,6*4,7*1,6	VKT.20133	m3	19,55	1.319.287	1,00	64%	16.508.608	8.254.304	
		Nắp tôn KL sườn sắt; S=4,7*2,6	VKT.20147	m2	12,22	379.477	1,00	10%	463.721	231.860	
	Ống thoát nước	Ngoài nhà, nhựa PVC, D48 có măng sông; L=7,0+25m	VKT.20236	m	32,00	58.404	1,00	10%	186.893	93.446	
		Ống nhựa PVC D90; L=30,0m	VKT.20329	bộ	30,00	536.098	1,00	10%	1.608.294	804.147	
	Bán mái	Tôn KL lạnh, sườn sắt không vì kèo; S=5,7*4,7	GTT	m2	26,79	450.000	1,00	10%	1.205.550	602.775	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Hỗ trợ tài sản VKT QĐ 72/2026 (50% giá trị hiện có công trình)	Ghi chú
		Cột ống kẽm D60 dày 1,4 li; L=2,7*5 thanh	VKT.20259	m	13,50	216.358	1,00	10%	292.083	146.042	
	Sân	S=5,8*5,0		m2	29,00					0	
		BT gạch vỡ dày 0,1	VKT.20014	m3	2,90	1.027.902	1,00	48%	1.430.840	715.420	
		BT đá 1*2 dày 0,1	VKT.20015	m3	2,90	1.629.758	1,00	48%	2.268.623	1.134.312	
		Mặt lát gạch HL 30*30	VKT.20055	m2	29,00	244.637	1,00	48%	3.405.347	1.702.674	
		Xây be gạch chỉ; V=11,4*0,7*0,3	VKT.20009	m3	2,39	1.807.394	1,00	48%	2.076.913	1.038.456	
		Ốp gạch đỏ HL 30*30; S=11,4*0,7	VKT.20055	m2	7,98	244.637	1,00	48%	937.058	468.529	
	Tường bao	Xây gạch chỉ 110 có bổ trụ không trát; S=2,2*8,4	VKT.20127	m2	18,48	417.117	1,00	10%	770.832	385.416	
		Trừ trát	VKT.20077	m2	-36,96	141.099	1,00	10%	-521.502	-260.751	
	Nhà vệ sinh 1	Móng xây gạch chỉ, tường xây gạch chỉ 110, mái trôn KL lạnh, sườn sắt hộp, cao 2,2m; S=1,9*2,8	VKT.10361	m2 sàn XD	5,32	1.816.290	1,00	10%	966.266	483.133	2012
		Trừ phần tường chênh lệch so với tiêu chuẩn 2,5m: V=-(1,9+2,8)*2*0,3*0,11	VKT.20008	m3	-0,31	1.987.514	1,00	10%	-61.653	-30.826	
		Trừ trát trong	VKT.20078	m2	-2,28	105.359	1,00	10%	-24.022	-12.011	
		Trừ trát ngoài	VKT.20077	m2	-2,46	141.099	1,00	10%	-34.710	-17.355	
		Cửa pano nhôm kính; S=0,7*1,5	VKT.20201	m2	1,05	1.000.000	1,00	10%	105.000	52.500	
		Nền lát gạch LD 30*30; S=1,6*2,5	VKT.20029	m2	4,00	219.744	1,00	10%	87.898	43.949	
		Ốp tường gạch LD 30*60; S=8,5*1,8	VKT.20069	m2	15,30	320.620	1,00	10%	490.549	245.274	
		01 chậu rửa bằng sứ	VKT.20324	bộ	1,00	178.699	1,00	10%	17.870	8.935	
		01 xí xổm	VKT.20328	bộ	1,00	536.098	1,00	10%	53.610	26.805	
		Bể phốt chìm dưới nhà vệ sinh, xây gạch chỉ 110, nắp BTCT; V=1,0*1,2*0,8	VKT.20132	m3	0,96	2.984.491	1,00	64%	1.833.671	916.836	2012
	Bể nước nổi	Ngoài nhà vệ sinh, xây gạch chỉ 110, nắp BTCT; V=0,8*1,5*0,9	VKT.20133	m3	1,08	1.319.287	1,00	64%	911.891	455.946	2012
	Nhà vệ sinh 2	Nằm dưới hành lanh an toàn lưới điện								0	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Hỗ trợ tài sản VKT QĐ 72/2026 (50% giá trị hiện có công trình)	Ghi chú
		Móng xây gạch chỉ, tường xây gạch chỉ 110, mái bằng BTCT, cao 2,5m; S=2,6*1,4	VKT.10363	m2 sàn XD	3,64	2.747.347	1,00	48%		0	
		Cửa khung nhôm kính; S=0,8*1,0	VKT.20200	m2	0,80	950.000	1,00	48%		0	
		Nền lát gạch LD 20*20; S=2,2*1,0	VKT.20027	m2	2,20	223.875	1,00	48%		0	
		Tường ốp gạch LD 25*40; S=(2,2+1,0)*2*1,1-0,8*1,0	VKT.20068	m2	6,24	298.675	1,00	48%		0	
		01 xí xổm	VKT.20328	bộ	1,00	536.098	1,00	48%		0	
		01 chậu rửa	VKT.20324	bộ	1,00	178.699	1,00	48%		0	
		Bể phốt chìm dưới nhà vệ sinh, xây gạch chỉ 110, nắp BTCT; V=0,7*1,1*0,8	VKT.20132	m3	0,62	2.984.491	1,00	48%		0	Không bồi thường hỗ trợ
		Bậc xây gạch chỉ; V=0,2*0,8*1,9	VKT.20009	m3	0,30	1.807.394	1,00	48%		0	
		Mặt lát gạch HL 40*40; S=1,9*0,8	VKT.20056	m2	1,52	241.350	1,00	48%		0	
		01 téc nước nhựa 1000 lít	VKT.20317	bể	1,00	419.211	1,00	48%		0	
		Ống thoát nước nhựa PVC D100 có măng sông; L=18,0m	VKT.20239	m	18,00	143.634	1,00	48%		0	
	Bán mái	Trước nhà vệ sinh, tôn KL lạnh sườn sắt hộp không vì kèo; S=3,2*2,5	GTT	m2	8,00	450.000	1,00	48%		0	
		Cột chống ống kẽm D60 dày 1,4 li; L=2,5*2 cột	VKT.20259	m	5,00	216.358	1,00	48%		0	
	Nhà vệ sinh số 3	Móng gạch chỉ, tường xây gạch chỉ 110, mái tôn proximang sườn gỗ cao 2,1m; S=1,6*1,4	VKT.10361	m2 sàn XD	2,24	1.816.290	1,00	10%	406.849	203.424	
		Nền lát gạch LD 30*30; S=1,1*1,3	VKT.20029	m2	1,43	219.744	1,00	10%	31.423	15.712	
		Cửa nhựa lõi thép; S=0,7*1,4	VKT.20195	m2	0,98	1.500.000	1,00	10%	147.000	73.500	
		01 bệ xí xổm	VKT.20328	bộ	1,00	536.098	1,00	10%	53.610	26.805	
		Bể phốt chìm dưới nhà vệ sinh, xây gạch chỉ 110, nắp BTCT; V=0,9*1,1*1,2	VKT.20132	m3	1,19	2.984.491	1,00	56%	1.985.522	992.761	2011
	Sân trước nhà vệ sinh 3	S=2,5*5,0		m2	12,50					0	
		BT đá 1*2 dày 0,1	VKT.20015	m3	1,25	1.629.758	1,00	48%	977.855	488.927	
	Kè	Đá hộc quanh sân có chít mạch; V=5,0*0,8*0,5	VKT.20011	m3	2,00	956.340	1,00	48%	918.086	459.043	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Hỗ trợ tài sản VKT QĐ 72/2026 (50% giá trị hiện có công trình)	Ghi chú
	Lối đi	Lên nhà vệ sinh; S=1,0*3,1		m2	3,10					0	
		BT đá 1*2 dày 0,1	VKT.20015	m3	0,31	1.629.758	1,00	48%	242.508	121.254	
		Mặt láng XMC dày 3,0cm	VKT.20044	m2	3,10	79.785	1,00	48%	118.720	59.360	
		Bờ be xây gạch chỉ; V=(4,1*0,4*0,11)*2 bên	VKT.20008	m3	0,36	1.987.514	1,00	48%	344.206	172.103	
	Nhà	Móng đá hộc, tường xây gạch papanh 220, mái tôn KL lạnh sườn sắt, cao 3,3m; S=11,5*6,0	VKT.10545	m2 sàn XD	69,00	5.586.117	1,00	10%	38.544.207	19.272.104	1994
		Trừ phần tường chênh lệch so với tiêu chuẩn 3,5m: V=-(11,5+6,0)*2*0,2*0,22	VKT.20010	m3	-1,54	1.081.965	1,00	10%	-166.623	-83.311	
		Trừ trát trong	VKT.20078	m2	-6,60	105.359	1,00	10%	-69.537	-34.768	
		Trừ trát ngoài	VKT.20077	m2	-7,00	141.099	1,00	10%	-98.769	-49.385	
		Cửa đi pano nhôm kính; S=(1,2*2,0)*2 cửa+0,8*2,0	VKT.20201	m2	6,40	1.000.000	1,00	10%	640.000	320.000	
		Cửa sổ nhôm kính; S=0,8*1,2*5 cái	VKT.20202	m2	4,80	950.000	1,00	10%	456.000	228.000	
	Bán mái	Phía bên phải nhà, tôn KL lạnh sườn sắt có vì kèo; S=6,0*3,0	GTT	m2	18,00	550.000	1,00	10%	990.000	495.000	
		Cột chống sắt V5*5 dày 4 li; L=2,5*3 cột: W=2,5*3*17,0/6	VKT.20219	kg	21,25	40.000	1,00	10%	85.000	42.500	
	Bán mái	Bên trái nhà, tôn KL lạnh sườn sắt không vì kèo; S=6,0*3,0+2,4*1,5	GTT	m2	21,60	450.000	1,00	10%	972.000	486.000	
		Cột chống xây gạch chỉ; V=0,22*0,22*2*3 cột	VKT.20009	m3	0,29	1.807.394	1,00	10%	52.487	26.243	
	Tường bao	Xây gạch chỉ 110, không trát; S=1,7*1,7	VKT.20127	m2	2,89	417.117	1,00	10%	120.547	60.273	
		Trừ trát	VKT.20077	m2	-5,78	141.099	1,00	10%	-81.555	-40.778	
		Xây gạch papanh 110 không trát; S=2,6*1,0	VKT.20126	m2	2,60	473.449	1,00	10%	123.097	61.548	
		Trừ trát	VKT.20077	m2	-5,20	141.099	1,00	10%	-73.371	-36.686	
	Kè	Xây đá hộc có chít mạch; V=2,0*2,0*0,5	VKT.20011	m3	2,00	956.340	1,00	64%	1.224.115	612.058	2012

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Hỗ trợ tài sản VKT QĐ 72/2026 (50% giá trị hiện có công trình)	Ghi chú
	Máng nước	Ống nhựa PVC D150; L=25m	VKT.20242	m	25,00	312.660	1,00	10%	781.650	390.825	
		Nhựa PVC D48; L=22,0m	VKT.20236	m	22,00	58.404	1,00	10%	128.489	64.244	
	Sân cạnh nhà	S=6,5*(2,5+1,1)/2+(2,6*2,7)		m2	18,72					0	
		BT đá 1*2 dày 0,1	VKT.20015	m3	1,87	1.629.758	1,00	48%	1.464.435	732.218	
		Mặt láng XMC dày 3,0cm	VKT.20044	m2	18,72	79.785	1,00	48%	716.916	358.458	
	Bờ be	Xây gạch chỉ; V=(2,6+3,0)*0,8*0,11	VKT.20008	m3	0,49	1.987.514	1,00	48%	470.135	235.067	
	Lối đi trước nhà	S=11,5*0,9		m2	10,35					0	
		BT gạch vỡ dày 0,1	VKT.20014	m3	1,04	1.027.902	1,00	48%	510.662	255.331	
		Mặt láng XMC dày 3,0cm	VKT.20044	m2	10,35	79.785	1,00	48%	396.372	198.186	
	Bờ be	Xây gạch chỉ; V=12,5*0,2*0,11	VKT.20008	m3	0,28	1.987.514	1,00	48%	262.352	131.176	
	Kè trước nhà	Đá hộc có chít mạch; V=14,1*1,7*0,5	VKT.20011	m3	11,99	956.340	1,00	48%	5.501.633	2.750.816	
	Bậc lên nhà	Xây gạch chỉ; V=1,4*0,4*0,2*11 bậc	VKT.20009	m3	1,23	1.807.394	1,00	48%	1.068.821	534.410	
		Mặt lát gạch HL 40*40; S=(1,4*0,4)*11 bậc	VKT.20056	m2	6,16	241.350	1,00	48%	713.624	356.812	
	Kè cạnh bậc	Đá hộc có chít mạch; V=2,8*0,9*0,3	VKT.20011	m3	0,76	956.340	1,00	48%	347.037	173.518	
	Bếp lò	Xây gạch chỉ; V=1,1*1,2*0,6	VKT.20009	m3	0,79	1.807.394	1,00	48%	687.099	343.549	
		Trát XMC; S=1,2*1,2+0,6*1,2	VKT.20077	m2	2,16	141.099	1,00	48%	146.291	73.146	
	Hàng rào trước nhà	Lưới B40 có khung xương; S=43,0*1,2	VKT.20222	m2	51,60	962.163	1,00	48%	23.830.853	11.915.427	
	Sân	S=(3,4*11,5)+(9,2*4,0)+(3,8*2,7)		m2	86,16					0	
		BT đá 1*2 dày 0,1	VKT.20015	m3	8,62	1.629.758	1,00	48%	6.740.158	3.370.079	
		Mặt lát gạch HL 40*40	VKT.20056	m2	86,16	241.350	1,00	48%	9.981.464	4.990.732	
	Kè sân	Xây đá hộc có chít mạch; V=12,5*1,2*0,4	VKT.20011	m3	6,00	956.340	1,00	48%	2.754.259	1.377.130	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Hỗ trợ tài sản VKT QĐ 72/2026 (50% giá trị hiện có công trình)	Ghi chú
		Bờ be xây gạch chỉ; V=11,5*0,3*0,11+9,5*0,8*0,11	VKT.20008	m3	1,22	1.987.514	1,00	48%	1.159.595	579.798	
		Trát XMC; S=11,5*0,7	VKT.20077	m2	8,05	141.099	1,00	48%	545.207	272.603	
	Lối đi	S=(4,7*1,3)+(2,0*2,2)+(1,2*1,5)+(7,2*1,3)		m2	21,67					0	
		BT đá 1*2 dày 0,1	VKT.20015	m3	2,17	1.629.758	1,00	48%	1.695.209	847.605	
		Mặt lát gạch HL 40*40	VKT.20056	m2	21,67	241.350	1,00	48%	2.510.426	1.255.213	
		Bờ be xây gạch chỉ; V=12,9*0,4*0,11	VKT.20008	m3	0,57	1.987.514	1,00	48%	541.494	270.747	
		Trát XMC; S=12,9*0,9	VKT.20077	m2	11,61	141.099	1,00	48%	786.317	393.158	
	Bậc	Xây gạch chỉ; V=(1,5*0,3*0,2)*17 bậc	VKT.20009	m3	1,53	1.807.394	1,00	48%	1.327.350	663.675	
		Mặt lát gạch HL 40*40	VKT.20056	m2	1,53	241.350	1,00	48%	177.247	88.624	
	Sân	S=4,8*3,2		m2	15,36					0	
		BT đá 1*2 dày 0,1	VKT.20015	m3	1,54	1.629.758	1,00	48%	1.201.588	600.794	
		Mặt lát gạch HL 40*40	VKT.20056	m2	15,36	241.350	1,00	48%	1.779.425	889.713	
	Tường bao	Xây gạch chỉ 110, không bổ trụ không trát; S=10,6*1,5	VKT.20127	m2	15,90	417.117	1,00	48%	3.183.437	1.591.718	
		Trừ trát	VKT.20077	m2	-31,80	141.099	1,00	48%	-2.153.735	-1.076.868	
		Bờ be xây gạch chỉ; V=(6,4*0,22*0,5)+(3,0*0,3*0,11)+(8,0*0,3*0,11)	VKT.20008	m3	1,07	1.987.514	1,00	48%	1.017.925	508.963	
		Trát XMC; S=(6,4*1,0)+(3,0*0,7)	VKT.20077	m2	8,50	141.099	1,00	48%	575.684	287.842	
	Lan can	Inox 20*20 dày 1,5 li; L=0,85*60 thanh+1,1*80 thanh: W=(0,85*60+1,1*80)*5,27/6	VKT.20213	kg	122,09	145.000	1,00	48%	8.497.348	4.248.674	
		Inox 30*30 dày 1,5 li; L=1,0*4 thanh+6,4*2 thanh+1,4*7 thanh+8,5*2 thanh: W=(1,0*4+6,4*2+1,4*7+8,5*2)*8,13/6	VKT.20213	kg	59,08	145.000	1,00	48%	4.111.829	2.055.914	
	Trụ	Xây gạch chỉ; V=1,4*0,3*0,4*6 trụ	VKT.20009	m3	1,01	1.807.394	1,00	48%	874.490	437.245	
		Trát trụ XMC; S=(1,4*1,4)*4 trụ	VKT.20079	m2	7,84	250.492	1,00	48%	942.651	471.326	
	Bậc đẻ ang mắm	Xây gạch chỉ; V=0,8*0,8*0,3*5 bậc	VKT.20009	m3	0,96	1.807.394	1,00	48%	832.847	416.424	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Hỗ trợ tài sản VKT QĐ 72/2026 (50% giá trị hiện có công trình)	Ghi chú
		Trát XMC; S=1,6*0,3*5 bậc	VKT.20079	m2	2,40	250.492	1,00	48%	288.567	144.283	
		Mặt lát gạch HL 40*40; S=0,8*0,8*5 bậc	VKT.20056	m2	3,20	241.350	1,00	48%	370.714	185.357	
	Lối đi khu bể số 59=>62	S1=5,7*1,0		m2	5,70					0	
		S2=2,0*3,9		m2	7,80					0	
		S3=10,0*0,6		m2	6,00					0	
	Lối đi khu bể số 63=>69	S4=0,9*8,6		m2	7,74					0	
		S5=2,9*3,4		m2	9,86					0	
		S6=0,9*3,7		m2	3,33					0	
	Lối đi khu bể số 53=>56	S7=0,7*10,5		m2	7,35					0	
		S8=0,8*3,7		m2	2,96					0	
		S9=1,7*3,7		m2	6,29					0	
		BT đá 1*2 dày 0,15	VKT.20015	m3	8,55	1.629.758	1,00	48%	6.692.047	3.346.024	
		Mặt láng XMC dày 3,0cm	VKT.20044	m2	57,03	79.785	1,00	48%	2.184.067	1.092.033	
	Sân	S=25,5*8,7		m2	221,85					0	
		BT đá 1*2 dày 0,15	VKT.20015	m3	33,28	1.629.758	1,00	48%	26.032.450	13.016.225	
		Mặt láng XMC dày 3,0cm	VKT.20044	m2	221,85	79.785	1,00	48%	8.496.145	4.248.073	
	Kè sân	Xây đá hộc có chít mạch; V=33,0*2,7*0,4	VKT.20011	m3	35,64	956.340	1,00	48%	16.360.300	8.180.150	
	Kè dưới bể 63+64	Đá hộc có chít mạch; V1=11,7*1,2*0,4	VKT.20011	m3	5,62	956.340	1,00	48%	2.577.987	1.288.993	
		V2=14,4*1,4*0,4	VKT.20011	m3	8,06	956.340	1,00	48%	3.701.724	1.850.862	
		Bờ be sau sân, xây gạch chỉ; V1=7,2*0,11*0,2	VKT.20008	m3	0,16	1.987.514	1,00	48%	151.115	75.557	
		V2=3,5*0,11*0,5	VKT.20008	m3	0,19	1.987.514	1,00	48%	183.646	91.823	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Hỗ trợ tài sản VKT QĐ 72/2026 (50% giá trị hiện có công trình)	Ghi chú
		V3=5,0*1,2*0,22	VKT.20009	m3	1,32	1.807.394	1,00	48%	1.145.165	572.582	
		V4=3,7*1,2*0,11	VKT.20008	m3	0,49	1.987.514	1,00	48%	465.937	232.968	
		V5=2,4*1,0*0,22	VKT.20009	m3	0,53	1.807.394	1,00	48%	458.066	229.033	
	Bậc	Xây đá hộc có chít mạch; V=1,7*0,4*0,2*6 bậc	VKT.20011	m3	0,82	956.340	1,00	48%	374.579	187.290	
	Trụ	Xây gạch chỉ; V1=(0,3*0,3*1,0)*4 trụ	VKT.20009	m3	0,36	1.807.394	1,00	48%	312.318	156.159	
		V2=(0,3*0,3*1,8)*4 trụ	VKT.20009	m3	0,65	1.807.394	1,00	48%	562.172	281.086	
		Trát trụ; S1=1,0*1,2*2 trụ	VKT.20079	m2	2,40	250.492	1,00	48%	288.567	144.283	
		S2=1,8*1,2*4 trụ	VKT.20079	m2	8,64	250.492	1,00	48%	1.038.840	519.420	
	Bồn hoa	Xây gạch chỉ; V=6,1*0,5*0,11	VKT.20008	m3	0,34	1.987.514	1,00	48%	320.069	160.035	
		Trát XMC; S=2,5*0,5*2 mặt	VKT.20077	m2	2,50	141.099	1,00	48%	169.319	84.659	
		Quây lưới sắt đặc D5; L=6,1*10 thanh+1,0*60 thanh: W=(6,1*10+1,0*60)*0,22	VKT.20219	kg	26,62	40.000	1,00	48%	511.104	255.552	
		Sắt chữ V 2,5*2,5 dày 4 li; L=1,5m: W=1,5*6/6	VKT.20219	kg	1,50	40.000	1,00	48%	28.800	14.400	
	Kè bể số 53=>56	Xây đá hộc có chít mạch; V=13,1*1,6*0,4	VKT.20011	m3	8,38	956.340	1,00	48%	3.848.618	1.924.309	
	Bậc	Xây đá hộc có chít mạch; V=1,7*0,2*0,3*5 bậc	VKT.20011	m3	0,51	956.340	1,00	48%	234.112	117.056	
	Kè bồn hoa	Đá hộc có chít mạch; V=2,2*0,6*0,3	VKT.20011	m3	0,40	956.340	1,00	48%	181.781	90.891	
	Bồn hoa	Xây gạch chỉ; V=5,5*0,5*0,11	VKT.20008	m3	0,30	1.987.514	1,00	48%	288.587	144.294	
		Quây lưới B40 không khung xương; S=6,3*1,0	VKT.20221	m2	6,30	100.780	1,00	48%	304.759	152.379	
	Sân	S1=(3,2*8,0)+(1,4*1,1)+(1,6*2,4)		m2	30,98					0	
		S2=9,2*2,1		m2	19,32					0	
		BT đá 1*2 dày 0,15	VKT.20015	m3	7,55	1.629.758	1,00	48%	5.902.332	2.951.166	
		Mặt lát gạch HL 40*40	VKT.20056	m2	50,30	241.350	1,00	48%	5.827.154	2.913.577	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Hỗ trợ tài sản VKT QĐ 72/2026 (50% giá trị hiện có công trình)	Ghi chú
	Trụ	Xây gạch chỉ; V=0,3*0,3*1,0*4 trụ	VKT.20009	m3	0,36	1.807.394	1,00	48%	312.318	156.159	
		Trát XMC; S=1,0*1,2*2 trụ	VKT.20079	m2	2,40	250.492	1,00	48%	288.567	144.283	
	Lối đi	Giữa bể đựng mắm và bể chượp số 41=>43								0	
		S1=14,0*(1,7+1,0)/2		m2	18,90					0	
		S2=1,2*3,2		m2	3,84					0	
		BT đá 1*2 dày 0,15	VKT.20015	m3	3,41	1.629.758	1,00	48%	2.668.370	1.334.185	
		Mặt lát gạch HL 30*30	VKT.20055	m2	22,74	244.637	1,00	48%	2.670.262	1.335.131	
	Sân	Trước bể số 47=>50								0	
		S=13,6*3,7+2,8*5,5+10,0*1,0		m2	75,72					0	
		BT đá 1*2 dày 0,15	VKT.20015	m3	11,36	1.629.758	1,00	48%	8.885.180	4.442.590	
		Mặt lát gạch HL 40*40	VKT.20056	m2	75,72	241.350	1,00	48%	8.772.011	4.386.005	
	Trụ	Xây gạch chỉ; V=0,3*0,3*1,8*5 trụ	VKT.20009	m3	0,81	1.807.394	1,00	48%	702.715	351.357	
		Trát trụ; S=1,8*1,2*5 trụ	VKT.20079	m2	10,80	250.492	1,00	48%	1.298.551	649.275	
	Kè	Trước sân phía trong, đá hộc có chí mạch; V=12,0*2,6*0,4	VKT.20011	m3	12,48	956.340	1,00	48%	5.728.859	2.864.430	
		Phía ngoài xây gạch chỉ; V1=12,0*2,6*0,22	VKT.20008	m3	6,86	1.987.514	1,00	48%	6.548.302	3.274.151	
		V2=5,8*0,6*0,11	VKT.20008	m3	0,38	1.987.514	1,00	48%	365.194	182.597	
	Lối đi	Dưới sân cạnh bể 51; S1=16,7*1,2		m2	20,04					0	
		S2=(1,2+2,0)/2*3,7		m2	5,92					0	
		BT đá 1*2 dày 0,15	VKT.20015	m3	3,89	1.629.758	1,00	48%	3.046.213	1.523.107	
		Mặt lát gạch HL 40*40	VKT.20056	m2	25,96	241.350	1,00	48%	3.007.414	1.503.707	
	Bờ be	Khu hạ thổ mắm, xây gạch chỉ; V=(7,2+2,0)*2*0,5*0,11	VKT.20008	m3	1,01	1.987.514	1,00	48%	965.455	482.727	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Hỗ trợ tài sản VKT QĐ 72/2026 (50% giá trị hiện có công trình)	Ghi chú
		Trát XMC; S=18,4*1,1	VKT.20079	m2	20,24	250.492	1,00	48%	2.433.580	1.216.790	
	Bậc	Xây gạch chỉ; V=2,6*0,6*0,7	VKT.20009	m3	1,09	1.807.394	1,00	48%	947.364	473.682	
		Trát XMC; S=2,6*1,3	VKT.20077	m2	3,38	141.099	1,00	48%	228.919	114.460	
	Bồn cây	Xây gạch chỉ; V=4,3*0,8*0,11	VKT.20008	m3	0,38	1.987.514	1,00	48%	360.996	180.498	
		Lưới B40 có khung xương; S=3,5*1,1	VKT.20221	m2	3,85	100.780	1,00	48%	186.241	93.121	
		Khung sắt chữ V 2,5*2,5 dày 4 li; L=1,3*2 thanh: W=1,3*2*6/6	VKT.20219	kg	2,60	40.000	1,00	48%	49.920	24.960	
	Kè	Dưới khu hạ thổ mắm								0	
		Xây đá hộc có chít mạch; V=(9,2*0,9*0,4)+(5,0*0,5*0,4)	VKT.20011	m3	4,31	956.340	1,00	48%	1.979.394	989.697	
	Tường bao	Khu vệ sinh nam								0	
		Xây gạch chỉ 110, có bổ trụ không trát; S1=8,0*0,8	VKT.20127	m2	6,40	417.117	1,00	48%	1.281.383	640.692	
		S2=6,6*1,0	VKT.20127	m2	6,60	417.117	1,00	48%	1.321.427	660.713	
		Trừ trát	VKT.20077	m2	-26,00	141.099	1,00	48%	-1.760.916	-880.458	
		Xây gạch chỉ 220, không trát; S=4,5*1,8	VKT.20127	m2	8,10	417.117	1,00	48%	1.621.751	810.875	
		Trừ trát	VKT.20077	m2	-16,20	141.099	1,00	48%	-1.097.186	-548.593	
	Sân khu bể số 76+77	S1=11,6*0,8+8,8*1,5		m2	22,48					0	
		S2=5,0*1,4		m2	7,00					0	
		S3=5,0*1,2		m2	6,00					0	
		S4=11,5*1,0		m2	11,50					0	
		S5=4,6*1,1		m2	5,06					0	
		S6=5,1*2,0		m2	10,20					0	
		BT đá 1*2 dày 0,1	VKT.20015	m3	6,22	1.629.758	1,00	48%	4.868.935	2.434.467	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Hỗ trợ tài sản VKT QĐ 72/2026 (50% giá trị hiện có công trình)	Ghi chú
		Mặt lát gạch đỏ HL 40*40	VKT.20056	m2	62,24	241.350	1,00	48%	7.210.380	3.605.190	
	Kè cạnh bể số 75	Xây đá hộc có chít mạch; V=6,4*1,8*0,4	VKT.20011	m3	4,61	956.340	1,00	48%	2.115.271	1.057.636	
	Bậc	Xây gạch chỉ; V=1,2*0,3*0,15*12 bậc	VKT.20009	m3	0,65	1.807.394	1,00	48%	562.172	281.086	
		Mặt lát gạch HL 30*30; S=1,2*0,3*12 bậc	VKT.20055	m2	4,32	244.637	1,00	48%	507.279	253.640	
		Xây be gạch chỉ; V=3,0*1,2*0,11	VKT.20008	m3	0,40	1.987.514	1,00	48%	377.787	188.893	
		Trát XMC; S=3,0*1,2	VKT.20077	m2	3,60	141.099	1,00	48%	243.819	121.910	
	Lan can	Trước bể 72+73								0	
		Inox 30*30 dày 1,5 li; L=10,05*2 thanh+1,1*7 thanh: W=(10,05*2+1,1*7)*8,13/6	VKT.20213	kg	37,67	145.000	1,00	48%	2.621.762	1.310.881	
		Inox 20*20 dày 1,5 li; L=0,8*120 thanh: W=0,8*120*5,27/6	VKT.20213	kg	84,32	145.000	1,00	48%	5.868.672	2.934.336	
	Kè	Dưới lan can, xây đá hộc có chít mạch; V=10,05*1,0*0,4	VKT.20011	m3	4,02	956.340	1,00	48%	1.845.354	922.677	
	Kè cạnh bể số 73	Xây gạch chỉ; V=4,5*1,9*0,3	VKT.20009	m3	2,57	1.807.394	1,00	48%	2.225.263	1.112.632	
	Bậc	Xây gạch chỉ; V=0,9*0,3*0,15*17 bậc	VKT.20009	m3	0,69	1.807.394	1,00	48%	597.308	298.654	
		Mặt lát gạch HL 30*30; S=0,9*0,3*17 bậc	VKT.20055	m2	4,59	244.637	1,00	48%	538.984	269.492	
	Lối đi	Trước bể 70+71								0	
		S=14,0*1,2+3,4*1,2		m2	20,88					0	
		BT đá 1*2 dày 0,15	VKT.20015	m3	3,13	1.629.758	1,00	48%	2.450.113	1.225.056	
		Mặt lát gạch HL 40*40	VKT.20056	m2	20,88	241.350	1,00	48%	2.418.906	1.209.453	
	Bờ be	Xây gạch chỉ; V=1,2*1,0*0,11	VKT.20008	m3	0,13	1.987.514	1,00	48%	125.929	62.964	
	Trụ	Xây gạch chỉ; V=0,3*0,3*1,0*5 trụ	VKT.20009	m3	0,45	1.807.394	1,00	48%	390.397	195.199	
		Trát XMC; S=1,0*1,2*5 trụ	VKT.20079	m2	6,00	250.492	1,00	48%	721.417	360.708	
	Hàng rào	Lưới B40 có khung xương; S=5,3*1,0	VKT.20222	m2	5,30	962.163	1,00	48%	2.447.743	1.223.871	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Hỗ trợ tài sản VKT QĐ 72/2026 (50% giá trị hiện có công trình)	Ghi chú
		Khung sắt chữ V 30*30 dày 4 li; L=5,3*2 thanh+1,0*6 thanh								0	Tính trong đơn giá lưới
	Bồn hoa	Cạnh bể số 71, xây gạch chỉ; V=(3,0+1,5)*2*0,6*0,11	VKT.20008	m3	0,59	1.987.514	1,00	48%	566.680	283.340	
		Lưới B40 không khung xương; S=6,0*1,0	VKT.20221	m2	6,00	100.780	1,00	48%	290.246	145.123	
	Sân trước nhà công nhân	S=13,2*1,6		m2	21,12			48%		0	
		BT đá 1*2 dày 0,15	VKT.20015	m3	3,17	1.629.758	1,00	48%	2.478.275	1.239.138	
		Mặt lát gạch HL 40*40	VKT.20056	m2	21,12	241.350	1,00	48%	2.446.710	1.223.355	
	Bờ be	Xây gạch chỉ (khu hạ thổ mắm); V=(13,0+1,1)*2*0,5*0,11	VKT.20008	m3	1,55	1.987.514	1,00	48%	1.479.664	739.832	
		Trát XMC; S=(13,0+1,1)*1,1	VKT.20077	m2	15,51	141.099	1,00	48%	1.050.454	525.227	
	Lan can	Inox 30*30 dày 1,5 li; L=13,0*1 thanh+1,1*2 thanh+0,5*10 thanh: W=(13,0*1+1,1*2+0,5*10)*8,13/6	VKT.20213	kg	27,37	145.000	1,00	48%	1.905.022	952.511	
		Inox 20*20 dày 1,5 li; L=13,0*2 thanh+1,1*4 thanh: W=(13,0*2+1,1*4)*5,27/6	VKT.20213	kg	26,70	145.000	1,00	48%	1.858.413	929.206	
	Kè	Phía ngoài (giáp ông Bình)								0	
		Xây đá hộc có chít mạch; V=28,0*2,0*0,4	VKT.20011	m3	22,40	956.340	1,00	48%	10.282.568	5.141.284	
	Bậc	Xây gạch chỉ; V=(1,6*0,4*0,15)*15 bậc	VKT.20009	m3	1,44	1.807.394	1,00	48%	1.249.271	624.635	
		Mặt lát gạch HL 40*40; S=(1,6*0,4)*15 bậc	VKT.20056	m2	9,60	241.350	1,00	48%	1.112.141	556.070	
	Lan can	Xây gạch chỉ; V=4,4*0,7*0,11	VKT.20008	m3	0,34	1.987.514	1,00	48%	323.217	161.609	
		Trát XMC; S=4,4*1,5	VKT.20077	m2	6,60	141.099	1,00	48%	447.002	223.501	
	Kè	Đá hộc có chít mạch; V=4,4*1,2*0,3	VKT.20011	m3	1,58	956.340	1,00	48%	727.124	363.562	
	Trụ	Xây gạch chỉ; V=(0,25*0,25*0,6)*2 trụ	VKT.20009	m3	0,08	1.807.394	1,00	48%	65.066	32.533	
		Trát trụ XMC; S=(0,6*1,0)*2 trụ	VKT.20079	m2	1,20	250.492	1,00	48%	144.283	72.142	
	Kè đá	Dưới bể số 41+42								0	
		Đá hộc có chít mạch; V=12,2*2,3*0,3	VKT.20011	m3	8,42	956.340	1,00	48%	3.864.226	1.932.113	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Hỗ trợ tài sản VKT QĐ 72/2026 (50% giá trị hiện có công trình)	Ghi chú
	Sân	Cạnh nhà công nhân; S=15,2*5,7		m2	86,64					0	
		BT đá 1*2 dày 0,15	VKT.20015	m3	13,00	1.629.758	1,00	48%	10.166.561	5.083.280	
		Mặt lát gạch HL 30*30	VKT.20055	m2	86,64	244.637	1,00	48%	10.173.768	5.086.884	
	Kè trước bể 35=>38	Xây đá hộc có chít mạch; V=12,5*3,2*0,4+1,5*3,2*0,4	VKT.20011	m3	17,92	956.340	1,00	48%	8.226.054	4.113.027	
		Phần trên kè xây gạch chỉ; V=14,0*0,5*0,4	VKT.20009	m3	2,80	1.807.394	1,00	48%	2.429.138	1.214.569	
	Tường bao	Cạnh bể số 38, Xây gạch chỉ 110, không bổ trụ có trát; S=7,0*1,6	VKT.20127	m2	11,20	417.117	1,00	48%	2.242.421	1.121.210	
	Kè phía ngoài bể số 38	Đá hộc có chít mạch; V=7,0*(0,3*1,2)/2*2,4	VKT.20011	m3	3,02	956.340	1,00	48%	1.388.147	694.073	
	Lối đi	Cạnh bể số 12=>16								0	
		Đá hộc có chít mạch; V=16,0*3,0*0,4	VKT.20011	m3	19,20	956.340	1,00	48%	8.813.629	4.406.815	
	Bậc	Xây đá hộc có chít mạch; V=2,1*0,4*0,2*15 bậc	VKT.20009	m3	2,52	1.807.394	1,00	48%	2.186.224	1.093.112	
		Mặt lát gạch HL 30*30; S=2,1*0,3	VKT.20056	m2	0,63	241.350	1,00	48%	72.984	36.492	
	Trụ	Xây gạch chỉ; V=(0,25*0,25*1,1)*2 trụ	VKT.20009	m3	0,14	1.807.394	1,00	48%	119.288	59.644	
		Trát trụ; S=(1,1*1,0)*2 trụ	VKT.20079	m2	2,20	250.492	1,00	48%	264.520	132.260	
	Kè	Đá hộc có chít mạch; V=5,5*3,2*0,4	VKT.20011	m3	7,04	956.340	1,00	48%	3.231.664	1.615.832	
	Lối đi	Cạnh bể số 7; S=3,8*1,8+1,2*2,0		m2	9,24					0	
		BT gạch vỡ dày 0,3	VKT.20014	m3	2,77	1.027.902	1,00	48%	1.367.685	683.843	
		BT đá 1*2 dày 0,1	VKT.20015	m3	0,92	1.629.758	1,00	48%	722.830	361.415	
		Mặt lát gạch HL 30*30	VKT.20055	m2	9,24	244.637	1,00	48%	1.085.014	542.507	
	Cầu xe	Inox 10*20 dày 1,5 li; L=2,0*6 thanh+0,4*6 thanh: W=(2,0*6+0,4*6)*3,14/6	VKT.20213	kg	7,54	145.000	1,00	48%	524.506	262.253	
	Bờ be	Xây gạch chỉ; V=6,3*0,5*0,11	VKT.20008	m3	0,35	1.987.514	1,00	48%	330.563	165.282	
	Sân	Trước nhà giới thiệu sản phẩm; S1=10,7*3,5		m2	37,45					0	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Hỗ trợ tài sản VKT QĐ 72/2026 (50% giá trị hiện có công trình)	Ghi chú
		S2=7,3*2,5		m2	18,25					0	
		BT gạch vỡ dày 0,2	VKT.20014	m3	11,14	1.027.902	1,00	48%	5.496.398	2.748.199	
		BT đá 1*2 dày 0,15	VKT.20015	m3	8,36	1.629.758	1,00	48%	6.535.981	3.267.991	
		Mặt lát gạch HL 30*30	VKT.20055	m2	55,70	244.637	1,00	48%	6.540.615	3.270.307	
	Bậc	Xây gạch chỉ; V=0,3*0,3*3,5	VKT.20009	m3	0,32	1.807.394	1,00	48%	273.278	136.639	
		Ốp bậc gạch LD 30*60; S=3,5*0,3	VKT.20069	m2	1,05	320.620	1,00	48%	161.592	80.796	
		Lát mặt gạch HL 30*30; S=3,5*0,3	VKT.20055	m2	1,05	244.637	1,00	48%	123.297	61.649	
	Lối đi	Cạnh bể số 30+31+32+33								0	
		S1=7,8*1,1		m2	8,58					0	
		S2=9,4*2,2		m2	20,68					0	
		S3=8,0*2,2		m2	17,60					0	
		S4=9,5*1,4		m2	13,30					0	
		BT gạch vỡ dày 0,2	VKT.20014	m3	12,03	1.027.902	1,00	48%	5.936.504	2.968.252	
		BT đá 1*2 dày 0,45	VKT.20015	m3	27,07	1.629.758	1,00	48%	21.177.988	10.588.994	
		Mặt lát gạch HL 30*30	VKT.20055	m2	60,16	244.637	1,00	48%	7.064.334	3.532.167	
	Bờ be	Xây gạch chỉ; V=12,5*0,6*0,2	VKT.20009	m3	1,50	1.807.394	1,00	48%	1.301.324	650.662	
	Lối đi	Giữa bể số 7=>24								0	
		S=16,3*0,9		m2	14,67					0	
		BT gạch vỡ dày 0,2	VKT.20014	m3	2,93	1.027.902	1,00	48%	1.447.615	723.807	
		BT đá 1*2 dày 0,15	VKT.20015	m3	2,20	1.629.758	1,00	48%	1.721.416	860.708	
		Mặt lát gạch HL 30*30	VKT.20055	m2	14,67	244.637	1,00	48%	1.722.636	861.318	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Hỗ trợ tài sản VKT QĐ 72/2026 (50% giá trị hiện có công trình)	Ghi chú
	Lối đi	Trước bể số 4=>6								0	
		S1=7,2*2,0		m2	14,40					0	
		S2=4,0*3,2		m2	12,80					0	
		S3=3,0*1,1		m2	3,30					0	
		BT gạch vỡ dày 0,2	VKT.20014	m3	6,10	1.027.902	1,00	48%	3.009.697	1.504.849	
		BT đá 1*2 dày 0,15	VKT.20015	m3	4,58	1.629.758	1,00	48%	3.578.949	1.789.474	
		Mặt lát gạch HL	VKT.20055	m2	30,50	244.637	1,00	48%	3.581.486	1.790.743	
		Mặt trên đổ BT đá 1*2; V=2,0*1,7*0,5	VKT.20015	m3	1,70	1.629.758	1,00	48%	1.329.883	664.941	
		Mặt trên đổ đá 1*2 dày 0,1								0	
	Bờ be	Xây gạch chỉ; V=10,2*0,4*1,0	VKT.20009	m3	4,08	1.807.394	1,00	48%	3.539.600	1.769.800	
		Trát XMC; S=10,2*2,4	VKT.20077	m2	24,48	141.099	1,00	48%	1.657.970	828.985	
	Tường bao	Cạnh bể số 25; Xây gạch chỉ 220, không bổ trụ có trát; S=4,1*1,1	VKT.20127	m2	4,51	417.117	1,00	48%	902.975	451.487	
		Bổ sung: Chượp có trong bể chứa (nhà ở công nhân); V=(3,4*6,1*1,3)*2 bể								0	
	Trụ Đỡ mái	Xây gạch chỉ; V=4,0*1,0*0,8)*4 trụ	VKT.20009	m3	12,80	1.807.394	1,00	48%	11.104.629	5.552.314	
	Hệ thống vì kèo	Gỗ dổi								0	
		Quá giang; V=(7,3*0,2*0,1)*2	GTT	m3	0,29	18.000.000	1,00	10%	525.600	262.800	
		Trụ chống; V1=(2,0*0,1*0,15)*2 trụ	GTT	m3	0,06	18.000.000	1,00	10%	108.000	54.000	
		V2=(0,9*0,07*0,15)*4 trụ	GTT	m3	0,04	18.000.000	1,00	10%	68.040	34.020	
	Kè đoạn giáp biển	Xây đá hộc có chít mạch (số liệu do công ty cung cấp)								0	
		Đế kè; V=(32,7+4,8)*3,5*0,4 cao	VKT.20011	m3	52,50	956.340	1,00			0	Không bồi thường hỗ trợ
		Thân kè; V=32,7+4,8)*(2,0+3,0)/2*2,85 cao	VKT.20011	m3	267,19	956.340	1,00			0	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Hỗ trợ tài sản VKT QĐ 72/2026 (50% giá trị hiện có công trình)	Ghi chú
	Ang sành	Loại 200 lít; số lượng 505 cái (trong đó: Ang có chứa nước mắm là 380*180 lít/ ang có nắp đậy)								0	
	Máy bơm nước	Điện 1 pha 400W; Số lượng: 8 cái								0	
	Ống nhựa mềm	D27, dẫn mắm; L=152m*5 đường	VKT.20233	m	760,00	33.655	1,00	10%	2.557.780	1.278.890	
		D34; L=165m*3 đường	VKT.20234	m	495,00	36.884	1,00	10%	1.825.758	912.879	
	Ống thoát nước	Nhựa PVC có măng xông; D90, L=170m	VKT.20239	m	170,00	143.634	1,00	10%	2.441.778	1.220.889	
		D48; L=130m	VKT.20236	m	130,00	58.404	1,00	10%	759.252	379.626	
		D21; L=90,0m	VKT.20232	m	90,00	30.531	1,00	10%	274.779	137.390	
	Biển quảng cáo	Khung sắt hộp bịt tôn; S=1,0*4,5*2 biển	VKT.20110	m2	9,00	321.701	1,00				HTDT
		Tấm Aluminium có khung xương sắt hộp; S1=6,0*0,9	VKT.20075	m2	5,40	505.745	1,00				
		S2=4,6*1,6	VKT.20075	m2	7,36	505.745	1,00				
		S3=6,0*0,8	VKT.20075	m2	4,80	505.745	1,00				
		Tổng cộng = (I+II)							**2.080.820.000**	**1.040.410.000**	

PHƯƠNG ÁN HỖ TRỢ KHÁC KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT
THỰC HIỆN DỰ ÁN XÂY DỰNG CÔNG VIÊN CÂY XANH KHU DU LỊCH VỊNH TRUNG TÂM CÁT BÀ

Họ và tên: **Dương Anh Tuấn**

Địa chỉ: **Số 239C, Hàng Kênh, phường Lê Chân, thành phố Hải Phòng** **Số BB:** **39**

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Hỗ trợ tài sản VKT QĐ 72/2026 (50% giá trị hiện có công trình)	Ghi chú
I	**Đất**				**696,0**						
II	**Vật kiến trúc**								**627.887.000**	**313.944.000**	
1	Nhà ở công nhân	Móng xây gạch chỉ, khung BTCT, mái bằng BTCT: S=7*5,8: cao 3,8m	VKT.10601	m2 sàn XD	40,60	7.843.110	1,00	26%	81.518.148	40.759.074	XD năm 2003
		Trừ phần tường xây chênh lệch so với cao tiêu chuẩn 4,5m V=(7,0+5,8)*2*0,22*0,7	VKT.20008	m3	-3,94	1.987.514	1,00	64%	-5.014.768	-2.507.384	
		Trừ phần trát tường trong chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 4,5m: S=-(7,0+5,8)*2*0,7	VKT.20078	m2	-17,9	105.359	1,00	64%	-1.208.341	-604.171	
		Trừ phần trát tường ngoài chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 2,5m: S=-(7,0+5,8)*2*0,7	VKT.20077	m2	-17,9	141.099	1,00	64%	-1.618.236	-809.118	
		Gác lửng xây gạch chỉ 110 bóc tách khối lượng xây gạch chỉ V=(5,6+6,7)*2*2,1*0,11	VKT.20008	m3	5,68	1.987.514	1,00	26%	2.891.327	1.445.664	
		Bán mái tôn KL sườn sắt có vì kèo: S=5,8*7,0	VKT.20146	m2	40,60	439.613	1,00	26%	4.569.162	2.284.581	
		Nền lát gạch LD 40*40: S=5,6*6,8	VKT.20030	m2	38,08	212.011	1,00	26%	2.066.785	1.033.392	
2	Bể ngầm dưới nhà	Xây gạch chỉ 220, nắp BTCT V=14,6*5,5*1,5	VKT.20136	m3	120,45	2.876.017	1,00	26%	88.682.559	44.341.280	
		V2=4,8*2,6*1,3	VKT.20136	m3	16,22	2.876.017	1,00	26%	11.945.088	5.972.544	
		Lát gạch LD 40*40: S=17,1*6,8-1,8*4,0	VKT.20030	m2	112,50	212.011	1,00	26%	6.105.917	3.052.958	
	Bán mái	Tôn KL sườn sắt có vì kèo: S=11,6*3,5*2 mái	VKT.20146	m2	81,20	439.613	1,00	26%	9.138.323	4.569.162	
		Lối vào gác xép bằng ván ghép gỗ táu S=4,8*1,1	GTT	-	5,28	900.000	1,00	26%	1.216.512	608.256	

3	Kho lạnh 1	Móng xây gạch chỉ, tường xây gạch chỉ 220, mái bằng BTCT, cao 4,2m: S=11,0*7,9	VKT.10517	m2 sàn XD	86,90	6.281.732	1,00	26%	139.745.923	69.872.961	
		Trừ phần tường chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 4,5m: V=-(11,0+7,46)*2*0,22*0,3	VKT.20008	m3	-2,44	1.987.514	1,00	26%	-1.239.812	-619.906	
		Trừ phần trát tường chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 4,5m	VKT.20078	m2	-22,15	105.359	1,00	26%	-597.482	-298.741	
	Nền	Gỗ táu dày 0,04: S=10,1*7,0	GTT	-	70,70	900.000	1,00	26%	16.289.280	8.144.640	
	Cửa	Nhựa comboxit: S=0,9*1,8	VKT.20194	m2	1,62	850.000	1,00	26%	352.512	176.256	
	Giàn lạnh	KT 2,2*1*0,6								0	
4	Kho lạnh 2	Móng gạch chỉ, tường gạch chỉ 220, mái bằng BTCT, cao 4,2m: S=11,0*8,3	VKT.10517	m2 sàn XD	91,30	6.281.732	1,00	26%	146.821.666	73.410.833	
		Cộng phần tường chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 4,5m: V=(11,0+7,86)*2*0,22*0,3	VKT.20008	m3	2,49	1.987.514	1,00	26%	1.266.677	633.338	
		Cộng phần trát tường chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m	VKT.20078	m2	22,63	105.359	1,00	26%	610.428	305.214	
	Nền lát	Gỗ táu dày 0,04: S=10,2*7,5	GTT	-	76,50	900.000	1,00	26%	17.625.600	8.812.800	
	Cửa	Nhựa comboxit: S=0,9*1,8*2	VKT.20194	m2	3,24	850.000	1,00	26%	705.024	352.512	
	Giàn lạnh	KT 2,2*1*0,6						26%	0	0	
	Bán mái sau kho lạnh	Mái tôn KL sườn sắt, có vì kèo: S1=19,0*4,6	VKT.20146	m2	87,40	439.613	1,00	26%	9.836.077	4.918.039	
		S2=11,0*12,0	VKT.20146	m2	132,00	439.613	1,00	26%	14.855.402	7.427.701	
5	Bể	Xây gạch chỉ 220, nắp BTCT: V=14,6*8,4*1,4 (8 ô bể)	VKT.20136	m3	171,70	2.876.017	1,00	10%	49.380.061	24.690.031	
	Bể làm mát	Xây gạch chỉ 440, không nắp: V=2,7*6,0*1,1*2 bể	VKT.20136	m3	35,64	2.876.017	1,00	10%	10.250.125	5.125.062	
		Cộng phần tường chênh lệch so với tường tiêu chuẩn dày 220: V=(2,26+5,12)*2*1,1*0,22	VKT.20008	m3	3,57	1.987.514	1,00	10%	709.924	354.962	
		Ống thép D110: L=2,2*12 cột	VKT.20262	m	26,40	464.296	1,00	10%	1.225.741	612.871	
6	Nền	Nền sân kho BT đá 1x2 dày 0,2	VKT.20016		45,60	1.755.267	1,00	10%	8.004.018	4.002.009	
		Mặt láng XMC dày 0,03	VKT.20044	m2	228,00	79.785	1,00	10%	1.819.098	909.549	
		S=19*12,0		-	228,00			10%	0	0	

		Xây kè chắn đất, kè đá hộc có chít mạch phần móng V=39,2*1,5*1,5	VKT.20011	m3	88,20	956.340	1,00	10%	8.434.919	4.217.459	
		Xây kè đá hộc có chít mạch phần thân V=39,2*(0,8+1,6)/2/3	VKT.20011	m3	15,68	956.340	1,00	10%	1.499.541	749.771	
		Hệ thống máy 02 máy nén khí pít tông My com công suất 132 kw							0		
		01 máy mitsubisi công suất 220 kw							0		
		01 máy nén pít tông STAL công suất 110 KW							0		
		01 dàn tản nhiệt 800 KW							0		
		02 máy nén kho lạnh 10,8 KW/1 bộ							0		
		Hệ thống máy bơm nước 200m3/1h 15KW							0		
		Bình chứa ga, hệ thống máy đá 4,0m3							0		
		Tủ điện điều khiển chính 1000 KVA/1 bộ							0		
		Tủ điều khiển máy nén 4 bộ/4 máy							0		
		Tủ điều bơm + quạt gió = 01 bộ							0		
		Cẩu tự chế động cơ điện 3 pha 2KW 02 tấn							0		
		01 trạm biến áp 630 KVA							0		
III	**Chính sách hỗ trợ**	**Hỗ trợ ổn định sản xuất, kinh doanh khi Nhà nước thu hồi đất**									Khoản 2, Khoản 3 Điều 12, QĐ 28
1	Hỗ trợ ổn định sản xuất, kinh doanh bằng tiền	Đối với tổ chức kinh tế, hộ gia đình, cá nhân sản xuất kinh doanh, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 20 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP thì hỗ trợ ổn định sản xuất, kinh doanh bằng tiền, mức hỗ trợ một lần cụ thể như sau: a) Trường hợp có hạch toán sổ sách kế toán, mức hỗ trợ bằng 30% một năm thu nhập sau thuế, theo mức bình quân của 03 năm liền kề trước đó;							0		

2	Hỗ trợ chế độ trợ cấp ngừng việc	Người lao động do tổ chức kinh tế, hộ gia đình, cá nhân sản xuất, kinh doanh, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 20 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP thuê lao động theo hợp đồng lao động thì được áp dụng hỗ trợ chế độ trợ cấp ngừng việc theo quy định của pháp luật về lao động và thời gian trợ cấp là 06 tháng							0		
		Hộ gia đình ông Dương Anh Tuấn chưa cung cấp được hồ sơ sổ sách kế toàn để xác định doanh thu hàng năm và hợp đồng lao động đối với người lao động.									
		Tổng cộng							**627.887.000**	**313.944.000**	

PHƯƠNG ÁN HỖ TRỢ KHÁC KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT
THỰC HIỆN DỰ ÁN XÂY DỰNG CÔNG VIÊN CÂY XANH KHU DU LỊCH VỊNH TRUNG TÂM CÁT BÀ

Họ và tên **Công ty TNHH nước khoáng nước đá Cát Bà**

Địa chỉ: **Tổ dân phố 18 thị trấn Cát Bà (TDP Cát Bà, đặc khu Cát Hải)** **Số BB: 23**

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Hỗ trợ tài sản VKT QĐ 72/2026 (50% giá trị hiện có công trình)	Ghi chú
I	**Đất**	**Tổng diện tích đất thu hồi:**		**m2**	**656,1**				**0**		
II	**Vật kiến trúc**								**1.238.233.000**	**619.117.000**	
1	Nhà thép tiền chế	Khung thép tiền chế, có cầu trục mái tôn KL sườn sắt vỉ kèo thép cao 5,4m: S=27,2*18,5	VKT.11633	m2 sàn XD	503,20	4.897.991	1,00	26%	630.955.282	315.477.641	Xây dựng 2003
		Trừ phần tường xây chênh lệch so với cao tiêu chuẩn 9,0m V=-(27,2+18,5)*2*0,22*3,6	VKT.20008	m3	-72,39	1.987.514	1,00	26%	-36.831.681	-18.415.840	
		Trừ phần trát tường trong chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 9m	VKT.20078	m2	-329,04	105.359	1,00	26%	-8.874.835	-4.437.418	
		Trừ phần trát tường ngoài chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 4,5m:	VKT.20077	m2	-329,04	141.099	1,00	26%	-11.885.367	-5.942.684	
	Bể sản xuất đá lạnh (trong nhà)	Xây gạch chỉ 220, thành bể, đáy bể có xốp cách nhiệt: V=24,3*8,2*1,3*2 bể	VKT.20133	m3	518,08	1.319.287	1,00	10%	68.349.093	34.174.547	
	Cầu tời trục	Điện ba pha tải trọng 2 tấn 08 bộ								0	
	Máy đảo	Mô tơ 3 pha - 3kw 02 cái								0	
2	Nhà 2 tầng	Móng gạch chỉ, tường gạch chỉ 220, mái bằng BTCT, tầng 1 cao 2,6m, tầng 2 cao 2,4m, S=9,6*5,2*2 tầng	VKT.11011	m2 sàn XD	99,84	5.234.591	1,00	93%	484.992.813	242.496.406	
		Trừ phần diện tích xây chênh cao tầng 1 so với tiêu chuẩn 4,5m. V=-(9,6+5,2)*0,22*1,9	VKT.20009	m3	-6,19	1.807.394	1,00	93%	-10.376.211	-5.188.106	
		Trừ phần diện tích xây chênh cao tầng 2 so với tiêu chuẩn 3,5m. V=-(9,6+5,2)*0,22*1,1	VKT.20009	m3	-3,58	1.807.394	1,00	93%	-6.007.280	-3.003.640	
		Trừ trát trong	VKT.20078	m2	-44,40	105.359	1,00	93%	-4.341.128	-2.170.564	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Hỗ trợ tài sản VKT QĐ 72/2026 (50% giá trị hiện có công trình)	Ghi chú
		Trừ trát ngoài	VKT.20077	m2	-44,40	141.099	1,00	93%	-5.813.730	-2.906.865	
	Cửa	Pano gỗ dổi đặc: S=0,9*2,0	VKT.20176	m2	1,80	2.500.000	1,00	93%	4.176.000	2.088.000	
		Khuôn cửa đơn gỗ dổi: L=0,9+4	VKT.20185	md	4,90	580.000	1,00	93%	2.637.376	1.318.688	
	Cửa đi	Pano nhôm kính: S=0,7*1,9	VKT.20201	m2	1,33	1.000.000	1,00	93%	1.234.240	617.120	
	Cửa sổ	Khung nhôm kính sơn tĩnh điện: S=1,6*0,8*2 cửa	VKT.20203	m2	2,56	1.050.000	1,00	93%	2.494.464	1.247.232	
	Cửa vệ sinh	Cửa nhựa: S=0,7*1,9	VKT.20194	m2	1,33	850.000	1,00	93%	1.049.104	524.552	
	Nền	Lát gạch LD 60*60: S=8,4*4,5+1,0*4,5	VKT.20032	m2	42,30	253.669	1,00	93%	9.957.624	4.978.812	
	Ốp tường	Gạch LD 30*60: S=(6,5+4,5)*2*0,6-0,9*0,6-0,7*0,6	VKT.20069	m2	12,24	320.620	1,00	93%	3.641.833	1.820.916	
	Ốp gạch nhà bếp + nhà vệ sinh	Gạch LD 25*40: S=(4,5*2+1,7*4)*2,2	VKT.20068	m2	34,76	298.675	1,00	93%	9.634.443	4.817.222	
	Sơn trần	Sơn 3 lớp không bả S=6,5*4,5+1,7*4,5	VKT.20091	m2	36,90	65.788	1,00	93%	2.252.792	1.126.396	
	Thiết bị	01 bệ xí bệt	VKT.20327	bộ	1,00	536.098	1,00	93%	497.499	248.749	
		01 bộ gương soi	VKT.20307	cái	1,00	45.414	1,00	93%	42.144	21.072	
		01 bình nóng lạnh 15l	VKT.20334	bộ	1,00	781.082	1,00	93%	724.844	362.422	
		01 chậu rửa	VKT.20324	bộ	1,00	178.699	1,00	93%	165.833	82.916	
		01 điều hòa	VKT.20323	máy	1,00	527.872	1,00	93%	489.865	244.933	
	Ô sáng	Cửa nhựa lõi thép: S=0,4*0,8	VKT.20195	m2	0,32	1.500.000	1,00	93%	445.440	222.720	
	Bệ bếp	Xây gạch chỉ: V=0,5*0,8*0,11*3	VKT.20008	m3	0,13	1.987.514	1,00	93%	243.463	121.731	
		Ốp gạch LD 25*40: S=1,1*0,8*3	VKT.20068	m2	2,64	298.675	1,00	93%	731.730	365.865	
		Lát đá granit nhân tạo: S=2,6*0,6	VKT.20052	m2	1,56	817.602	1,00	93%	1.183.626	591.813	
	Cửa tầng 1	Pano sắt hộp bịt tôn: S=1,1*1,8	VKT.20110	m2	1,98	321.701	1,00	93%	591.106	295.553	
	Lan can sắt tròn	Ống thép D42: L=1,0*5 cột+6,0 (1,11kg/md)	VKT.20258	m	11,00	175.379	1,00	93%	1.790.269	895.134	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Hỗ trợ tài sản VKT QĐ 72/2026 (50% giá trị hiện có công trình)	Ghi chú
	Bể phốt sau nhà	Xây gạch chỉ 110, nắp BTCT: V=1,2*1,5*1,5 (bể nổi)	VKT.20131	m3	2,70	880.732	1,00	10%	237.798	118.899	
		Cộng nắp: V=1,2*1,5*0,1	VKT.20019	m3	0,18	5.163.666	1,00	10%	92.946	46.473	
	Bể nước	Xây gạch chỉ 220, nắp BTCT: V=4,5*1,9*1,8 (bể nổi)	VKT.20133	m3	15,39	1.319.287	1,00	10%	2.030.383	1.015.191	
		Cộng nắp: V=4,5*1,9*0,1	VKT.20019	m3	0,86	5.163.666	1,00	10%	441.493	220.747	
		02 hệ thống cấp nước khuôn đá cho bể đá									
		02 cầu lật bằng thép									
		2000 khuôn đá bằng tôn mạ kẽm loại 50kg									
		01 bình tách lỏng 2 khối									
		01 bình tách lỏng 4 khối									
		02 hệ thống trao đổi nhiệt của 2 bể									
		02 hệ thống tách dầu của 02 bể									
		02 hệ thống điện + hệ thống điều khiển cho 02 bể đá									
		Kè đá hộc có chít mạch Móng V=27,8*1,5*1,5	VKT.20012	m3	62,55	1.169.314	1,00	48%	35.107.484	17.553.742	
		Thân V=27,8*(0,8+1,6)/2*3	VKT.20012	m3	100,08	1.169.314	1,00	48%	56.171.974	28.085.987	
		Tổng cộng = (I+II)							**1.238.233.000**	**619.117.000**	

PHƯƠNG ÁN HỖ TRỢ KHÁC KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT
THỰC HIỆN DỰ ÁN XÂY DỰNG CÔNG VIÊN CÂY XANH KHU DU LỊCH VỊNH TRUNG TÂM CÁT BÀ

Họ và tên **Lê Thị Đông**
Địa chỉ: **Tổ dân phố 17, thị trấn Cát Bà** **Số BB: 42**

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Hỗ trợ tài sản VKT QĐ 72/2026 (50% giá trị hiện có công trình)	Ghi chú
I	**Đất**	**Tổng diện tích đất thu hồi:**		**m2**	**59,60**				**0**		
II	**Vật kiến trúc**								**31.283.000**	**15.642.000**	
		Không bồi thường tài sản vật kiến trúc. Căn cứ biên bản thanh lý hợp đồng ngày 02/01/2018 giữa UBND thị trấn Cát Bà và bà Lê Thị Đông. Tại mục 3 nội dụng thanh lý hợp đồng: Trách nhiệm của các bên sau khi thanh lý hợp đồng *"Trách nhiệm của bên B thanh toán toàn bộ giá trị hợp đồng và bàn giao lại toàn bộ diện tích đất đã ký hợp đồng thuê cho bên A"*									
1	Nhà	Móng gạch PP, tường gạch PP 150, mái tôn pro xi măng sườn gỗ cao 4,1m S=8,3*5,5	VKT.10543	m2 sàn XD	45,65	5.317.058	1,0	10%	24.272.370	12.136.185	XD năm 1998
		Trừ phần tường chênh lệch so với tường tiêu chuẩn dày 220: V=-(8,0+5,5)*2*3,5*0,07	VKT.20010	m3	-6,62	1.081.965	1,0	10%	-715.720	-357.860	
		Cộng phần tường chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5: V=(8,0+5,5)*2*0,6*0,15	VKT.20010	m3	2,43	1.081.965	1,0	10%	262.917	131.459	
		Cộng trát trong	VKT.20078	m2	16,20	105.359	1,0	10%	170.682	85.341	
		Cộng trát ngoài	VKT.20077	m2	16,20	141.099	1,0	10%	228.580	114.290	
		Cửa khung sắt hộp bịt tôn S=1,5*3	VKT.20110	m2	4,50	321.701	1,0	10%	144.765	72.383	
	Bể nước trong nhà	Bể nổi xây gạch PP 150, không nắp								0	
		V1=4,7*1,5*1,1	VKT.20131	m3	7,8	880.732	1,0	10%	683.008	341.504	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Hỗ trợ tài sản VKT QĐ 72/2026 (50% giá trị hiện có công trình)	Ghi chú
		V2=1,7*3*1,1	VKT.20131	m3	5,6	880.732	1,0	10%	494.091	247.045	
		V3=1*1,5*1,1	VKT.20131	m3	1,65	880.732	1,0	10%	145.321	72.660	
		Sàn trên mặt bể bằng ván ghép gỗ tạp S=4,7*1,6	GTT	m2	7,52	500.000	1,0	10%	376.000	188.000	
	Gác xép	Sàn ván ghép gỗ chò chỉ S=5*3,6+2,3*2,9	GTT	m2	24,67	500.000	1,0	10%	1.233.500	616.750	
		Dầm gỗ dổi V=5,2*0,15*0,1*6 thanh + 3,2*0,15*0,1*3 thanh	GTT	m3	0,61	18.000.000	1,0	10%	1.101.600	550.800	
		Lan can cầu thang gỗ dổi + con tiện gỗ dổi L=6,7m (gỗ nhóm IV)	VKT.20161	md	6,70	950.000	1,0	10%	636.500	318.250	
		Cửa sổ pano gỗ giẻ đặc S=0,7*1,1*5 cửa	VKT.20183	m2	3,85	1.400.000	1,0	10%	539.000	269.500	
		Song sắt đặc 14x14 L=1,1*5*5 cửa: W=1,1*5*5*0,014*0,014*7850	VKT.20215	kg	42,31	45.000	1,0	10%	190.402	95.201	
		Máng nước ống nhựa PVC D110 L=5,7m	VKT.20240	m	5,70	205.022	1,0	10%	116.863	58.431	
		Cửa lách pano gỗ dổi đặc S=1,1*2	VKT.20176	m2	2,20	2.500.000	1,0	10%	550.000	275.000	
		Khuôn đơn gỗ dổi L=2*2+1,1	VKT.20185	md	5,10	580.000	1,0	10%	295.800	147.900	
		Bán mái trước nhà tôn kim loại sườn sắt không vỉ kèo S=5,2*2,2	VKT.20147	m2	11,44	379.477	1,0	10%	434.122	217.061	
		Cột chống ống kẽm D46 L=3,5*2 cột	VKT.20258	m	7,00	175.379	1,0	10%	122.765	61.383	
		Tổng cộng = (I+II)							**31.283.000**	**15.642.000**	